II. DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÒN HIỆU LỰC

(Kèm theo Văn bản Số: 1313 /TB-SXD ngày 15 /4/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Tên Công ty	Số Quyết định,vb hoặc giấy phép	vị trí khai thác	Diện tích được cấp phép	Loại Khoáng sản	Trữ lượng được cấp (m3)	Thời hạn GP	Công suất khai thác (m3/năm)	Ghi chú
1	Công ty TNHH Thương mại Tỉnh Tuấn	1479/GP-UBND ngày 10/8/2022	Phía Đông Bắc Hồ La Cóc, thôn Đồng Giang, thôn Mỹ Khê, xã Trung Mỹ, Bình Xuyên	9,16	Đất san lấp	1 914 358	10/08/2026	350 000	
2	Công ty TNHH MTV Nhật Thăng	1281/GP-UBND ngày 06/6/2018;QĐ số 866/QĐ-UBND ngày 9/4/2021	Khu đồi Đá, xã Minh Quang, huyện Tam Đảo	7,31	Đất san lấp	1 316 666	09/04/2025	260 000	
3	Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Miền bắc	1447/GP-UBND ngày 09/10/2022	Khu Rừng Đình (Gò Phấng), xã Minh Quang, huyện Tam Đảo	11,98	Đất san lấp	3 421 620,0	09/10/2025	400 000	
4	Công ty TNHH Một thành viên Trường Thịnh	2201/GP-UBND ngày 21/11/2022	Khu đồi Quạn và khu đồi Chùa Mèn xã Tử Du, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	13,09	Đất san lấp	866 070	22/05/2025	340 000	
5	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng 389	1272/GP-UBND ngày 06/7/2022	Khu đồi Trại Ngỗng, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	5,36	Đất san lấp	328 743	06/7/2025	90 000	
6	Công ty Cổ phần KEHIN	752/GP-UBND ngày 18/4/2022	Đồi Rừng Chồm (Gò Loan) xã Liên Hòa, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	10,47	Đất san lấp	1 106 936	18/10/2026	250 000	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)								
											Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1	Bê tông	Bê tông mác 150, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3			Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn ngày 25/3/2025 của Công ty	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
2	Bê tông	Bê tông mác 200, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3			Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn ngày 25/3/2025 của Công ty	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc		990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000
3	Bê tông	Bê tông mác 250, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3			Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn ngày 25/3/2025 của Công ty	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc		1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000
4	Bê tông	Bê tông mác 300, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3			Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn ngày 25/3/2025 của Công ty	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc		1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000
5	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH - cống D300, M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
6	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VHCống D400 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000
7	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D500 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		467.000	467.000	467.000	467.000	467.000	467.000	467.000	467.000	467.000
8	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D600 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000
9	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D800 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000
10	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D1000 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000
11	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D1250 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
12	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D1500 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000
13	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D1800 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000
14	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D2000 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		4.528.000	4.528.000	4.528.000	4.528.000	4.528.000	4.528.000	4.528.000	4.528.000	4.528.000
15	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D2500 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		7.469.000	7.469.000	7.469.000	7.469.000	7.469.000	7.469.000	7.469.000	7.469.000	7.469.000
16	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) - Tương đương tải trọng HL-93 Cống D300 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		307.000	307.000	307.000	307.000	307.000	307.000	307.000	307.000	307.000
17	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) - Tương đương tải trọng HL-93 Cống D400 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
18	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) - Tương đương tải trọng HL-93 Cống D500 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000
19	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) - Tương đương tải trọng HL-93 Cống D600 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000
20	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) - Tương đương tải trọng HL-93 Cống D800 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000
21	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) - Tương đương tải trọng HL-93 Cống D1000 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000
22	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) - Tương đương tải trọng HL-93 Cống D1250 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		2.265.000	2.265.000	2.265.000	2.265.000	2.265.000	2.265.000	2.265.000	2.265.000	2.265.000
23	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) - Tương đương tải trọng HL-93 Cống D1500 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
24	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) - Tương đương tải trọng HL-93 Cống D1800 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000
25	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) - Tương đương tải trọng HL-93 Cống D2000 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000
26	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) - Tương đương tải trọng HL-93 Cống D2500 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		7.689.000	7.689.000	7.689.000	7.689.000	7.689.000	7.689.000	7.689.000	7.689.000	7.689.000
27	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D300 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2.5m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000
28	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D400 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2.5m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000
29	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D500 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2.5m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
30	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D600 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000
31	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D800 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000
32	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D1000 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		1.534.000	1.534.000	1.534.000	1.534.000	1.534.000	1.534.000	1.534.000	1.534.000	1.534.000
33	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D1250 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000
34	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D1500 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		2.937.000	2.937.000	2.937.000	2.937.000	2.937.000	2.937.000	2.937.000	2.937.000	2.937.000
35	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D1800 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
36	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D2000 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000
37	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) - Tương đương tải trọng HL-93 Cống D300 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000
38	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) - Tương đương tải trọng HL-93 Cống D400 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000
39	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) - Tương đương tải trọng HL-93 Cống D500 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000
40	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) - Tương đương tải trọng HL-93 Cống D600 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
41	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) - Tương đương tải trọng HL-93 Cống D800 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
42	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) - Tương đương tải trọng HL-93 Cống D1000 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000
43	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) - Tương đương tải trọng HL-93 Cống D1250 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		2.484.000	2.484.000	2.484.000	2.484.000	2.484.000	2.484.000	2.484.000	2.484.000	2.484.000
44	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D1500 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000
45	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D1800 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		4.301.000	4.301.000	4.301.000	4.301.000	4.301.000	4.301.000	4.301.000	4.301.000	4.301.000
46	Bê tông đúc sẵn	CCống tải trọng HL93(TTC) - Tương đương tải trọng HL-93 Cống D2000 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		4.785.000	4.785.000	4.785.000	4.785.000	4.785.000	4.785.000	4.785.000	4.785.000	4.785.000
47	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D300, M200	Cái	TCVN 9113 – 2012	Đế cống D=300	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
48	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D400, M200	Cái	TCVN 9113 – 2012	Đế cống D=400	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
49	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D500, M200	Cái	TCVN 9113 – 2012	Đế cống D=500	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
50	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D600, M200	Cái	TCVN 9113 – 2012	Đế cống D=600	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
51	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D800, M200	Cái	TCVN 9113 – 2012	Đế cống D=800	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
52	Bê tông đúc sẵn	Đế cốngD1000, M200	Cái	TCVN 9113 – 2012	Đế cống D=1000	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000
53	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1200, M200	Cái	TCVN 9113 – 2012	Đế cống D=1200	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000
54	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1250, M200	Cái	TCVN 9113 – 2012	Đế cống D=1250	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
55	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1500, M200	Cái	TCVN 9113 – 2012	Đế cống D=1500	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000
56	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1800, M200	Cái	TCVN 9113 – 2012	Đế cống D=1800	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
57	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D2000, M200	Cái	TCVN 9113 – 2012	Đế cống D=2000	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000
58	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 600x600mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 0,6mx0,6 m - L=1.0m Cấp tải VH	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000
59	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 800x800mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 0,8mx0,8 m - L=1.0m Cấp tải VH	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000
60	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 800x1000mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 0,8mx1.0 m - L=1.0m Cấp tải VH	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000
61	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 1.0mx1.0 m - L=1.0m Cấp tải VH	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000
62	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 1.25mx1. 25m - L=1.0m Cấp tải VH	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000
63	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 1.5mx1.5 m - L=1.0m Cấp tải VH	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		5.566.000	5.566.000	5.566.000	5.566.000	5.566.000	5.566.000	5.566.000	5.566.000	5.566.000
64	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 2.0mx2.0 m - L=1.0m Cấp tải VH	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		9.729.000	9.729.000	9.729.000	9.729.000	9.729.000	9.729.000	9.729.000	9.729.000	9.729.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
65	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 2.5mx2.5 m - L=1.0m Cấp tải VH	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		13.596.000	13.596.000	13.596.000	13.596.000	13.596.000	13.596.000	13.596.000	13.596.000	13.596.000
66	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 3.0mx3.0 m - L=1.0m Cấp tải VH	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000
67	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 600x600mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 0,6mx0,6 m - L=1.0m Cấp tải HL-93	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800
68	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 800x800mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 0,8mx0,8 m - L=1.0m Cấp tải HL-93	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		2.664.200	2.664.200	2.664.200	2.664.200	2.664.200	2.664.200	2.664.200	2.664.200	2.664.200
69	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 800x1000mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 0,8mx1.0 m - L=1.0m Cấp tải HL-93	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		3.153.700	3.153.700	3.153.700	3.153.700	3.153.700	3.153.700	3.153.700	3.153.700	3.153.700
70	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 1.0mx1.0 m - L=1.0m Cấp tải HL-93	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000
71	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 1.25mx1. 25m - L=1.0m Cấp tải HL-93	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		4.156.900	4.156.900	4.156.900	4.156.900	4.156.900	4.156.900	4.156.900	4.156.900	4.156.900
72	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 1.5mx1.5 m - L=1.0m Cấp tải HL-93	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
73	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 2.0mx2.0 m - L=1.0m Cấp tải HL-93	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		10.931.800	10.931.800	10.931.800	10.931.800	10.931.800	10.931.800	10.931.800	10.931.800	10.931.800
74	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 2.5mx2.5 m - L=1.0m Cấp tải HL-93	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		15.702.500	15.702.500	15.702.500	15.702.500	15.702.500	15.702.500	15.702.500	15.702.500	15.702.500
75	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 3.0mx3.0 m - L=1.0m Cấp tải HL-93	Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 213/CVĐN ngày 21/3/2025	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		21.175.000	21.175.000	21.175.000	21.175.000	21.175.000	21.175.000	21.175.000	21.175.000	21.175.000
76	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B300x200-H300-L2000mm	m	TCVN 10332:2014	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc. Công văn số 205a/CV-CNMB ngày 21/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		1.550.800	1.550.800	1.550.800	1.550.800	1.550.800	1.550.800	1.550.800	1.550.800	1.550.800
77	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B400x250x200-H300-L2000mm	m	TCVN 10332:2014	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc. Công văn số 205a/CV-CNMB ngày 21/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		2.152.300	2.152.300	2.152.300	2.152.300	2.152.300	2.152.300	2.152.300	2.152.300	2.152.300
78	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 4 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B250x200x250x200-H300-L2000mm	m	TCVN 10332:2014	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc. Công văn số 205a/CV-CNMB ngày 21/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		2.453.900	2.453.900	2.453.900	2.453.900	2.453.900	2.453.900	2.453.900	2.453.900	2.453.900
79	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B300x200-H300-L2000mm	m	TCVN 10332:2014	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc. Công văn số 205a/CV-CNMB ngày 21/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
80	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B400x250x200-H300-L2000mm	m	TCVN 10332:2014	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc. Công văn số 205a/CV-CNMB ngày 21/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		3.316.200	3.316.200	3.316.200	3.316.200	3.316.200	3.316.200	3.316.200	3.316.200	3.316.200
81	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 4 ngăn thành móng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B250x200x250x200-H300-L2000mm	m	TCVN 10332:2014	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc. Công văn số 205a/CV-CNMB ngày 21/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		3.809.800	3.809.800	3.809.800	3.809.800	3.809.800	3.809.800	3.809.800	3.809.800	3.809.800
82	Bê tông đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác loại SG1A kích thước: 440x640x670mm	bộ	TCVN 10333-1:2014	Hố thu, khung bê tông, song chắn rác, van ngăn mùi, lưới lọc toàn đáy, ống thoát nước đáy, ống thoát nước chính, phụ kiện bu lông ốc vít)	Công ty TNHH xây dựng và Môi trường xanh Việt Nam. theo công văn số 12/MTXVN ngày 24/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
83	Bê tông đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác loại SG1B kích thước: 440x840x670mm	bộ	TCVN 10333-1:2014	Hố thu, khung bê tông, song chắn rác, van ngăn mùi, lưới lọc toàn đáy, ống thoát nước đáy, ống thoát nước chính, phụ kiện bu lông ốc vít)	Công ty TNHH xây dựng và Môi trường xanh Việt Nam. theo công văn số 12/MTXVN ngày 24/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
84	Bê tông đúc sẵn	Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01C kích thước 580x1000x1150mm	bộ	TCVN 10333-1:2014	Hố thu, khung bê tông, song chắn rác, van ngăn mùi, lưới lọc toàn đáy, ống thoát nước đáy, ống thoát nước chính, phụ kiện bu lông ốc vít)	Công ty TNHH xây dựng và Môi trường xanh Việt Nam. theo công văn số 12/MTXVN ngày 24/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000
85	Bê tông đúc sẵn	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	bộ	TCVN 10333-1:2014	Hố thu, khung bê tông, song chắn rác, van ngăn mùi, lưới lọc toàn đáy, ống thoát nước đáy, ống thoát nước chính, phụ kiện bu lông ốc vít)	Công ty TNHH xây dựng và Môi trường xanh Việt Nam. theo công văn số 12/MTXVN ngày 24/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000
86	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D300 VH, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
87	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D300 HL93, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
88	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D400 VH, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
89	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D400 HL93, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
90	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D500 VH, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
91	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D500 HL93, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000
92	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D600 VH, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000
93	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D600 HL93, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
94	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D800 VH, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000
95	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D800 HL93, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000
96	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1000 VH, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
97	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1000 HL93, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000
98	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1200 VH, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
99	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1200 HL93, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
100	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1500 VH, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
101	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1500 HL93, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
102	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1800 VH, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000
103	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1800 HL93, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000
104	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 300	cái	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
105	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 400	cái	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
106	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 500	cái	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
107	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 600	cái	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
108	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 800	cái	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
109	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 1000	cái	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
110	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 1200	cái	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000
111	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 1500	cái	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
112	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 1800	cái	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000
113	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật 3 ngăn vỉa hè + nắp hào	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
114	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật 3 ngăn dưới lòng đương + nắp hào	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
115	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật 2 ngăn vỉa hè	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 240325 ngày 24/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
116	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	800x800 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000
117	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	800x800 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
118	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	800x800 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
119	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	850x850 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000
120	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	850x850 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
121	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	900x900 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000
122	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	900x900 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
123	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	900x900 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		3.830.000	3.830.000	3.830.000	3.830.000	3.830.000	3.830.000	3.830.000	3.830.000	3.830.000
124	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	900x900 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000
125	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	950x910 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
126	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x1000mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000
127	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x1000mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
128	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	1120x1120mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		5.110.000	5.110.000	5.110.000	5.110.000	5.110.000	5.110.000	5.110.000	5.110.000	5.110.000
129	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	1120x1120mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000
130	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	1120x1120mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		6.310.000	6.310.000	6.310.000	6.310.000	6.310.000	6.310.000	6.310.000	6.310.000	6.310.000
131	Vật liệu khác	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	960x530 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
132	Vật liệu khác	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	960x530 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000
133	Vật liệu khác	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	960x530 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
134	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	750x750 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
135	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	750x750 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
136	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	750x750 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000
137	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 920x750 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	920x750 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000
138	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 920x750 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	920x750 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000
139	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 950x750 mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	920x750 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000
140	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x1000mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		3.970.000	3.970.000	3.970.000	3.970.000	3.970.000	3.970.000	3.970.000	3.970.000	3.970.000
141	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x1000mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
142	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x1000mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000
143	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	1050x745 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000
144	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1050x745 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
145	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1050x745 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000
146	Vật liệu khác	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 1074x554 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	1074x554 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000
147	Vật liệu khác	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 1074x554 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	1074x554 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000
148	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x300 mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x300 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
149	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x400 mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x400 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
150	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x500 mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x500 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000
151	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x300 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x300 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
152	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x400 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x400 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000
153	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x500 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x500 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000
154	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x300 mm, tải trọng trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x300 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000
155	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x400 mm, tải trọng trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x400 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000
156	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x500 mm, tải trọng trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x500 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 2103/2025/CV-TA ngày 21/3/2025	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000
157	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	TCVN 7570 : 2006		Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn ngày 25/3/2025 của Công ty	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển				520.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
158	Cát xây dựng	Cát xây	m3	TCVN 7570 : 2006		Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn ngày 25/3/2025 của Công ty	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển				230.000					
159	Cát xây dựng	Cát đen	m3	TCVN 7570 : 2006		Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn ngày 25/3/2025 của Công ty	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển				160.000					
160	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	TCVN 7570 : 2006		Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh Minh Đăng. Báo giá ngày 15/3/2025	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết TT Tam Sơn, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									350.000
161	Cát xây dựng	Cát xây	m3	TCVN 7570 : 2006		Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh Minh Đăng. Báo giá ngày 15/3/2025	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết TT Tam Sơn, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									320.000
162	Cát xây dựng	Cát đen	m3	TCVN 7570 : 2006		Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh Minh Đăng. Báo giá ngày 15/3/2025	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết TT Tam Sơn, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									220.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
163	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu.Công văn số 05/CN-BTH ngày 18/03/2025	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									189.000
164	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu.Công văn số 05/CN-BTH ngày 18/03/2025	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									264.000
165	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu.Công văn số 05/CN-BTH ngày 18/03/2025	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									203.500
166	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu.Công văn số 05/CN-BTH ngày 18/03/2025	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									173.000
167	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu.Công văn số 05/CN-BTH ngày 18/03/2025	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									127.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
168	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax=25	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu.Công văn số 05/CN-BTH ngày 18/03/2025	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									169.600
169	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu.Công văn số 05/CN-BTH ngày 18/03/2025	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									160.100
170	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 10321:2014		Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn ngày 25/3/2025 của Công ty	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển				440.000					
171	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 10321:2014		Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn ngày 25/3/2025 của Công ty	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển				440.000					
172	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm max=25mm	m3	TCVN 10321:2014		Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn ngày 25/3/2025 của Công ty	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển				360.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
173	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5	m3	TCVN 10321:2014		Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn ngày 25/3/2025 của Công ty	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển				350.000					
174	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH Hùng Vỹ. Công văn ngày 04/3/2025 của Công ty			Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Quang Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									204.500
175	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH Hùng Vỹ. Công văn ngày 04/3/2025 của Công ty			Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Quang Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									283.600
176	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH Hùng Vỹ. Công văn ngày 04/3/2025 của Công ty			Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Quang Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									218.180
177	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH Hùng Vỹ. Công văn ngày 04/3/2025 của Công ty			Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Quang Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									202.720

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
178	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax=25	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH Hùng Vỹ. Công văn ngày 04/3/2025 của Công ty			Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Quang Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									190.900
179	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH Hùng Vỹ. Công văn ngày 04/3/2025 của Công ty			Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Quang Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									177.210
180	Đá tự nhiên	Đá lát hè (300x300x25)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 11/CV-HTXVLĐV ngày 12/3/2025 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đến chân công trình		395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
181	Đá tự nhiên	Đá lát hè (400x400x25)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 11/CV-HTXVLĐV ngày 12/3/2025 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đến chân công trình		407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000
182	Đá tự nhiên	Đá lát hè (300x600x25)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 11/CV-HTXVLĐV ngày 12/3/2025 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đến chân công trình		426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
183	Đá tự nhiên	Đá lát hè (300x300x30)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 11/CV-HTXVLĐV ngày 12/3/2025 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đến chân công trình		457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000
184	Đá tự nhiên	Đá lát hè (400x400x30)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 11/CV-HTXVLĐV ngày 12/3/2025 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đến chân công trình		475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000
185	Đá tự nhiên	Đá lát hè (300x600x30)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 11/CV-HTXVLĐV ngày 12/3/2025 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đến chân công trình		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
186	Đá tự nhiên	Đá lát hè (300x300x40)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 11/CV-HTXVLĐV ngày 12/3/2025 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đến chân công trình		538.000	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000
187	Đá tự nhiên	Đá lát hè (400x400x40)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 11/CV-HTXVLĐV ngày 12/3/2025 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đến chân công trình		556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
188	Đá tự nhiên	Đá lát hè (300x600x40)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 11/CV-HTXVLĐV ngày 12/3/2025 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đến chân công trình		575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000
189	Đá tự nhiên	Đá lát hè (300x300x50)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 11/CV-HTXVLĐV ngày 12/3/2025 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đến chân công trình		641.000	641.000	641.000	641.000	641.000	641.000	641.000	641.000	641.000
190	Đá tự nhiên	Đá lát hè (400x400x50)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 11/CV-HTXVLĐV ngày 12/3/2025 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đến chân công trình		660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
191	Đá tự nhiên	Đá lát hè (300x600x50)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 11/CV-HTXVLĐV ngày 12/3/2025 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đến chân công trình		678.000	678.000	678.000	678.000	678.000	678.000	678.000	678.000	678.000
192	Đá tự nhiên	Chi phí mài hone đá	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 11/CV-HTXVLĐV ngày 12/3/2025 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đến chân công trình		56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
193	Đá tự nhiên	Chi phí băm mặt, tạo nhám vát cạnh đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 11/CV-HTXVLĐV ngày 12/3/2025 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đến chân công trình		56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
194	Đá tự nhiên	Bó vỉa đã vát cạnh KT (1000x180x220)mm	m	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 11/CV-HTXVLĐV ngày 12/3/2025 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đến chân công trình		515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
195	Đá tự nhiên	Bó vỉa đã vát cạnh KT (250x180x220)mm	Viên	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 11/CV-HTXVLĐV ngày 12/3/2025 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đến chân công trình		236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000
196	Đá tự nhiên	Vỉa hố trồng cây (100x150x600)mm	Viên	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 11/CV-HTXVLĐV ngày 12/3/2025 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đến chân công trình		334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000
197	Đá tự nhiên	Vỉa hố trồng cây (120x180x600)mm	Viên	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 11/CV-HTXVLĐV ngày 12/3/2025 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đến chân công trình		369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
198	Đá tự nhiên	Vỉa hồ trồng cây (150x200x600)mm	Viên	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 11/CV-HTXVLĐV ngày 12/3/2025 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đến chân công trình		392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000
199	Đá tự nhiên	Tấm đan rãnh(500x250x50)mm	Viên	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 11/CV-HTXVLĐV ngày 12/3/2025 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đến chân công trình		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
200	Đá tự nhiên	Tấm đan rãnh(250x250x50)mm	Viên	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 11/CV-HTXVLĐV ngày 12/3/2025 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đến chân công trình		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
201	Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Tím hoa cà	m2	TCVN 8075:2009	Cấu kiện	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Kèm theo CV số 15/CV-MQ ngày 12/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
202	Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đen Phú Yên	m2	TCVN 8075:2009	Cấu kiện	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Kèm theo CV số 15/CV-MQ ngày 12/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
203	Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đen Kim Xa	m2	TCVN 8075:2009	Cấu kiện	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Kèm theo CV số 15/CV-MQ ngày 12/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
204	Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đỏ Bình Định	m2	TCVN 8075:2009	Cấu kiện	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Kèm theo CV số 15/CV-MQ ngày 12/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
205	Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đỏ Hoa Phượng	m2	TCVN 8075:2009	Cấu kiện	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Kèm theo CV số 15/CV-MQ ngày 12/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		850.000								
206	Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Trắng Suối Lau	m2	TCVN 8075:2009	Cấu kiện	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Kèm theo CV số 15/CV-MQ ngày 12/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		600.000								
207	Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Trắng ánh đồng	m2	TCVN 8075:2009	Cấu kiện	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Kèm theo CV số 15/CV-MQ ngày 12/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
208	Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Hồng Gia Lai	m2	TCVN 8075:2009	Cấu kiện	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Kèm theo CV số 15/CV-MQ ngày 12/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
209	Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Vàng Bình Định	m2	TCVN 8075:2009	Cấu kiện	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Kèm theo CV số 15/CV-MQ ngày 12/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
210	Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Xanh Thanh Hóa	m2	TCVN 8075:2009	Cấu kiện	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Kèm theo CV số 15/CV-MQ ngày 12/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
211	Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đỏ Ruby	m2	TCVN 8075:2009	Cấu kiện	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Kèm theo CV số 15/CV-MQ ngày 12/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
212	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	m3	TCVN 4447 :2012		Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 02/4/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		163.000	163.000	160.000	191.000	181.000			192.000	
213	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	m3	TCVN 4447 :2012		Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 02/4/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		156.000	157.000	152.000	184.000	174.000			185.000	
214	Vật liệu khác	Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90)	m3	TCVN 4447 :2012		Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 02/4/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		149.000	148.000	143.000	177.000	167.000			178.000	
215	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 28/BGV-KH ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		172.000		194.000	177.000	175.000	166.000	151.000	120.000	143.000
216	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 28/BGV-KH ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		165.000		187.000	170.000	168.000	159.000	144.000	112.000	136.000
217	Vật liệu khác	Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90)	m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 28/BGV-KH ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		160.000		182.000	165.000	163.000	154.000	140.000	108.000	131.000
218	Gạch xây	Gạch đặc kích thước 220x105x60mm	viên	TCVN 6477:2016		Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc. Công văn số 123/2025/CT3-5 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250
219	Gạch xây	Gạch 02 lỗ kích thước 220x105x60mm	viên	TCVN 6477:2016		Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc. Công văn số 123/2025/CT3-5 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210
220	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo kích thước 300x300x30 mm	m2	TCVN 6477:2016		Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc. Công văn số 123/2025/CT3-5 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900
221	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo kích thước 400x400x30 mm	m2	TCVN 6477:2016		Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc. Công văn số 123/2025/CT3-5 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
222	Gạch xây	Gạch đặc kích thước 220x105x65mm	viên	TCVN 6477:2016		Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Tiến Đại Phát. Báo giá ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.410	1.410	1.410	1.410	1.410	1.410	1.410	1.410	1.410
223	Gạch xây	Gạch 02 lỗ kích thước 220x105x65mm	viên	TCVN 6477:2016		Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Tiến Đại Phát. Báo giá ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.360	1.360	1.360	1.360	1.360	1.360	1.360	1.360	1.360
224	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo kích thước 300x300x30 mm	m2	TCVN 6477:2016		Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Tiến Đại Phát. Báo giá ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
225	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo kích thước 400x400x30 mm	m2	TCVN 6477:2016		Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Tiến Đại Phát. Báo giá ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
226	Gạch xây	Gạch đặc kích thước 220x105x65mm	viên	TCVN 6477:2016		Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh Minh Đăng. Báo giá ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210
227	Gạch xây	Gạch 02 lỗ kích thước 220x105x65mm	viên	TCVN 6477:2016		Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh Minh Đăng. Báo giá ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310
228	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain 30x30cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500
229	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain 40x40cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		281.400	281.400	281.400	281.400	281.400	281.400	281.400	281.400	281.400
230	Gạch ốp lát	Gạch lát Granite Sáng men Bóng 60x60cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000
231	Gạch ốp lát	Gạch lát Granite Đậm men Bóng 60x60cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		262.010	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
232	Gạch ốp lát	Gạch lát Granite Đậm men Matt 60x60cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		262.010	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010
233	Gạch ốp lát	Gạch lát Granite Trắng 60x60cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000
234	Gạch ốp lát	Gạch lát Granite Đen 60x60cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
235	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain 60x60cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400
236	Gạch ốp lát	Gạch lát Granite Bóng kính toàn phần 80x80cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000
237	Gạch ốp lát	Gạch lát carving 80x80cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		401.010	401.010	401.010	401.010	401.010	401.010	401.010	401.010	401.010
238	Gạch ốp lát	Gạch lát carving gold 80x80cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		581.010	581.010	581.010	581.010	581.010	581.010	581.010	581.010	581.010
239	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain 80x80cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000
240	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic 30x60cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		193.500	193.500	193.500	193.500	193.500	193.500	193.500	193.500	193.500
241	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic viên Điểm 30x60cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
242	Gạch ốp lát	Gạch ốp Porcelain 30x60cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		249.010	249.010	249.010	249.010	249.010	249.010	249.010	249.010	249.010
243	Gạch ốp lát	Gạch ốp Porcelain viên Điểm 30x60cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		295.600	295.600	295.600	295.600	295.600	295.600	295.600	295.600	295.600
244	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic 40x80cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		302.930	302.930	302.930	302.930	302.930	302.930	302.930	302.930	302.930
245	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic viên Điểm 40x80cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		352.930	352.930	352.930	352.930	352.930	352.930	352.930	352.930	352.930
246	Gạch ốp lát	Gạch ốp Porcelain 40x80cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		306.960	306.960	306.960	306.960	306.960	306.960	306.960	306.960	306.960
247	Gạch ốp lát	Gạch ốp Porcelain viên Điểm 40x80cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		356.960	356.960	356.960	356.960	356.960	356.960	356.960	356.960	356.960
248	Gạch ốp lát	Gạch lát Granite 100x100cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		634.750	634.750	634.750	634.750	634.750	634.750	634.750	634.750	634.750
249	Gạch ốp lát	Gạch lát Granite 19.6x120cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		634.750	634.750	634.750	634.750	634.750	634.750	634.750	634.750	634.750
250	Gạch ốp lát	Gạch lát Granite 60x120cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		553.900	553.900	553.900	553.900	553.900	553.900	553.900	553.900	553.900
251	Gạch ốp lát	Gạch lát Granite 80x120cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		634.750	634.750	634.750	634.750	634.750	634.750	634.750	634.750	634.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
252	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain 80x160cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		306.960	306.960	306.960	306.960	306.960	306.960	306.960	306.960	306.960
253	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic 50x100cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		553.900	553.900	553.900	553.900	553.900	553.900	553.900	553.900	553.900
254	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói sóng tráng men 30x40cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		28.350	28.350	28.350	28.350	28.350	28.350	28.350	28.350	28.350
255	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng tráng men 30x40cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 08 ngày 20/3/2025	Việt Nam		đến chân công trình		37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800
256	Gạch ốp lát	Gạch lát ngoài trời KT500mmx500mm ceramic. Các mẫu men matt (chảy phẳng)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 04 viên = 1 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		165.647	165.647	165.647	165.647	165.647	165.647	165.647	165.647	165.647
257	Gạch ốp lát	Gạch lát ngoài trời KT500mmx500mm ceramic. Các mẫu men mat (chảy định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 04 viên = 1 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		168.067	168.067	168.067	168.067	168.067	168.067	168.067	168.067	168.067
258	Gạch ốp lát	Gạch lát ngoài trời KT500mmx500mm ceramic. Các mẫu men sugar (phẳng+định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 04 viên = 1 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		173.567	173.567	173.567	173.567	173.567	173.567	173.567	173.567	173.567
259	Gạch ốp lát	Gạch lát ngoài trời KT500mmx500mm ceramic. Các mẫu men matt (chảy phẳng + định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.5 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		144.167	144.167	144.167	144.167	144.167	144.167	144.167	144.167	144.167
260	Gạch ốp lát	Gạch lát ngoài trời KT500mmx500mm ceramic. Các mẫu men sugar (phẳng+định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.5 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		170.780	170.780	170.780	170.780	170.780	170.780	170.780	170.780	170.780
261	Gạch ốp lát	Gạch lát trông trơn ceramic KT300mmx300mm. Các mẫu men bóng & men matt (chảy phẳng)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 11 viên = 0.99 m2).	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		162.389	162.389	162.389	162.389	162.389	162.389	162.389	162.389	162.389
262	Gạch ốp lát	Gạch lát trông trơn ceramic KT300mmx300mm. Các mẫu men bóng & men matt (chảy định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 11 viên = 0.99 m2).	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		164.833	164.833	164.833	164.833	164.833	164.833	164.833	164.833	164.833
263	Gạch ốp lát	Gạch lát trông trơn ceramic KT300mmx300mm. Các mẫu men sugar (chảy phẳng+định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 11 viên = 0.99 m2).	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		172.389	172.389	172.389	172.389	172.389	172.389	172.389	172.389	172.389

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
264	Gạch ốp lát	Gạch lát trông trơn ceramic KT300mmx300mm. Các mẫu ốp lát bể bơi màu xanh(men bóng)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 11 viên = 0.99 m2).	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		187.722	187.722	187.722	187.722	187.722	187.722	187.722	187.722	187.722
265	Gạch ốp lát	Gạch lát trông trơn ceramic KT300mmx300mm. Các mẫu gạch bông xương trắng(men mát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 11 viên = 0.99 m2).	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		197.722	197.722	197.722	197.722	197.722	197.722	197.722	197.722	197.722
266	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT600mmx600mm. Các mẫu porcelain KT600x600 nano màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		237.306	237.306	237.306	237.306	237.306	237.306	237.306	237.306	237.306
267	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT600mmx600mm. Các mẫu porcelain KT600x600 nano màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		237.306	237.306	237.306	237.306	237.306	237.306	237.306	237.306	237.306
268	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT600mmx600mm. Các mẫu KT600x600 men kim cương màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889
269	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT600mmx600mm. Các mẫu KT600x600 men kim cương màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		287.722	287.722	287.722	287.722	287.722	287.722	287.722	287.722	287.722
270	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT600mmx600mm. Mẫu gạch men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		296.278	296.278	296.278	296.278	296.278	296.278	296.278	296.278	296.278
271	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT600mmx600mm. Các mẫu porcelain KT600x600 men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		249.375	249.375	249.375	249.375	249.375	249.375	249.375	249.375	249.375
272	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT800mmx800mm. Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		290.052	290.052	290.052	290.052	290.052	290.052	290.052	290.052	290.052
273	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT800mmx800mm. Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		296.950	296.950	296.950	296.950	296.950	296.950	296.950	296.950	296.950
274	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT800mmx800mm. Các mẫu KT800x800 men kim cương màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		338.063	338.063	338.063	338.063	338.063	338.063	338.063	338.063	338.063
275	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT800mmx800mm Các mẫu KT800x800 men kim cương màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		361.438	361.438	361.438	361.438	361.438	361.438	361.438	361.438	361.438
276	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT300mmx600mm. Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.08 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		176.296	176.296	176.296	176.296	176.296	176.296	176.296	176.296	176.296

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
277	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT300mmx600mm.. Các mẫu ốp ceramic đầu viền (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.08 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		183.426	183.426	183.426	183.426	183.426	183.426	183.426	183.426	183.426
278	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT300mmx600mm.. Các mẫu ốp ceramic (định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.08 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		182.509	182.509	182.509	182.509	182.509	182.509	182.509	182.509	182.509
279	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT300mmx600mm. Các mẫu ốp ceramic đầu viền (định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.08 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		189.944	189.944	189.944	189.944	189.944	189.944	189.944	189.944	189.944
280	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT300mmx600mm..Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.08 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		240.208	240.208	240.208	240.208	240.208	240.208	240.208	240.208	240.208
281	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT300mmx600mm.. Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		176.005	176.005	176.005	176.005	176.005	176.005	176.005	176.005	176.005
282	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT300mmx600mm. Các mẫu ốp ceramic đầu viền (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		182.929	182.929	182.929	182.929	182.929	182.929	182.929	182.929	182.929
283	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT300mmx600mm. Các mẫu ốp ceramic (định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		182.929	182.929	182.929	182.929	182.929	182.929	182.929	182.929	182.929
284	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT300mmx600mm.. Các mẫu ốp ceramic đầu viền (định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		189.853	189.853	189.853	189.853	189.853	189.853	189.853	189.853	189.853
285	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT300mmx600mm. Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		240.208	240.208	240.208	240.208	240.208	240.208	240.208	240.208	240.208
286	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300mmx600mm. Các mẫu ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.08 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		260.833	260.833	260.833	260.833	260.833	260.833	260.833	260.833	260.833
287	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300mmx600mm. Các mẫu ốp mài nano đầu viền	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.08 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		272.241	272.241	272.241	272.241	272.241	272.241	272.241	272.241	272.241
288	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300mmx600mm. Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.08 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		317.870	317.870	317.870	317.870	317.870	317.870	317.870	317.870	317.870
289	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300mmx600mm. Các mẫu ốp thân men mát màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.08 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		272.241	272.241	272.241	272.241	272.241	272.241	272.241	272.241	272.241

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
290	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300mmx600mm. Các mẫu KT300x600 mát đầu viền	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.08 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		283.241	283.241	283.241	283.241	283.241	283.241	283.241	283.241	283.241
291	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300mmx600mm. Các mẫu KT300x600 mát điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.08 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		328.667	328.667	328.667	328.667	328.667	328.667	328.667	328.667	328.667
292	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300mmx600mm. Các mẫu porcelain ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		259.611	259.611	259.611	259.611	259.611	259.611	259.611	259.611	259.611
293	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300mmx600mm. Các mẫu porcelain ốp mài nano đầu viền	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		271.528	271.528	271.528	271.528	271.528	271.528	271.528	271.528	271.528
294	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300mmx600mm.Các mẫu porcelain ốp mài nano điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		317.361	317.361	317.361	317.361	317.361	317.361	317.361	317.361	317.361
295	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300mmx600mm. Các mẫu porcelain ốp thân men mát màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		271.681	271.681	271.681	271.681	271.681	271.681	271.681	271.681	271.681
296	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300mmx600mm. Các mẫu porcelain KT300x600 mát đầu viền	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444
297	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300mmx600mm.. Các mẫu porcelain KT300x600 mát điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		327.444	327.444	327.444	327.444	327.444	327.444	327.444	327.444	327.444
298	Gạch ốp lát	* Gạch ốp KT 300mmx600mm - Bộ Nắng Phương Nam.Các mẫu thân mài nano màu nhạt + đậm (bộ Nắng Phương Nam)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		267.403	267.403	267.403	267.403	267.403	267.403	267.403	267.403	267.403
299	Gạch ốp lát	* Gạch ốp KT 300mmx600mm - Bộ Nắng Phương Nam.Các mẫu ốp mài nano đầu viền (bộ Nắng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		278.861	278.861	278.861	278.861	278.861	278.861	278.861	278.861	278.861
300	Gạch ốp lát	* Gạch ốp KT 300mmx600mm - Bộ Nắng Phương Nam.Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí (bộ Nắng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		324.389	324.389	324.389	324.389	324.389	324.389	324.389	324.389	324.389
301	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT400mmx800mm.Các mẫu ốp thân men bóng, matt (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		225.542	225.542	225.542	225.542	225.542	225.542	225.542	225.542	225.542

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
302	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT400mmx800mm.Các mẫu ốp đầu viền men bóng, matt (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		236.714	236.714	236.714	236.714	236.714	236.714	236.714	236.714	236.714
303	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT400mmx800mm.Các mẫu ốp điểm trang trí men bóng, mát	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		264.557	264.557	264.557	264.557	264.557	264.557	264.557	264.557	264.557
304	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT400mmx800mm.Các mẫu men kim cương màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		309.760	309.760	309.760	309.760	309.760	309.760	309.760	309.760	309.760
305	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT400mmx800mm.Các mẫu điểm men kim cương	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		349.635	349.635	349.635	349.635	349.635	349.635	349.635	349.635	349.635
306	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT400mmx800mm.Các mẫu men matt màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		330.042	330.042	330.042	330.042	330.042	330.042	330.042	330.042	330.042
307	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT400mmx800mm.Các mẫu điểm men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		360.635	360.635	360.635	360.635	360.635	360.635	360.635	360.635	360.635
308	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT400mmx800mm.Các mẫu men kim cương viên viền	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		320.417	320.417	320.417	320.417	320.417	320.417	320.417	320.417	320.417
309	Gạch ốp lát	Gạch thẻ trang trí ceramic KT200mmx400mm:Các mẫu thẻ trang trí KT200x400 men sugar	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 12 viên = 0.96 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		189.792	189.792	189.792	189.792	189.792	189.792	189.792	189.792	189.792
310	Gạch ốp lát	Gạch thẻ trang trí ceramic KT250mmx500mm : Các mẫu thẻ trang trí KT250x500 men sugar	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 8 viên = 1 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		196.777	196.777	196.777	196.777	196.777	196.777	196.777	196.777	196.777
311	Gạch ốp lát	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100mmx330mm.Gạch thẻ porcelain KT100x330 men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 30 viên = 0.99 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		285.722	285.722	285.722	285.722	285.722	285.722	285.722	285.722	285.722
312	Gạch ốp lát	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100mmx330mm.Gạch thẻ porcelain KT100x330 men sugar	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 30 viên = 0.99 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		285.722	285.722	285.722	285.722	285.722	285.722	285.722	285.722	285.722
313	Gạch ốp lát	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100mmx330mm. Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH mặt sóng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 30 viên = 0.99 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		285.722	285.722	285.722	285.722	285.722	285.722	285.722	285.722	285.722
314	Gạch ốp lát	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100mmx330mm. Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH kẻ sọc	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 30 viên = 0.99 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		327.056	327.056	327.056	327.056	327.056	327.056	327.056	327.056	327.056

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
315	Gạch ốp lát	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100mmx330mm. Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH răng cưa	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 30 viên = 0.99 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		327.056	327.056	327.056	327.056	327.056	327.056	327.056	327.056	327.056
316	Gạch ốp lát	Gạch thanh gỗ KT150mmx800mm xương ceramic.Gạch thanh gỗ KT150x800 men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 0.96 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
317	Gạch ốp lát	Gạch thanh KT150mmx900mm xương ceramic. Gạch thanh gỗ KT150x900 men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.08 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		281.815	281.815	281.815	281.815	281.815	281.815	281.815	281.815	281.815
318	Gạch ốp lát	Gạch ốp chân tường KT130mmx600mm & KT135mmx800mm .Gạch ốp CT KT130mmx600mm chảy phẳng +định hình	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 10 viên)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		225.859	225.859	225.859	225.859	225.859	225.859	225.859	225.859	225.859
319	Gạch ốp lát	Gạch ốp chân tường KT130mmx600mm & KT135mmx800mm .Gạch ốp CT KT135mmx800mm (Hộp = 10 viên) KTS	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 10 viên)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		226.611	226.611	226.611	226.611	226.611	226.611	226.611	226.611	226.611
320	Gạch ốp lát	Gạch granite KT600mmx600mm men vi tinh kim cương.Các mẫu granite KT600mmx600mm vi tinh kim cương màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 04 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		365.333	365.333	365.333	365.333	365.333	365.333	365.333	365.333	365.333
321	Gạch ốp lát	Gạch granite KT600mmx600mm men vi tinh kim cương. Các mẫu granite KT600mmx600mm vi tinh kim cương màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 04 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		386.875	386.875	386.875	386.875	386.875	386.875	386.875	386.875	386.875
322	Gạch ốp lát	Gạch granite KT600mmx600mm đồng chất thấm muối tan. Các mẫu granite KT600mmx600mm TMT màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 04 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		377.403	377.403	377.403	377.403	377.403	377.403	377.403	377.403	377.403
323	Gạch ốp lát	Gạch granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 TMT màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 04 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		399.861	399.861	399.861	399.861	399.861	399.861	399.861	399.861	399.861
324	Gạch ốp lát	Gạch granite KT800mmx800mm men vi tinh kim cương. Các mẫu granite men vi tinh kim cương màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 03 viên = 1.92 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		406.354	406.354	406.354	406.354	406.354	406.354	406.354	406.354	406.354
325	Gạch ốp lát	Gạch granite KT800mmx800mm men vi tinh kim cương.Các mẫu granite men vi tinh kim cương màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 03 viên = 1.92 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		429.615	429.615	429.615	429.615	429.615	429.615	429.615	429.615	429.615

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
326	Gạch ốp lát	Gạch granite KT800mmx800mm đồng chất thấm muối tan.Các mẫu granite KT800x800 TMT màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 03 viên = 1.92 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		418.042	418.042	418.042	418.042	418.042	418.042	418.042	418.042	418.042
327	Gạch ốp lát	Gạch granite KT800mmx800mm đồng chất thấm muối tan. Các mẫu granite KT800x800 TMT màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 03 viên = 1.92 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		442.792	442.792	442.792	442.792	442.792	442.792	442.792	442.792	442.792
328	Gạch ốp lát	Gạch granite KT600mmx1200mm đồng chất thấm muối tan.Tất cả các mẫu granite KT600mmx1200mm TMT	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		529.722	529.722	529.722	529.722	529.722	529.722	529.722	529.722	529.722
329	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain KT600mmx1200mm .Các mẫu men kim cương	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần. CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		422.014	422.014	422.014	422.014	422.014	422.014	422.014	422.014	422.014
330	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain KT600mmx1200mm .Các mẫu men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		411.625	411.625	411.625	411.625	411.625	411.625	411.625	411.625	411.625
331	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain KT600mmx1200mm .Các mẫu carving	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		431.944	431.944	431.944	431.944	431.944	431.944	431.944	431.944	431.944
332	Gạch ốp lát	Gạch granite KT1000mmx1000mm men kim cương cải tiến.Tất cả các mẫu granite	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 02 viên = 2 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		497.627	497.627	497.627	497.627	497.627	497.627	497.627	497.627	497.627
333	Gạch ốp lát	Gạch thẻ trang trí KT 150mmx500mm .Tất cả các mẫu men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 14v= 1.05m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		191.690	191.690	191.690	191.690	191.690	191.690	191.690	191.690	191.690
334	Gạch ốp lát	Gạch lát Semi porcelain KT600mmx600mm .Tất cả các mẫu mài nano	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 04 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		195.648	195.648	195.648	195.648	195.648	195.648	195.648	195.648	195.648
335	Gạch ốp lát	Gạch ốp Semi porcelain KT300mmx600mm.Các mẫu KT300mmx600mm ốp thân màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574
336	Gạch ốp lát	Gạch ốp Semi porcelain KT300mmx600mm.Các mẫu KT300mmx600mm ốp điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		197.685	197.685	197.685	197.685	197.685	197.685	197.685	197.685	197.685
337	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain KT400mmx400mm.Tất cả các mẫu men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 0.96 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		258.796	258.796	258.796	258.796	258.796	258.796	258.796	258.796	258.796

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
338	Vật liệu tấm lợp, bao che	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men: RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	viên	TCVN 9133:2011	(loại 2 đinh vít)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447
339	Vật liệu tấm lợp, bao che	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men: RF07, GR03 (màu nâu cafe)	viên	TCVN 9133:2011	(loại 2 đinh vít)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447
340	Vật liệu tấm lợp, bao che	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men :RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)	viên	TCVN 9133:2011	(loại 2 đinh vít)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447
341	Vật liệu tấm lợp, bao che	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men): RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	viên	TCVN 9133:2011	(loại 2 đinh vít)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447
342	Vật liệu tấm lợp, bao che	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men: RF08, TRT04 (xanh cobalt)	viên	TCVN 9133:2011	(loại 2 đinh vít)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447
343	Vật liệu tấm lợp, bao che	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp : RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	viên	TCVN 9133:2011	(loại 1 đinh vít)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187
344	Vật liệu tấm lợp, bao che	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp : RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	viên	TCVN 9133:2011	(loại 1 đinh vít)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187
345	Vật liệu tấm lợp, bao che	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp : RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	viên	TCVN 9133:2011	(loại 1 đinh vít)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187
346	Vật liệu tấm lợp, bao che	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp : RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	viên	TCVN 9133:2011	(loại 1 đinh vít)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187
347	Vật liệu tấm lợp, bao che	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp : RF105N, RFR105 (xanh cobalt)	viên	TCVN 9133:2011	(loại 1 đinh vít)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187
348	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bò úp nóc. NC05 (màu đỏ tươi)	viên	TCVN 9133:2011	(hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492
349	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bò úp nóc . NC06 (màu xanh dương)	viên	TCVN 9133:2011	(hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492
350	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bò úp nóc. NC07 (màu nâu cafe)	viên	TCVN 9133:2011	(hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
351	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC09 (màu xanh tím than)	viên	TCVN 9133:2011	(hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492
352	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC08 (màu xanh cobalt)	viên	TCVN 9133:2011	(hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		34.087	34.087	34.087	34.087	34.087	34.087	34.087	34.087	34.087
353	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC05 (màu đỏ tươi)	viên	TCVN 9133:2011	(hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237
354	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC06 (màu xanh dương)	viên	TCVN 9133:2011	(hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237
355	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC07 (màu nâu cafe)	viên	TCVN 9133:2011	(hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237
356	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC09 (màu xanh tím than)	viên	TCVN 9133:2011	(hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237
357	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC08 (màu xanh tím than)	viên	TCVN 9133:2011	(hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667
358	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối rìa đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	viên	TCVN 9133:2011	(hộp = 30 viên)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		64.887	64.887	64.887	64.887	64.887	64.887	64.887	64.887	64.887
359	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối nóc đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	viên	TCVN 9133:2011	(hộp = 20 viên)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		111.527	111.527	111.527	111.527	111.527	111.527	111.527	111.527	111.527
360	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc ba, chữ T đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	viên	TCVN 9133:2011	lẻ viên	Công ty Cổ phần CMC. CV số 10 ngày 12/12/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		120.767	120.767	120.767	120.767	120.767	120.767	120.767	120.767	120.767
361	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ FOSILI/ LUJO. KT: 300x600cm. Loại: Bóng Mã số: TGB36/ FGB36/	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
362	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ FOSILI/ LUJO. KT: 400x800cm. Loại: Bóng Mã số: TGB48/ FGB48/	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
363	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ FOSILI/ LUJO. KT: 400x800cm. Loại: Men vi tinh.	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
364	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ FOSILI/ LUJO. KT: 600x600cm. Loại: Bóng Mã số: TGB60/ FGB60/	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
365	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ FOSILI/ LUJO. KT: 800x800cm. Loại: Bóng Mã số: TGB80/ FGB80/	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
366	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ FOSILI/ LUJO. KT: 800x800cm. Loại: Men vị tinh	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
367	Gạch ốp lát	KT: 300x600cm. Loại: Mờ, mặt phẳng Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM36/ TGM36/ FGM36/ LGM36	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
368	Gạch ốp lát	KT: 300x600cm. Loại: Mờ, bề mặt trang trí hình Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM36/ TGM36/ FGM36/ LGM366	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
369	Gạch ốp lát	KT: 300x600cm. Loại: Mờ, mặt nhám Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM36/ TGM36/ FGM36/ LGM36	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111
370	Gạch ốp lát	KT: 300x600cm. Loại: Men kim cương Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM36/ TGM36/ FGM36/ LGM36	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370
371	Gạch ốp lát	KT: 300x600cm. Loại: Mờ, mặt sần ngoại thất TITANIUM Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM36/ TGM36/ FGM36/ LGM36	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
372	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 600x600cm. Men mờ, mặt phẳng Mã số: PGM60/ TGM60/ FGM60/ LGM60	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
373	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 600x600cm. Men mờ, bề mặt trang trí hình Mã số: PGM60/ TGM60/ FGM60/ LGM60	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
374	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 600x600cm. Men mờ, mặt nhám Mã số: PGM60/ TGM60/ FGM60/ LGM60	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111
375	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 600x600cm. Men kim cương Mã số: PGM60/ TGM60/ FGM60/ LGM60	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370
376	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 600x600cm. Men mờ, mặt sần ngoại thất TITANIUM Mã số: PGM60/ TGM60/ FGM60/ LGM60	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
377	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 400x800cm. Loại: Mờ, mặt phẳng Mã số: PGM48/ TGM48/ FGM48/ LGM48	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
378	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 400x800cm. Loại: Mờ, bề mặt trang trí hình Mã số: PGM48/ TGM48/ FGM48/ LGM48	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
379	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 400x800cm. Loại: Mờ, mặt nhám Mã số: PGM48/ TGM48/ FGM48/ LGM48	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222
380	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 400x800cm. Loại: Men kim cương Mã số: PGM48/ TGM48/ FGM48/ LGM48	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
381	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 800x800cm. Loại: Mờ, mặt phẳng Mã số: PGM80/ TGM80/ FGM80/ LGM80	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
382	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 800x800cm. Loại: Mờ, bề mặt trang trí hình Mã số: PGM80/ TGM80/ FGM80/ LGM80	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
383	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 800x800cm. Loại: Mờ, mặt nhám Mã số: PGM80/ TGM80/ FGM80/ LGM80	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
384	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 400x800cm. Loại: Men kim cương Mã số: PGM80/ TGM80/ FGM80/ LGM80	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222
385	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE. KT: 3000x600cm. Loại: Bóng/ Mờ. Mã số: GSB36/ GSM36	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185
386	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE. KT: 6000x600cm. Loại: Bóng/ Mờ. Mã số: GSB60/ GSM60	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185
387	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE. KT: 4000x800cm. Loại: Bóng/ Mờ. Mã số: GSB48/	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778
388	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE. KT: 8000x800cm. Loại: Bóng/ Mờ. Mã số: GSB80/ GSM80	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778
389	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE. KT: 6000x1200cm. Loại: Bóng/ Mờ. Mã số: GSB612/	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (02 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852
390	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE. KT: 195x1200cm. Loại: Gạch giả gỗ. Mã số: GSM212	m2	TCVN 13113:2020	1,404m2 (06 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. CV 19/2025/TB1-DA ngày 24/3/2025	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
391	Gạch ốp lát	Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 06 viên = 0.14m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	403.000	403.000	403.000	403.000	403.000	403.000	403.000	403.000	403.000
392	Gạch ốp lát	Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 150x160 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
393	Gạch ốp lát	Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 150x180(mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
394	Gạch ốp lát	Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit200x200 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp =6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
395	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh150x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
396	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh150x800 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
397	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh150x900 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
398	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt.150x800 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
399	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt.300x300 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
400	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit400x400 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
401	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn300x300 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
402	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
403	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x900 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000
404	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
405	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh.400x800 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.28m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
406	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.200x400 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 12 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
407	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.250x500 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 8 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
408	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS400x400 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
409	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường 400x400 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
410	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường 500x500 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
411	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS500x500 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
412	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
413	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát bán sứ in KTS300x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
414	Gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
415	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt150x800 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
416	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving150x800 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000
417	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured150x900 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
418	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt 200x1200 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 06 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000
419	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm300x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
420	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS300x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
421	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000
422	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS.300x900 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
423	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS.400x800 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.28m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
424	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm600x1200 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
425	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS600x1200 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000
426	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+600x1200 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
427	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
428	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
429	Gạch ốp lát	Gạch Granite in KTS600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
430	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
431	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
432	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
433	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
434	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
435	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS600x900 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.62m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
436	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm800x800 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
437	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS800x800 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
438	Gạch ốp lát	Gạch Granite in KTS800x800 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
439	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold800x800 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
440	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm800x800 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
441	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa800x800 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
442	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS800x1200 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 2 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
443	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS1000x1000 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000
444	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mỏng (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)390x680x775	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Guangzhou haoqi trading co.ltd	Trung Quốc		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
445	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)710x390x730	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185
446	Vật tư ngành nước	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)700x385x725	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593
447	Vật tư ngành nước	Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)680x375x710	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444
448	Vật tư ngành nước	Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)700x375x720	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963
449	Vật tư ngành nước	Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)690x400x690	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963
450	Vật tư ngành nước	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)700x400x665	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
451	Vật tư ngành nước	Bàn cầu một khối C105537 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu390x720x715	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481
452	Vật tư ngành nước	Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L Bao gồm van khóa, đế cầu400x725x755	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444
453	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)815x670x370	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
454	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)725x375x790	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
455	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)735x378x772	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
456	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối CT3330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963
457	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH175x430x435	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852
458	Vật tư ngành nước	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH295x220x355	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259
459	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường P05-002 WH510x430x180	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
460	Vật tư ngành nước	Chân chậu lửng P07-002 WH240x300x322	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148
461	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường P05-003WH565x455x210	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
462	Vật tư ngành nước	Chân chậu đứng P07-003 WH670x190x160	Chiếc	ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704
463	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ475x425x190	Chiếc	ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852
464	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ475x425x190	Chiếc	ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852
465	Vật tư ngành nước	Chân chậu lửng P07-004 WH360x180x280	Chiếc	ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259
466	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ420x475x165	Chiếc	ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
467	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ420x475x165	Chiếc	ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
468	Vật tư ngành nước	Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH285x240x365	Chiếc	ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148
469	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH 440x370x155	Chiếc	ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037
470	Vật tư ngành nước	Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH282x250x308	Chiếc	ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741
471	Vật tư ngành nước	Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH105x445x445	Chiếc	ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593
472	Vật tư ngành nước	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH460x460x145	Chiếc	ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593
473	Vật tư ngành nước	Lavao đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm550x400x180	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
474	Vật tư ngành nước	Lavao đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm555x450x185	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667
475	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241550*440*190	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741
476	Vật tư ngành nước	Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả730x1700x405	Cái	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Cái/Thùng	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074
477	Vật tư ngành nước	Tiểu nam P31-001 WH560x270x340	Bộ	'ISO 9001:2015	Cái/Thùng	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630
478	Vật tư ngành nước	Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C29x19cm	Chiếc	'ISO 9001:2015	1Chiếc/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
479	Vật tư ngành nước	Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S13x14cm	Chiếc	'ISO 9001:2015	1Chiếc/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
480	Vật tư ngành nước	Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005 160x120mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818
481	Vật tư ngành nước	Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004 300x140mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
482	Vật tư ngành nước	Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010150x130mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727
483	Vật tư ngành nước	Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước30×18cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074
484	Vật tư ngành nước	Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước17×14cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909
485	Vật tư ngành nước	Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước15,5x11cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
486	Vật tư ngành nước	Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước14,5x12cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
487	Vật tư ngành nước	Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
488	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037
489	Vật tư ngành nước	Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778
490	Vật tư ngành nước	Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630
491	Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
492	Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815
493	Vật tư ngành nước	Chậu rửa chén CT801T SUS 304 2 học không cánh 860 x 500 x 165 860x500x165	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545
494	Vật tư ngành nước	Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091
495	Vật tư ngành nước	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước90×140cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455
496	Vật tư ngành nước	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước105×135cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
497	Vật tư ngành nước	Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước950x380mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
498	Vật tư ngành nước	Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước1200x380mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091
499	Vật tư ngành nước	Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27 1280x370mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182
500	Vật tư ngành nước	Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08 1205x340mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727
501	Vật tư ngành nước	Bộ sen cây nóng lạnh CT6211 , Tay sen 3 chức năng Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519
502	Vật tư ngành nước	Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng.	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111
503	Vật tư ngành nước	Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
504	Vật tư ngành nước	Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148
505	Vật tư ngành nước	Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778
506	Vật tư ngành nước	Củ sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E Dòng sản phẩm: Arona V Bao gồm tay sen và dây sen	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778
507	Vật tư ngành nước	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH12.5x7cm,dài115cm	Chiếc	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
508	Vật tư ngành nước	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 00112x8cm,dài120cm	Chiếc	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074
509	Vật tư ngành nước	Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
510	Vật tư ngành nước	Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
511	Vật tư ngành nước	Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
512	Vật tư ngành nước	Lô giấy vệ sinh CT0273(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091
513	Vật tư ngành nước	Lô giấy vệ sinh CT0261	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455
514	Vật tư ngành nước	Ống thải chữ P 35cm CT683AX(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
515	Vật tư ngành nước	Thanh treo khăn CT0285(HM) 600 mm Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
516	Vật tư ngành nước	Thanh treo khăn CT0222(HM) 603 mm	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
517	Vật tư ngành nước	Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120 x 120 x 61.5 mm, Ø 63.5 mm và Ø99 mm Chất liệu: SUS 304 không gỉ	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370
518	Vật tư ngành nước	Van khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM) Xoay 1/4	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 507/2025/CV-TM ngày 01/01/2025	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481
519	Thép xây dựng	Thép CB240-T/CI - Thép tròn trơn cuộn D6-8	kg	TCVN 1651:2018	đóng cuộn	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Công văn ngày 20/3/2025	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350
520	Thép xây dựng	Thép SD295/CB300/CII/Gr40 - Thép thanh vằn D 10	kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Công văn ngày 20/3/2025	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350
521	Thép xây dựng	Thép SD295/CB300/CII/Gr40 - Thép thanh vằn D12	kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Công văn ngày 20/3/2025	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
522	Thép xây dựng	Thép SD295/CB300/CII/Gr40- Thép thanh vằn D 14-D32	kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Công văn ngày 20/3/2025	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
523	Thép xây dựng	Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60-Thép thanh vằn D 10	kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Công văn ngày 20/3/2025	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550
524	Thép xây dựng	Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60-Thép thanh vằn D12	kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Công văn ngày 20/3/2025	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
525	Thép xây dựng	Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60 -Thép thanh vằn D 14-D32	kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Công văn ngày 20/3/2025	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
526	Thép xây dựng	Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60-Thép thanh vằn D 36-D40	kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Công văn ngày 20/3/2025	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
527	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 trơn CB240T	Kg	TCVN 1615-1:2018	Cuộn	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 216/CV.25/VASG-PKD ngày	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.300	14.300	14.300	14.320
528	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 trơn CB240T	Kg	TCVN 1615-1:2018	Cuộn	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 216/CV.25/VASG-PKD ngày	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.300	14.300	14.300	14.320
529	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 vằn CB300V	Kg	TCVN 1615-2:2018	Cuộn	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 216/CV.25/VASG-PKD ngày	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.300	14.300	14.300	14.320
530	Thép xây dựng	Thép thanh D10 vằn CB300V/Gr40	Kg	TCVN 1615-2:2018 ASTM A615/A615 M-20	cây	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 216/CV.25/VASG-PKD ngày	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.300	14.300	14.300	14.320
531	Thép xây dựng	Thép thanh D12 vằn CB300V	Kg	TCVN 1615-2:2018	cây	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 216/CV.25/VASG-PKD ngày	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.300	14.300	14.300	14.320
532	Thép xây dựng	Thép thanh D14-20 vằn CB300V/Gr40	Kg	TCVN 1615-2:2018 ASTM A615/A615 M-20	cây	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 216/CV.25/VASG-PKD ngày	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.300	14.300	14.300	14.320
533	Thép xây dựng	Thép thanh D10 vằn CB400V/CB500V	Kg	TCVN 1615-2:2018	cây	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 216/CV.25/VASG-PKD ngày	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.770	14.770	14.770	14.770	14.770	14.800	14.800	14.800	14.820
534	Thép xây dựng	Thép thanh D12 vằn CB400V/CB500V	Kg	TCVN 1615-2:2018	cây	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 216/CV.25/VASG-PKD ngày	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.770	14.770	14.770	14.770	14.770	14.800	14.800	14.800	14.820
535	Thép xây dựng	Thép thanh D14-32 vằn CB400V/CB500V	Kg	TCVN 1615-2:2018	cây	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 216/CV.25/VASG-PKD ngày	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.700	14.700	14.700	14.720

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
536	Thép xây dựng	Thép thanh D36 vằn CB400V/CB500V	Kg	TCVN 1615-2:2018	cây	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 216/CV.25/VASG-PKD ngày	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.870	14.870	14.870	14.870	14.870	14.900	14.900	14.900	14.920
537	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T đ6-T,đ8-T cuộn	Kg	TCVN 1615-2:2018	cuộn	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Công văn số 849/GTTN-TT ngày 17/12/2024	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
538	Thép xây dựng	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	Kg	TCVN 1615-2:2018	cuộn	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Công văn số 849/GTTN-TT ngày 17/12/2024	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
539	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300, Gr40-V d10	Kg	TCVN 1615-2:2018	cây	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Công văn số 849/GTTN-TT ngày 17/12/2024	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
540	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V d12	Kg	TCVN 1615-2:2018	cây	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Công văn số 849/GTTN-TT ngày 17/12/2024	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350
541	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Gr40, CB300-V d14 ÷ D40	Kg	TCVN 1615-2:2018	cây	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Công văn số 849/GTTN-TT ngày 17/12/2024	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
542	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V d10	Kg	TCVN 1615-2:2018	cây	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Công văn số 849/GTTN-TT ngày 17/12/2024	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
543	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V d12	Kg	TCVN 1615-2:2018	cây	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Công văn số 849/GTTN-TT ngày 17/12/2024	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450
544	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V d14 ÷ D32	Kg	TCVN 1615-2:2018	cây	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Công văn số 849/GTTN-TT ngày 17/12/2024	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
545	Xi măng	XM bao Chinfon Hải Phòng PCB 30	Kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao	Báo giá ngày 30/3/2025 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
546	Xi măng	XM bao Chinfon Hải Phòng PCB 40	Kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao	Báo giá ngày 30/3/2025 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650
547	Xi măng	XM bao Vĩnh Phú PCB 30	Kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao	Báo giá ngày 30/3/2025 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350
548	Xi măng	XM bao Vĩnh Phú PCB 40	Kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao	Báo giá ngày 30/3/2025 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
549	Xi măng	XM bao Hoàng Long PCB 30	Kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao	Báo giá ngày 30/3/2025 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350
550	Xi măng	XM bao Hoàng Long PCB 40	Kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao	Báo giá ngày 30/3/2025 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
551	Xi măng	XM bao PCB 30 nhãn hiệu (Xuân Thành, Kaito, Long Thành)	Kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao	Công ty Cổ phần xi măng Xuân Thành. Công văn số 15/2025/ĐN-XMXT ngày 28/3/2025 của	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550
552	Xi măng	XM bao PCB 40 nhãn hiệu (Xuân Thành, Kaito, Long Thành)	Kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao	Công ty Cổ phần xi măng Xuân Thành. Công văn số 15/2025/ĐN-XMXT ngày 28/3/2025 của	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650
553	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450, KT (2400x2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.303.000	3.303.000	3.303.000	3.303.000	3.303.000	3.303.000	3.303.000	3.303.000	3.303.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
554	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450, KT (1200X2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000
555	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450, KT (900X2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
556	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT (2400X2200).Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000
557	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT (1200x2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000
558	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400, KT (2400x1400).Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.946.000	2.946.000	2.946.000	2.946.000	2.946.000	2.946.000	2.946.000	2.946.000	2.946.000
559	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400, KT (1200x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
560	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400, KT (700x1400).Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
561	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT (2400x1400).Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
562	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT (1200x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000
563	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400, KT (700x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
564	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, KT (2000x2400).Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000
565	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, KT (2400x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000
566	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, KT (1200x2200).Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000
567	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, KT (900x2200).Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000
568	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT (2400x2200).Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000
569	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1200x2200).Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.236.000	3.236.000	3.236.000	3.236.000	3.236.000	3.236.000	3.236.000	3.236.000	3.236.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
570	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, KT (2400x1400).Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000
571	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, KT (1200x1400).Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000
572	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, KT (700x1400).Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000
573	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT (2400x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000
574	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.184.000	3.184.000	3.184.000	3.184.000	3.184.000	3.184.000	3.184.000	3.184.000	3.184.000
575	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, KT (700x1400).Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000
576	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, KT (1200x1400).Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000
577	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, KT (2000x2400).Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
578	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000
579	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400).Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.497.000	2.497.000	2.497.000	2.497.000	2.497.000	2.497.000	2.497.000	2.497.000	2.497.000
580	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2016		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000
581	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2017		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000
582	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2018		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000
583	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2019		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000
584	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200).Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2020		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000
585	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200).Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
586	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay Pano kính + Fix, KT (2200 x 2600).Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2022		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000
587	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định, kích thước (1000x1500).Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2023		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000
588	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GU , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2023		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000
589	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GU , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2023		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000
590	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GU , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2023		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000
591	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GU , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2023		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	2.519.000	2.519.000	2.519.000	2.519.000	2.519.000	2.519.000	2.519.000	2.519.000	2.519.000
592	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GU , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2023		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.307.000	3.307.000	3.307.000	3.307.000	3.307.000	3.307.000	3.307.000	3.307.000	3.307.000
593	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200).Thanh Profile, phụ kiện GU , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2023		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
594	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GU , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2023		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000
595	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200).Thanh Profile, phụ kiện GU , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2023		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000
596	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay pano kính + Fix, KT (2200 x 2600.Thanh Profile, phụ kiện GU , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2023		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.697.000	3.697.000	3.697.000	3.697.000	3.697.000	3.697.000	3.697.000	3.697.000	3.697.000
597	Kính	Giá chênh kính hộp 5x9x5mm so với kính trắng 5mm	m2			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000
598	Kính	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	m2			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
599	Kính	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	m2			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
600	Kính	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	m2			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
601	Vật liệu khác	Thanh số tăng cứng CP23	m			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
602	Vật liệu khác	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	m			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
603	Vật liệu khác	Thanh nối ghép khung mềm CP2	m			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50,000
604	Vật liệu khác	Thanh nối ghép khung cứng CP6	m			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
605	Vật liệu khác	Chuyển góc vuông CP90	m			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
606	Vật liệu khác	Chuyển góc V135 độ TC60	m			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
607	Vật liệu khác	Nan trang trí màu trắng	m			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
608	Vật liệu khác	Nối nan hình chữ thập	cái			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
609	Vật liệu khác	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	cái			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
610	Vật liệu khác	Hao phí uốn vòm + lốc	cái			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
611	Vật liệu khác	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	cái			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
612	Vật liệu khác	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	cái			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
613	Vật liệu khác	Khóa cửa và phụ kiện cửa đi 4 cánh	bộ			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
614	Vật liệu khác	Khóa cửa và phụ kiện cửa đi 2 cánh	bộ			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
615	Vật liệu khác	Khóa cửa và phụ kiện cửa đi 1 cánh	bộ			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
616	Vật liệu khác	Khóa cửa và phụ kiện cửa sổ	bộ			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 09/CV-LT ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000
617	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay, KT (2400x2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.679.000	3.679.000	3.659.000	3.659.000	3.659.000	3.659.000	3.659.000	3.609.000	3.609.000
618	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay, KT (1200x2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.830.000	3.830.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.760.000	3.760.000
619	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay, KT (900x2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.720.000	3.720.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.650.000	3.650.000
620	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT (2400x2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.660.000	3.660.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.590.000	3.590.000
621	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1200x2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.540.000	3.540.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.470.000	3.470.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
622	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (2400x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.720.000	3.720.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.650.000	3.650.000
623	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1200x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.630.000	3.630.000	3.610.000	3.610.000	3.610.000	3.610.000	3.610.000	3.560.000	3.560.000
624	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (700x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.590.000	3.590.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.520.000	3.520.000
625	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT (2400x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.340.000	3.340.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.270.000	3.270.000
626	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.254.000	3.254.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.184.000	3.184.000
627	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (700x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.402.000	3.402.000	3.382.000	3.382.000	3.382.000	3.382.000	3.382.000	3.332.000	3.332.000
628	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở hất, KT (1200x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.513.000	3.513.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.443.000	3.443.000
629	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, KT (2000x2400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.030.000	3.030.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	2.960.000	2.960.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
630	Cửa khung nhựa/nhôm	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam				825.000	825.000	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000
631	Cửa khung nhựa/nhôm	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam				255.000	255.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000
632	Cửa khung nhựa/nhôm	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam				340.000	340.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
633	Cửa khung nhựa/nhôm	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam				460.000	460.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
634	Cửa khung nhựa/nhôm	Thanh số tăng cứng CP23	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam				225.000	225.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
635	Cửa khung nhựa/nhôm	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam				610.000	610.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
636	Cửa khung nhựa/nhôm	Thanh nối ghép khung mềm CP2	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam				110.000	110.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
637	Cửa khung nhựa/nhôm	Thanh nối ghép khung cứng CP6	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam				222.000	222.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
638	Cửa khung nhựa/nhôm	Chuyển góc vuông CP90	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam				488.000	488.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000
639	Cửa khung nhựa/nhôm	Chuyển góc V135 độ TC60	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam				488.000	488.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
640	Cửa khung nhựa/nhôm	Nan trang trí màu trắng	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam				128.000	128.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
641	Cửa khung nhựa/nhôm	Nối nan hình chữ thập	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam				75.000	75.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
642	Cửa khung nhựa/nhôm	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	cái	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam				70.000	70.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
643	Cửa khung nhựa/nhôm	Hao phí uốn vòm + lốc	cái	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam				345.000	345.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
644	Cửa khung nhựa/nhôm	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam				210.000	210.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
645	Cửa khung nhựa/nhôm	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam				180.000	180.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
646	Cửa khung nhựa/nhôm	Khóa và Phụ kiện cửa đi 4 cánh	bộ	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam				5.160.000	5.160.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000
647	Cửa khung nhựa/nhôm	Khóa và Phụ kiện cửa đi 2 cánh	bộ	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam				2.560.000	2.560.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
648	Cửa khung nhựa/nhôm	Khóa và Phụ kiện cửa đi 1 cánh	bộ	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam				1.860.000	1.860.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
649	Cửa khung nhựa/nhôm	Khóa và Phụ kiện cửa sổ	bộ	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 01/2025/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam				870.000	870.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
650	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450, KT (2400x2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.303.000	3.303.000	3.303.000	3.303.000	3.303.000	3.303.000	3.303.000	3.303.000	3.303.000
651	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450, KT (1200X2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000
652	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450, KT (900X2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
653	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT (2400X2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000
654	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT (1200x2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000
655	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400, KT (2400x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	2.946.000	2.946.000	2.946.000	2.946.000	2.946.000	2.946.000	2.946.000	2.946.000	2.946.000
656	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400, KT (1200x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
657	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400, KT (700x1400).Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngläp dựng hoàn thiện	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
658	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT (2400x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngläp dựng hoàn thiện	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000
659	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT (1200x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngläp dựng hoàn thiện	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000
660	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400, KT (700x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngläp dựng hoàn thiện	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
661	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, KT (2000x2400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngläp dựng hoàn thiện	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000
662	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, KT (2400x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngläp dựng hoàn thiện	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000
663	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, KT (1200x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngläp dựng hoàn thiện	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
664	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, KT (900x2200).Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000
665	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT (2400x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000
666	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1200x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.236.000	3.236.000	3.236.000	3.236.000	3.236.000	3.236.000	3.236.000	3.236.000	3.236.000
667	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, KT (2400x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000
668	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, KT (1200x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000
669	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, KT (700x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000
670	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT (2400x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
671	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.184.000	3.184.000	3.184.000	3.184.000	3.184.000	3.184.000	3.184.000	3.184.000	3.184.000
672	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, KT (700x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000
673	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, KT (1200x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000
674	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, KT (2000x2400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000
675	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000
676	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	2.497.000	2.497.000	2.497.000	2.497.000	2.497.000	2.497.000	2.497.000	2.497.000	2.497.000
677	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
678	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000
679	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000
680	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000
681	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000
682	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000
683	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay Pano kính + Fix, KT (2200 x 2600). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000
684	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định, kích thước (1000x1500). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
685	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000
686	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000
687	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000
688	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	2.519.000	2.519.000	2.519.000	2.519.000	2.519.000	2.519.000	2.519.000	2.519.000	2.519.000
689	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	3.307.000	3.307.000	3.307.000	3.307.000	3.307.000	3.307.000	3.307.000	3.307.000	3.307.000
690	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000
691	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
692	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200)	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000
693	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay pano kính + Fix, KT (2200 x 2600). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	3.967.000	3.967.000	3.967.000	3.967.000	3.967.000	3.967.000	3.967.000	3.967.000	3.967.000
694	Cửa khung nhựa/nhôm	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000
695	Kính	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
696	Kính	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
697	Kính	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
698	Vật liệu khác	Thanh số tăng cứng CP23	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
699	Vật liệu khác	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
700	Vật liệu khác	Thanh nối ghép khung mềm CP2	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
701	Vật liệu khác	Thanh nối ghép khung cứng CP6	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
702	Vật liệu khác	Chuyển góc vuông CP90	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
703	Vật liệu khác	Chuyển góc V135 độ TC60	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
704	Vật liệu khác	Nan trang trí màu trắng	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
705	Vật liệu khác	Nối nan hình chữ thập	cái	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
706	Vật liệu khác	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	cái	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
707	Vật liệu khác	Hao phí uốn vòm + lốc	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
708	Vật liệu khác	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
709	Vật liệu khác	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
710	Vật liệu khác	Khóa và Phụ kiện cửa đi 4 cánh	bộ	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
711	Vật liệu khác	Khóa và Phụ kiện cửa đi 2 cánh	bộ	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
712	Vật liệu khác	Khóa và Phụ kiện cửa đi 1 cánh	bộ	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
713	Vật liệu khác	Khóa và Phụ kiện cửa sổ	bộ	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 28/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000
714	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ GM55, KT (1200X2200). Nhôm hệ Trường Thành, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000
715	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ GM55, KT (900X2200). Nhôm hệ Trường Thành, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.605.000	3.605.000	3.605.000	3.605.000	3.605.000	3.605.000	3.605.000	3.605.000	3.605.000
716	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ , KT (2400X2200). Nhôm hệ Trường Thành, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
717	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ , KT (1200x2200). Nhôm hệ Trường Thành, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
718	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ GM55, KT (2400x1400). Nhôm hệ Trường Thành, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
719	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ GM55, KT (1200x1400). Nhôm hệ Trường Thành, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
720	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ GM55, KT (700x1400). Nhôm hệ Trường Thành, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
721	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ , KT (2400x1400). Nhôm hệ Trường Thành, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000
722	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ , KT (1200x1400). Nhôm hệ Trường Thành, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000
723	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ GM55, KT (700x1400). Nhôm hệ Trường Thành, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.352.000	3.352.000	3.352.000	3.352.000	3.352.000	3.352.000	3.352.000	3.352.000	3.352.000
724	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, KT (2000x2400). Nhôm hệ Trường Thành, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.315.000	2.315.000	2.315.000	2.315.000	2.315.000	2.315.000	2.315.000	2.315.000	2.315.000
725	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.208.000	3.208.000	3.208.000	3.208.000	3.208.000	3.208.000	3.208.000	3.208.000	3.208.000
726	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
727	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2016		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.028.000	3.028.000	3.028.000	3.028.000	3.028.000	3.028.000	3.028.000	3.028.000	3.028.000
728	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2017		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
729	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2018		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	2.958.000	v	2.958.000	2.958.000	2.958.000	2.958.000	2.958.000	2.958.000	2.958.000
730	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2019		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.671.000	3.671.000	3.671.000	3.671.000	3.671.000	3.671.000	3.671.000	3.671.000	3.671.000
731	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2020		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.948.000	3.948.000	3.948.000	3.948.000	3.948.000	3.948.000	3.948.000	3.948.000	3.948.000
732	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
733	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay Pano kính + Fix, KT (2200 x 2600). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2022		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	4.181.000	4.181.000	4.181.000	4.181.000	4.181.000	4.181.000	4.181.000	4.181.000	4.181.000
734	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định, kích thước (1000x1500). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2023		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000
735	Kính	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm	đ/m2			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000
736	Kính	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	đ/m2			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
737	Kính	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	đ/m2			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
738	Kính	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	đ/m2			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
739	Vật liệu khác	Thanh số tăng cứng CP23	m			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
740	Vật liệu khác	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	m			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
741	Vật liệu khác	Thanh nối ghép khung mềm CP2	m			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
742	Vật liệu khác	Thanh nối ghép khung cứng CP6	m			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
743	Vật liệu khác	Chuyển góc vuông CP90	m			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
744	Vật liệu khác	Chuyển góc V135 độ TC60	m			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
745	Vật liệu khác	Nan trang trí màu trắng	m			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
746	Vật liệu khác	Nối nan hình chữ thập	cái			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
747	Vật liệu khác	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	cái			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
748	Vật liệu khác	Hao phí uốn vòm + lốc	m2			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
749	Vật liệu khác	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	m			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
750	Vật liệu khác	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	m			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
751	Vật liệu khác	Khóa cửa và phụ kiện cửa nhôm cửa đi 4 cánh	bộ			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
752	Vật liệu khác	Khóa cửa và phụ kiện cửa nhôm cửa đi 2 cánh	bộ			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
753	Vật liệu khác	Khóa cửa và phụ kiện cửa nhôm cửa đi 1 cánh	bộ			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
754	Vật liệu khác	Khóa cửa và phụ kiện cửa nhôm cửa sổ	bộ			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000
755	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55. Nhôm hệ XingFa, kính trắng 5mm	m2			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá chưa bao gồm phụ kiện đồng bộ	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000
756	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55. Nhôm hệ XingFa, kính trắng 5mm	m2			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá chưa bao gồm phụ kiện đồng bộ	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000
757	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở trượt 2 cánh. Nhôm hệ XingFa, kính trắng 5mm	m2			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá chưa bao gồm phụ kiện đồng bộ	2.845.000	2.845.000	2.845.000	2.845.000	2.845.000	2.845.000	2.845.000	2.845.000	2.845.000
758	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở trượt 4 cánh. Nhôm hệ XingFa, kính trắng 5mm	m2			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá chưa bao gồm phụ kiện đồng bộ	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000
759	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55. Nhôm hệ XingFa, kính trắng 5mm	m2			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá chưa bao gồm phụ kiện đồng bộ	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000
760	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55. Nhôm hệ XingFa, kính trắng 5mm	m2			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá chưa bao gồm phụ kiện đồng bộ	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000
761	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55. Nhôm hệ XingFa, kính trắng 5mm	m2			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá chưa bao gồm phụ kiện đồng bộ	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000
762	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở trượt 2 cánh. Nhôm hệ XingFa, kính trắng 5mm	m2			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá chưa bao gồm phụ kiện đồng bộ	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000
763	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở trượt 4 cánh. Nhôm hệ XingFa, kính trắng 5mm	m2			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá chưa bao gồm phụ kiện đồng bộ	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000
764	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính trắng. Nhôm hệ XingFa, kính trắng 5mm	m2			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá chưa bao gồm phụ kiện đồng bộ	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
765	Vật liệu khác	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh - phụ kiện cửa XingFa	bộ			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
766	Vật liệu khác	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh -phụ kiện cửa XingFa	bộ			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000
767	Vật liệu khác	Phụ kiện cửa sổ mở hất/quay - phụ kiện cửa XingFa	bộ			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000
768	Vật liệu khác	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh -phụ kiện cửa XingFa	bộ			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.005.000	1.005.000	1.005.000	1.005.000	1.005.000	1.005.000	1.005.000	1.005.000	1.005.000
769	Vật liệu khác	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh -phụ kiện cửa XingFa	bộ			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.545.000	1.545.000	1.545.000	1.545.000	1.545.000	1.545.000	1.545.000	1.545.000	1.545.000
770	Vật liệu khác	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh -phụ kiện cửa XingFa	bộ			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000
771	Vật liệu khác	Phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh -phụ kiện cửa XingFa	bộ			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.035.000	5.035.000	5.035.000	5.035.000	5.035.000	5.035.000	5.035.000	5.035.000	5.035.000
772	Vật liệu khác	Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh -phụ kiện cửa XingFa	bộ			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000
773	Vật liệu khác	Phụ kiện cửa đi mở trượt 4 cánh - phụ kiện cửa XingFa	bộ			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		895.000	895.000	895.000	895.000	895.000	895.000	895.000	895.000	895.000
774	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy 1 cánh EI60 - Khung cửa: Khuôn đơn, sử dụng thép tấm dày 1.2mm - Cánh cửa: dày 50mm, hai mặt ốp thép tấm độ dày 0.8mm - Chất liệu bên trong: Tấm KHS - Sơn tĩnh điện màu ghi sần E16138 hoặc trắng sần E1636 - Dung sai vật tư sản xuất +5%	m2			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 01/CV-ALM/2025 ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.071.000	3.071.000	3.071.000	3.071.000	3.071.000	3.071.000	3.071.000	3.071.000	3.071.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
775	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy 1 cánh EI90 - Khung cửa: Khuôn đơn, sử dụng thép tấm dày 1.2mm - Cánh cửa: dày 50mm, hai mặt ốp thép tấm độ dày 1.0mm - Chất liệu bên trong: Tấm KHS - Sơn tĩnh điện màu ghi sần E16138 hoặc trắng sần E1636 - Dung sai vật tư sản xuất +5%	m2			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 01/CV-ALM/2025 ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.071.000	3.071.000	3.071.000	3.071.000	3.071.000	3.071.000	3.071.000	3.071.000	3.071.000
776	Vật liệu khác	Phụ kiện Alux đồng bộ (1 Khóa tay gạt ngang + 4 Bản lề Inox + 1 Tay co thủy lực + Ngưỡng cửa)	bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 01/CV-ALM/2025 ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000
777	Vật liệu khác	Phụ kiện Alux đồng bộ (1 Khóa tay gạt ngang + 8 Bản lề Inox + 2 Tay co thủy lực + 2 Chốt âm + Ngưỡng cửa)	bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 01/CV-ALM/2025 ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.653.000	3.653.000	3.653.000	3.653.000	3.653.000	3.653.000	3.653.000	3.653.000	3.653.000
778	Vật liệu khác	Cửa cuốn thép chống cháy EI90 phút: - Thân cửa: nan cửa dạng hộp, lõi chống cháy KHS, bọc thép dày 1,0mm (±5%mm) quy cách rộng 440, dày 50mm - Ray dẫn hướng - Bộ chuyển chuyển động - Hộp kỹ thuật - Đơn giá tính cho kích thước phủ bì trong đó:	m2			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 01/CV-ALM/2025 ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.737.000	9.737.000	9.737.000	9.737.000	9.737.000	9.737.000	9.737.000	9.737.000	9.737.000
779	Vật liệu khác	- Động cơ tải trọng 800 kg	bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 01/CV-ALM/2025 ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.267.000	9.267.000	9.267.000	9.267.000	9.267.000	9.267.000	9.267.000	9.267.000	9.267.000
780	Vật liệu khác	- Động cơ tải trọng 1000 kg	bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 01/CV-ALM/2025 ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.796.000	12.796.000	12.796.000	12.796.000	12.796.000	12.796.000	12.796.000	12.796.000	12.796.000
781	Vật liệu khác	- Động cơ tải trọng 1300 kg 3 pha	bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 01/CV-ALM/2025 ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		16.343.000	16.343.000	16.343.000	16.343.000	16.343.000	16.343.000	16.343.000	16.343.000	16.343.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
782	Vật liệu khác	- Động cơ tải trọng 1500 kg 3 pha	bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 01/CV-ALM/2025 ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		19.240.000	19.240.000	19.240.000	19.240.000	19.240.000	19.240.000	19.240.000	19.240.000	19.240.000
783	Vật liệu khác	- Động cơ tải trọng 2000 kg 3 pha	bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 01/CV-ALM/2025 ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		49.307.000	49.307.000	49.307.000	49.307.000	49.307.000	49.307.000	49.307.000	49.307.000	49.307.000
784	Vật liệu khác	- Động cơ tải trọng 2500 kg 3 pha	bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 01/CV-ALM/2025 ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		54.321.000	54.321.000	54.321.000	54.321.000	54.321.000	54.321.000	54.321.000	54.321.000	54.321.000
785	Vật liệu khác	- Động cơ tải trọng 3000 kg 3 pha	bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 01/CV-ALM/2025 ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		58.500.000	58.500.000	58.500.000	58.500.000	58.500.000	58.500.000	58.500.000	58.500.000	58.500.000
786	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh Thông số KT: - Rộng: 800 ~ 1100mm - Cao: 1900 ~ 2610mm - Cánh dày 50mm, thép dày 0,8mm - Khung dày 60mm, thép dày 1,2mm. - Đã bao gồm: Bản lề, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung	m2			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 01/CV-ALM/2025 ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.457.000	3.457.000	3.457.000	3.457.000	3.457.000	3.457.000	3.457.000	3.457.000	3.457.000
787	Vật liệu khác	Cửa đi 2 cánh Thông số KT: - Rộng: 1200 ~ 2100mm - Cao: 1900 ~ 2610mm - Cánh dày 50mm, thép dày 0,8mm - Khung dày 60mm, thép dày 1,2mm. - Đã bao gồm: Bản lề + chốt âm cố định 1 cánh, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung	m2			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 01/CV-ALM/2025 ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.363.000	3.363.000	3.363.000	3.363.000	3.363.000	3.363.000	3.363.000	3.363.000	3.363.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
788	Vật liệu khác	Cửa đi 4 cánh - Rộng: 2260 ~ 4000mm - Cao: 1900 ~ 2610mm - Cánh dày 50mm, thép dày 0,8mm - Khung dày 60mm, thép dày 1,2mm. - Đã bao gồm: Bản lề + chốt âm cố định 1 cánh, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung	m2			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 01/CV-ALM/2025 ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.289.000	3.289.000	3.289.000	3.289.000	3.289.000	3.289.000	3.289.000	3.289.000	3.289.000
789	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh thép sơn vân gỗ KT: - Rộng: 500 ~ 900mm - Cao: 1000 ~ 1500mm - Cánh dày 50mm - Đã bao gồm: Bản lề + tay nắm, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung - Đơn giá chưa bao gồm song cửa - Cửa có diện tích< 1m2 sẽ tính diện tích = 1m2	m2			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 01/CV-ALM/2025 ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.994.000	4.994.000	4.994.000	4.994.000	4.994.000	4.994.000	4.994.000	4.994.000	4.994.000
790	Vật liệu khác	Cửa sổ 2 cánh thép sơn vân gỗ KT: - Rộng: 1000 ~ 1600mm - Cao: 1000 ~ 1600mm - Cánh dày 50mm - Đã bao gồm: Bản lề + tay nắm + chốt âm cánh cố định, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung - Đơn giá chưa bao gồm song cửa - Cửa có diện tích< 1m2 sẽ tính diện tích = 1m2	m2			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 01/CV-ALM/2025 ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
791	Vật liệu khác	Cửa sổ 3 cánh thép sơn vân gỗ KT: - Rộng: 1500 ~ 2400mm - Cao: 1000 ~ 1600mm - Cánh dày 50mm - Đã bao gồm: Bản lề + tay nắm + chốt âm cánh cố định, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung - Đơn giá chưa bao gồm song cửa - Cửa có diện tích< 1m2 sẽ tính diện tích = 1m2	m2			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 01/CV-ALM/2025 ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.414.000	4.414.000	4.414.000	4.414.000	4.414.000	4.414.000	4.414.000	4.414.000	4.414.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
792	Vật liệu khác	Phụ kiện đồng bộ: Khóa cửa Alux	bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 01/CV-ALM/2025 ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
793	Sơn	Sơn chống cháy tiêu chuẩn chống cháy 45 phút	m2	QCVN 06:2022/BXD	Đóng thùng	Công ty CP giải pháp Công Nghệ Mới Việt Nam. Cv số PGPCNMVN/221224/01 ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
794	Sơn	Sơn chống cháy tiêu chuẩn chống cháy 90 phút	m2	QCVN 06:2022/BXD	Đóng thùng	Công ty CP giải pháp Công Nghệ Mới Việt Nam. Cv số PGPCNMVN/221224/01 ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
795	Sơn	Sơn phủ ngoại thất - Sơn JYKA 9IN1 High Gloss	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000
796	Sơn	Sơn phủ ngoại thất - Sơn JYKA NANO CLEAN	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000
797	Sơn	Sơn phủ ngoại thất - Sơn JYKA SUPER SATIN	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
798	Sơn	Sơn phủ ngoại thất - Sơn JYKA 5IN1 ngoại thất	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		98.750	98.750	98.750	98.750	98.750	98.750	98.750	98.750	98.750
799	Sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn JYKA 8IN1 High Gloss	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000
800	Sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn JYKA 7IN1	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
801	Sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn JYKA 6IN1	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
802	Sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn JYKA Lau chùi	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		98.750	98.750	98.750	98.750	98.750	98.750	98.750	98.750	98.750
803	Sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn JYKA SUN	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500
804	Sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn JYKA Siêu trắng	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
805	Sơn	Sơn JYKA lót kiềm Nano co giãn ngoại thất	lít	TCVN 8652/2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800
806	Sơn	Sơn JYKA lót kiềm ngoại thất PRIME EXT	lít	TCVN 8652/2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
807	Sơn	Sơn JYKA lót kiềm Nano co giãn nội thất	lít	TCVN 8652/2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
808	Sơn	Sơn JYKA lót kiềm nội thất	lít	TCVN 8652/2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
809	Sơn	Sơn nội, ngoại thất - Sơn JYKA chống thấm trộn xi măng	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
810	Sơn	Sơn nội, ngoại thất - Sơn JYKA chống thấm màu	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800
811	Sơn	Sơn nội, ngoại thất - Sơn JYKA chống thấm sàn	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
812	Sơn	Sơn nội, ngoại thất - Sơn JYKA lót chống thấm ngược	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
813	Sơn	Sơn nội, ngoại thất - Sơn nhũ đồng, nhũ vàng	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000
814	Sơn	Sơn nội, ngoại thất - Sơn CLEAR Bóng	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
815	Sơn	Sơn ngoại thất - Sơn DULY T500	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800
816	Sơn	Sơn nội thất - Sơn DULY T400	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
817	Sơn	Sơn lót kiềm ngoại thất - Sơn DULY K800	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		56.111	56.111	56.111	56.111	56.111	56.111	56.111	56.111	56.111
818	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất - Sơn DULY K600	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
819	Vật liệu khác	Bột trét JYKA cao cấp chống thấm 3in1 ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.625	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625
820	Vật liệu khác	DUTET ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725
821	Vật liệu khác	Bột chống thấm cao cấp Natural nội thất	kg	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.225	6.225	6.225	6.225	6.225	6.225	6.225	6.225	6.225

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
822	Vật liệu khác	DUTET nội thất	kg	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2025 ngày 13/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
823	Sơn	Bột bả nội thất SKIMCOAT	kg	TCCS 045:2011/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.058	10.058	10.058	10.058	10.058	10.058	10.058	10.058	10.058
824	Sơn	Bột bả ngoại thất WEATHERGARD SKIMCOAT	kg	TCCS 071 :2016/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.488	12.488	12.488	12.488	12.488	12.488	12.488	12.488	12.488
825	Sơn	Bột bả nội thất INTERIOR PLASTER	kg	TCCS 099:2018/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.445	5.445	5.445	5.445	5.445	5.445	5.445	5.445	5.445
826	Sơn	Bột bả nội thất INTERIOR SKIMCOAT	kg	TCCS 095:2018/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
827	Sơn	Bột bả nội thất WEATHERGARD PLASTER	kg	TCCS 095:2018/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.525	6.525	6.525	6.525	6.525	6.525	6.525	6.525	6.525
828	Sơn	Bột bả ngoại thất WEATHERBOND SKIMCOAT	kg	TCCS 087:2018/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.670	5.670	5.670	5.670	5.670	5.670	5.670	5.670	5.670
829	Sơn	Sơn lót nội thất MATEX SEALER	lít	TCCS 087:2018/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		82.535	82.535	82.535	82.535	82.535	82.535	82.535	82.535	82.535
830	Sơn	Sơn lót nội thất MATEX SEALER	lít	TCCS 048:2011/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740
831	Sơn	Sơn lót nội thất ODOUR-LESS SEALER	lít	TCCS 048:2011/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500
832	Sơn	Sơn lót nội thất ODOUR-LESS SEALER	lít	TCCS 011:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		169.560	169.560	169.560	169.560	169.560	169.560	169.560	169.560	169.560
833	Sơn	Sơn nội thất VATEX	lít	TCCS 012:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
834	Sơn	Sơn nội thất MATEX	lít	TCCS 046:2011/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
835	Sơn	Sơn nội thất ODOUR-LESS CRVT	lít	TCCS 012:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		229.500	229.500	229.500	229.500	229.500	229.500	229.500	229.500	229.500
836	Sơn	Sơn nội thất ODOUR-LESS CRVT kháng khuẩn	lít	TCCS 001:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		189.540	189.540	189.540	189.540	189.540	189.540	189.540	189.540	189.540
837	Sơn	Sơn nội thất ODOUR-LESS ALL IN ONE bóng	lít	TCCS 063:2015/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		320.900	320.900	320.900	320.900	320.900	320.900	320.900	320.900	320.900
838	Sơn	Sơn nội thất ODOUR-LESS ALL IN ONE siêu bóng	lít	TCCS 012:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		438.300	438.300	438.300	438.300	438.300	438.300	438.300	438.300	438.300
839	Sơn	Sơn nội thất SPOT-LESS PLUS	lít	TCCS 012:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		249.900	249.900	249.900	249.900	249.900	249.900	249.900	249.900	249.900
840	Sơn	Sơn nội thất ODOUR-LES SPOT-LESS	lít	TCCS 012:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000
841	Sơn	Sơn nội thất MATEX sắc màu dịu mát	lít	TCCS 012:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		70.359	70.359	70.359	70.359	70.359	70.359	70.359	70.359	70.359
842	Sơn	Sơn nội thất SUPER dễ lau chùi	lít	TCCS 093:2018/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
843	Sơn	Sơn lót ngoại thất INTERIOR SEALER	lít	TCCS 088:2018 NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900
844	Sơn	Sơn lót ngoại thất SUPER MATEX SEALER	lít	TCCS 047:2011/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		129.071	129.071	129.071	129.071	129.071	129.071	129.071	129.071	129.071
845	Sơn	Sơn lót ngoại thất WEATHERGARD SEALER	lít	TCCS 017:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		217.450	217.450	217.450	217.450	217.450	217.450	217.450	217.450	217.450
846	Sơn	Sơn ngoại thất SUPER MATEX	lít	TCCS 056:2013/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
847	Sơn	Sơn ngoại thất SUPERGARD	lít	TCCS 064:2015/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		254.520	254.520	254.520	254.520	254.520	254.520	254.520	254.520	254.520
848	Sơn	Sơn ngoại thất WEATHERGARD siêu bóng	lít	TCCS 064:2015/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		508.680	508.680	508.680	508.680	508.680	508.680	508.680	508.680	508.680
849	Sơn	Sơn ngoại thất WEATHERGARD PLUS+	lít	TCCS 064:2015/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		435.400	435.400	435.400	435.400	435.400	435.400	435.400	435.400	435.400
850	Sơn	Sơn ngoại thất SUPERBOND	lít	TCCS 064:2015/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		98.001	98.001	98.001	98.001	98.001	98.001	98.001	98.001	98.001
851	Sơn	Sơn ngoại thất WEATHERBOND	lít	TCCS 064:2015/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		119.007	119.007	119.007	119.007	119.007	119.007	119.007	119.007	119.007
852	Sơn	Sơn ngoại thất WEATHERBOND FLEX	lít	TCCS 064:2015/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
853	Sơn	Sơn phủ DAN UNI	lít	TCCS 094:2018/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		108.850	108.850	108.850	108.850	108.850	108.850	108.850	108.850	108.850
854	Sơn	Sơn lót ngoại thất WEATHERBOND SEALER 18L	lít	TCCS 109 :2021/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		51.050	51.050	51.050	51.050	51.050	51.050	51.050	51.050	51.050
855	Sơn	Sơn lót ngoại thất WEATHERBOND FLEX SEALER 18L	lít	TCCS 025:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550
856	Sơn	Sơn chống thấm WP 100	lít	TCCS 091:2018/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100
857	Sơn	Sơn chống thấmTHẤM WP 200	lít	TCCS 091:2018/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn 01/2025/NPV ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		190.575	190.575	190.575	190.575	190.575	190.575	190.575	190.575	190.575
858	Sơn lót	OPTEX- PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	TCVN 8652:2020	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 229/AP ngày 17/11/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		90.578	90.578	90.578	90.578	90.578	90.578	90.578	90.578	90.578

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
859	Sơn lót	OPTEX- SEALER : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	TCVN 8652:2020	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 229/AP ngày 17/11/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		117.167	117.167	117.167	117.167	117.167	117.167	117.167	117.167	117.167
860	Sơn lót	OPTEX- SEALER PRO: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	TCVN 8652:2020	18 lít, 5 lít, 1 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 229/AP ngày 17/11/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500
861	Sơn lót	OPTEX- ULTRA PRO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	TCVN 8652:2020	18 lít, 5 lít, 1 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 229/AP ngày 17/11/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		225.168	225.168	225.168	225.168	225.168	225.168	225.168	225.168	225.168
862	Sơn phủ nội thất	OPTEX- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 229/AP ngày 17/11/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		67.475	67.475	67.475	67.475	67.475	67.475	67.475	67.475	67.475
863	Sơn phủ nội thất	OPTEX- EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 229/AP ngày 17/11/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		130.200	130.200	130.200	130.200	130.200	130.200	130.200	130.200	130.200
864	Sơn phủ nội thất	OPTEX- SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 229/AP ngày 17/11/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		116.197	116.197	116.197	116.197	116.197	116.197	116.197	116.197	116.197
865	Sơn phủ nội thất	OPTEX- SEMI: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 229/AP ngày 17/11/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		196.668	196.668	196.668	196.668	196.668	196.668	196.668	196.668	196.668
866	Sơn phủ nội thất	OPTEX- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 229/AP ngày 17/11/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		245.333	245.333	245.333	245.333	245.333	245.333	245.333	245.333	245.333
867	Sơn phủ nội thất	OPTEX- PLATILUM: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít, 5 lít, 1 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 229/AP ngày 17/11/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
868	Sơn phủ ngoại thất	OPTEX- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 229/AP ngày 17/11/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		137.211	137.211	137.211	137.211	137.211	137.211	137.211	137.211	137.211

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
869	Sơn phủ ngoại thất	OPTEX- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 229/AP ngày 17/11/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		262.444	262.444	262.444	262.444	262.444	262.444	262.444	262.444	262.444
870	Sơn phủ ngoại thất	OPTEX- TITANIUM: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in1 Men sứ	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít, 5 lít, 1 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 229/AP ngày 17/11/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		328.156	328.156	328.156	328.156	328.156	328.156	328.156	328.156	328.156
871	Sơn chống thấm	OPTEX- WATER PROOF: Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 229/AP ngày 17/11/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		192.411	192.411	192.411	192.411	192.411	192.411	192.411	192.411	192.411
872	Bột bả	OPTEX: Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 229/AP ngày 17/11/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.586	7.586	7.586	7.586	7.586	7.586	7.586	7.586	7.586
873	Bột bả	OPTEX: Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 229/AP ngày 17/11/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.554	11.554	11.554	11.554	11.554	11.554	11.554	11.554	11.554
874	Sơn	Nội thất siêu mịn cao cấp	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800
875	Sơn	Nội thất bóng cao cấp	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		116.200	116.200	116.200	116.200	116.200	116.200	116.200	116.200	116.200
876	Sơn	Ngoại thất mịn cao cấp	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		82.167	82.167	82.167	82.167	82.167	82.167	82.167	82.167	82.167
877	Sơn	Ngoại thất bóng cao cấp	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		135.278	135.278	135.278	135.278	135.278	135.278	135.278	135.278	135.278
878	Sơn	Lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
879	Sơn	Lót kháng kiềm nội thất nano	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		76.600	76.600	76.600	76.600	76.600	76.600	76.600	76.600	76.600
880	Sơn	Lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600
881	Sơn	Lót kháng kiềm ngoại thất nano	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400
882	Sơn	Chống thấm xi măng hoạt tính nano	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200
883	Sơn	Chống thấm màu hoạt tính nano	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		167.467	167.467	167.467	167.467	167.467	167.467	167.467	167.467	167.467
884	Sơn	Chống thấm màu cao cấp	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		131.200	131.200	131.200	131.200	131.200	131.200	131.200	131.200	131.200
885	Sơn	Chống thấm bảo vệ	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		154.600	154.600	154.600	154.600	154.600	154.600	154.600	154.600	154.600
886	Sơn	Nhũ vàng nano gold	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000
887	Sơn	Sơn giả đá hạt vảy	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500
888	Sơn	Sơn giả đá granite cát mịn (màu nhạt)	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		134.389	134.389	134.389	134.389	134.389	134.389	134.389	134.389	134.389

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
889	Sơn	Sơn giả đá granite cát mịn (màu đặc biệt)	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222
890	Sơn	Sơn giả đá multy hoa cương	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		287.600	287.600	287.600	287.600	287.600	287.600	287.600	287.600	287.600
891	Sơn	Sơn nền giả đá hoa cương	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		176.600	176.600	176.600	176.600	176.600	176.600	176.600	176.600	176.600
892	Sơn	Sơn phủ bóng cao cấp	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		235.500	235.500	235.500	235.500	235.500	235.500	235.500	235.500	235.500
893	Sơn	Sơn phủ bóng	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		148.556	148.556	148.556	148.556	148.556	148.556	148.556	148.556	148.556
894	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	Bao	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950
895	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	Bao	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700
896	Sơn	Lót epoxy	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
897	Sơn	Phủ epoxy hệ lăn	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
898	Vật liệu khác	Phủ epoxy tự san phẳng	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
899	Vật liệu khác	Sơn vạch kẻ đường hệ lăn có phản quang	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
900	Vật liệu khác	Sơn vạch kẻ đường hệ lăn không phản quang	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT2503 ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		148.200	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200
901	Vật liệu khác	Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC/ **BKN-90 V200**	mét	TCVN 9407:2014	20m/cuộn	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17032025/BM-SXD ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		105.555	105.555	105.555	105.555	105.555	105.555	105.555	105.555	105.555
902	Vật liệu khác	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer)/ **BestLatex R114**	lít	BS EN 14891:2017	25l/can	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17032025/BM-SXD ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259
903	Vật liệu khác	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần/ **BestSeal BP411**	kg	BS EN 14891:2017	18kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17032025/BM-SXD ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037
904	Vật liệu khác	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần/ **BestSeal AC407**	kg	BS EN 14891:2017	20kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17032025/BM-SXD ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259
905	Vật liệu khác	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano/ **BestSeal AC400**	kg	BS EN 14891:2017	20kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17032025/BM-SXD ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		64.481	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481
906	Vật liệu khác	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid,siêu đàn hồi, một thành phần/ **BestSeal PU416**	kg	BS EN 14891:2017	20kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17032025/BM-SXD ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		106.018	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018
907	Vật liệu khác	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần/ **BestTile CE150**	bao	TCVN 7899-1:2008	20kg/bao	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17032025/BM-SXD ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		441.800	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800
908	Vật liệu khác	Vữa không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng/ **BestGrout CE600**	kg	ASTM C937:2016	25kg/bao	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17032025/BM-SXD ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		10.833	10.833	10.833	10.833	10.833	10.833	10.833	10.833	10.833
909	Vật liệu khác	Sơn lót epoxy gốc nước, hai thành phần/ **BestPrimer EP602 (lót)**	kg	TCVN 9014:2011	25kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17032025/BM-SXD ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
910	Vật liệu khác	Sơn phủ Epoxy gốc nước, hai thành phần/ **BestCost EP605**	kg	TCVN 9014:2011	25kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17032025/BM-SXD ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
911	Vật liệu khác	Phụ gia siêu hóa dẻo, duy trì độ sụt lâu dài cho bê tông/ **BestFlow R324B**	lít	ASTM C494 loại D&G	210lít/phuy	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17032025/BM-SXD ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
912	Vật liệu khác	Phụ gia siêu hóa dẻo, kéo dài duy trì độ sụt bê tông/ **BestFlow R352**	lít	ASTM C494 loại D&G	210lít/phuy	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17032025/BM-SXD ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
913	Sơn giao thông	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu trắng OLYMPIC PRIME - WHITE	Kg	TCVN 8791-2011	25 kg/bao	Công ty Cổ phần sơn và thiết bị ATGT Việt Nam, CV số 01/SGT/2025 ngày 12/02/2025 của	Việt Nam		Đến chân công trình		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
914	Sơn giao thông	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu vàng OLYMPIC PRIME - YELLOW	Kg	TCVN 8791-2011	25 kg/bao	Công ty Cổ phần sơn và thiết bị ATGT Việt Nam, CV số 01/SGT/2025 ngày 12/02/2025 của	Việt Nam		Đến chân công trình		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
915	Sơn giao thông	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu trắng OLYMPIC DULUX A - WHITE	Kg	TCVN 8791-2011	25 kg/bao	Công ty Cổ phần sơn và thiết bị ATGT Việt Nam, CV số 01/SGT/2025 ngày 12/02/2025 của	Việt Nam		Đến chân công trình		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
916	Sơn giao thông	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu vàng OLYMPIC DULUX A - YELLOW	Kg	TCVN 8791-2011	25 kg/bao	Công ty Cổ phần sơn và thiết bị ATGT Việt Nam, CV số 01/SGT/2025 ngày 12/02/2025 của	Việt Nam		Đến chân công trình		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
917	Sơn giao thông	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu trắng OLYMPIC LUX A - WHITE	Kg	TCVN 8791-2011	25 kg/bao	Công ty Cổ phần sơn và thiết bị ATGT Việt Nam, CV số 01/SGT/2025 ngày 12/02/2025 của	Việt Nam		Đến chân công trình		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
918	Sơn giao thông	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu vàng OLYMPIC LUX A - YELLOW	Kg	TCVN 8791-2011	25 kg/bao	Công ty Cổ phần sơn và thiết bị ATGT Việt Nam, CV số 01/SGT/2025 ngày 12/02/2025 của	Việt Nam		Đến chân công trình		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
919	Sơn giao thông	Sơn lót Primium Lux A	lít	Theo CV số 4718/GTVT_KHCN	18 lít/thùng	Công ty Cổ phần sơn và thiết bị ATGT Việt Nam, CV số 01/SGT/2025 ngày 12/02/2025 của	Việt Nam		Đến chân công trình		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
920	Hạt phản quang	Hạt bi thủy tinh 6088BS	Kg	BS 6088-1981	25 kg/bao	Công ty Cổ phần sơn và thiết bị ATGT Việt Nam, CV số 01/SGT/2025 ngày 12/02/2025 của	Trung Quốc		Đến chân công trình		18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
921	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 600x600x 28mm, dày 0.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
922	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 600x600x 28mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
923	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 600x600x 28mm, dày 0.7mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
924	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 600x600x 28mm, dày 0.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
925	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 300x300x 28mm, dày 0.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
926	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
927	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.7mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
928	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
929	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG CLIP-IN TILES (327x327)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 327x327x28mm, dày 0.4mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
930	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG CLIP-IN TILES (327x327)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 327x327x28mm, dày 0.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
931	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x1200)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 600x1200 x28mm, dày 0.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
932	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x1200)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 600x1200 x28mm, dày 0.9mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
933	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 407x700x 808mm, dày 0.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
934	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 407x700x 808mm, dày 0.9mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
935	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 407x700x 808mm, dày 1mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
936	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 0.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
937	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 0.9mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000
938	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 1mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000
939	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
940	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
941	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 600x600x 28mm, dày 0.7mm	Công ty Cổ phần Austrong Group Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
942	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 600x600x 28mm, dày 0.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
943	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 600x600x 28mm, dày 0.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
944	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 600x600x 28mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
945	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 600x600x 28mm, dày 0.7mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
946	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
947	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 600x600x28mm , dày 0.7mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000
948	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 600x600x28mm , dày 0.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000
949	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 600x600x28mm , dày 0.9mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
950	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 50	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 50x50x50 x15mm, dày 0.4mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
951	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 50	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 50x50x50 x15mm, dày 0.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
952	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 100	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 100x100x 50x15mm , dày 0.4mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000
953	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 100	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 100x100x 50x15mm , dày 0.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
954	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 150	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 150x150x 50x15mm , dày 0.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
955	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 150	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 150x150x 50x15mm , dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
956	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 200	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 200x200x50x15mm, dày 0.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
957	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 200	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 200x200x50x15mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000
958	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG MULTY B180-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt	Quy cách: 180x25x6000mm, dày	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
959	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG MULTY B130-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 130x25x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
960	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG MULTY B80-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 80x25x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
961	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG MULTY B30-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 30x25x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
962	Trần, vách thạch cao	Thanh V- Join dài 3000mm	thanh	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Thanh V-Join dài 3000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
963	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG MULTY BF150-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 150x30x6000mm, dày 0.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000
964	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG MULTY BF175-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 175x30x6000mm, dày 0.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
965	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG MULTY BF200-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 200x30x6000mm, dày 0.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
966	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG MULTY BF250-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 250x30x6000mm, dày 0.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000
967	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG MULTY BF275-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 275x30x6000mm, dày 0.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000
968	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG MULTY BF300-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 300x30x6000mm, dày 0.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000
969	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG C85-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 85x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000
970	Trần, vách thạch cao	Thanh C- Join dài 3000mm	thanh	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Thanh C-Join dài 3000mm, dày 0.4mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
971	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG C100-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 100x6000 mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
972	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG C150-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 150x6000 mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
973	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG C200-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 200x6000 mm, dày 0.7mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
974	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG C300-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 300x6000 mm, dày 0.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
975	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG C300-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 300x6000 mm, dày 0.9mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
976	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG G100-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 100x6000 mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
977	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG G100-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 100x6000 mm, dày 0.7mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
978	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG G200-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 200x6000 mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
979	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG G200-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 200x6000 mm, dày 0.7mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
980	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG F45-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 140x6000 mm, dày 0.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
981	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG F45-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 140x6000 mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
982	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG F45-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 140x6000 mm, dày 0.7mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
983	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm LINEAR U-BULLET (W50mm, H80-180mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 50x80x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
984	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm LINEAR U-BULLET (W50mm, H80-180mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 50x100x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000
985	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm LINEAR U-BULLET (W50mm, H80-180mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 50x120x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
986	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm LINEAR U-BULLET (W50mm, H80-180mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 50x150x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
987	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm LINEAR U-BULLET (W50mm, H80-180mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 50x180x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000
988	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG O-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: Ø50mm x6000mm, dày 0.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000
989	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG O-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: Ø50mm x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000
990	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG O-SHAPED	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: Ø50mm x6000mm, dày 0.7mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
991	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm MULTI U30-SHAPED (W30mm, H30-150mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 30x60x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
992	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm MULTI U30-SHAPED (W30mm, H30-150mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 30x80x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
993	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm MULTI U30-SHAPED (W30mm, H30-150mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 30x100x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000
994	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm MULTI U30-SHAPED (W30mm, H30-150mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 30x120x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000
995	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm MULTI U30-SHAPED (W30mm, H30-150mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 30x140x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
996	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm MULTI U30-SHAPED (W30mm, H30-150mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 30x150x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
997	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm MULTI U40-SHAPED (W40mm, H50-200mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 40x60x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
998	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm MULTI U40-SHAPED (W40mm, H50-200mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 40x80x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000
999	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm MULTI U40-SHAPED (W40mm, H50-200mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 40x100x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000
1000	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm MULTI U40-SHAPED (W40mm, H50-200mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 40x120x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1001	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm MULTI U40-SHAPED (W40mm, H50-200mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 40x140x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
1002	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm MULTI U40-SHAPED (W40mm, H50-200mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 40x160x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000
1003	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm MULTI U40-SHAPED (W40mm, H50-200mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 40x180x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
1004	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm MULTI U40-SHAPED (W40mm, H50-200mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 40x200x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
1005	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm MULTI U50-SHAPED (W50mm, H50-200mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 50x100x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1006	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm MULTI U50-SHAPED (W50mm, H50-200mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 50x120x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000
1007	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm MULTI U50-SHAPED (W50mm, H50-200mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 50x140x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000
1008	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm MULTI U50-SHAPED (W50mm, H50-200mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 50x160x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.310.000	1.310.000	1.310.000	1.310.000	1.310.000	1.310.000	1.310.000	1.310.000	1.310.000
1009	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm MULTI U50-SHAPED (W50mm, H50-200mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 50x180x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
1010	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm MULTI U50-SHAPED (W50mm, H50-200mm)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 50x200x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1011	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG V-SCREEN	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 100 x6000mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
1012	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG V-SCREEN	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 100 x6000mm, dày 0.7mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
1013	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm AUSTRONG V-SCREEN	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 100 x6000mm, dày 0.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
1014	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng AUSTRONG 85C -SUN LOUVER	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 85x6000 mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
1015	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng AUSTRONG 85C -SUN LOUVER	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 85x6000 mm, dày 0.7mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1016	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng AUSTRONG 85C -SUN LOUVER	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 85x6000 mm, dày 0.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000
1017	Trần, vách thạch cao	Chắn nắngG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 85x6000 mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
1018	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng AUSTRONG 85R -SUN LOUVER	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 85x6000 mm, dày 0.7mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
1019	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng AUSTRONG 85R -SUN LOUVER	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 85x6000 mm, dày 0.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000
1020	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng AUSTRONG 132S - SUN LOUVER	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 132x6000 mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1021	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng AUSTRONG 132S - SUN LOUVER	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 132x6000 mm, dày 0.7mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
1022	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng AUSTRONG 132S - SUN LOUVER	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209. Khung xương đạt tiêu chuẩn ASTM C635	Quy cách: 132x6000 mm, dày 0.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
1023	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong AZ75x111	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 75x111mm, dày 1.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1024	Trần, vách thạch cao	Khung bao AZ75x111	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 75x111mm, dày 2.1mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
1025	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong AZ70x70	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 70x70mm, dày 1.2mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
1026	Trần, vách thạch cao	Khung bao AZ70x70	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 70x70mm, dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
1027	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong AZ45x65	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 45x65mm, dày 1mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
1028	Trần, vách thạch cao	Khung bao AZ45x65	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 45x65mm, dày 1mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1029	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong AZ43x60	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 43x60mm, dày 1,2mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
1030	Trần, vách thạch cao	Khung bao AZ43x60	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 43x60mm, dày 1,2mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
1031	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong AZ35x60	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 35x60mm, dày 1mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
1032	Trần, vách thạch cao	Khung bao AZ35x60	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 35x60mm, dày 1,1mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
1033	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong AZ76x85	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 76x85mm, dày 1,5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1034	Trần, vách thạch cao	Khung bao AZ76x85	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 76x85mm, dày 1,5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
1035	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 120	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: SL120, dày 1,2mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
1036	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 150	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: SL150, dày 1,4mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1037	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 170	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: SL170, dày 1,3mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
1038	Trần, vách thạch cao	Tay đỡ nghiêng 15 độ 65x54	chiếc	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 65x54, dày 3mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1039	Trần, vách thạch cao	Tay đỡ nghiêng 45 độ 93x54	chiếc	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 93x54, dày 3mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1040	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu lam lá liễu	chiếc	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5		Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
1041	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-450-66T20	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 450x66mm, dày 2mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000
1042	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-450-65T18	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 450x65mm, dày 1.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000
1043	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-300-50T19	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 300x50mm, dày 1.9mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000
1044	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-300-50T15	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 300x50mm, dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
1045	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-250-50T18	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 250x50mm, dày 1.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
1046	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-250-50T13	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 250x50mm, dày 1.3mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
1047	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-50T10	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 200x50mm, dày 1mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
1048	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-40T18	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 200x40mm, dày 1.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1049	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-25T22	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 200x25mm, dày 2.2mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000
1050	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-25T15	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 200x25mm, dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
1051	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-24T15	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 150x24mm, dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
1052	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-24T13	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 150x24mm, dày 1.3mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
1053	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-40T12	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 150x40mm, dày 1.2mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
1054	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-100-24T11	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 100x24mm, dày 1.1mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
1055	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-100-18T10	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 100x18mm, dày 1mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
1056	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu 350-450	chiếc	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: dày 3mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
1057	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu 250-300	chiếc	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: dày 2mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
1058	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu 160-200	chiếc	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: dày 2mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1059	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu 100-150	chiếc	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: dày 1mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1060	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-450-90T18	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 450x90mm, dày 1.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000
1061	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-350-100T18	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 350x100mm, dày 1.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
1062	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-55T17	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 300x55mm, dày 1.7mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000
1063	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-65T18	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 300x65mm, dày 1.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000
1064	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-75T15	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 300x75mm, dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
1065	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-52T15	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 300x52mm, dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000
1066	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-250-52T15	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 250x52mm, dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000
1067	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-65T18	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 200x65mm, dày 1.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000
1068	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-70T16	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 200x70mm, dày 1.6mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1069	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-67T15	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 200x67mm, dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000
1070	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-52T15	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 200x52mm, dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000
1071	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-185-50T13	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 185x50mm, dày 1.3mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000
1072	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-160-50T15	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 160x50mm, dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
1073	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-150-52T15	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 150x52mm, dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
1074	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-135-50T13	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 135x50mm, dày 1.3mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
1075	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-110-50T10	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 110x50mm, dày 1mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1076	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu 350-450	chiếc	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: dày 3mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
1077	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu 250-300	chiếc	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: dày 2mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
1078	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu 160-200	chiếc	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: dày 2mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1079	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu 100-150	chiếc	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: dày 1mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1080	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-450-70T18	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 450x70mm, dày 1.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000
1081	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-400-100T15	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 400x100 mm, dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
1082	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-400-100T22	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 400x100 mm, dày 2.2mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000
1083	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-350-100T14	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 350x100 mm, dày 1.4mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000
1084	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-100T15	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 300x100 mm, dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000
1085	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-70T18	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 300x70mm, dày 1.8mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000
1086	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-52T15	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 300x52mm, dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
1087	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-282-80T25	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 282x80mm, dày 2.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
1088	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-280-50T15	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 280x50mm, dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1089	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-280-30T14	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 280x30mm, dày 1.4mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
1090	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-250-100T15	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 250x100mm, dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000
1091	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-250-52T15	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 250x52mm, dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000
1092	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-100T14	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 200x100mm, dày 1.4mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000
1093	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-100T23	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 200x100mm, dày 2.3mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
1094	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-50T15	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 200x50mm, dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000
1095	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-50T20	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 200x50mm, dày 2mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000
1096	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-52T15	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 200x52mm, dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000
1097	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-174-100T13	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 174x100mm, dày 1.3mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
1098	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-170-45T14	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 170x45mm, dày 1.4mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1099	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-52T15	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 150x52mm, dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
1100	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-50T15	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 150x50mm, dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000
1101	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-52T20	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 150x52mm, dày 2mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
1102	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-50T15G	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 150x50mm (G), dày	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
1103	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-30T21	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 150x30mm, dày 2.1mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
1104	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-30T14	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 150x30mm, dày 1.4mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
1105	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-60T15	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 120x60mm, dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
1106	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-52T12	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 120x52mm, dày 1.2mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
1107	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-45T15	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 120x45mm, dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
1108	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-100T20	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 100x100 mm, dày 2mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1109	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-100T13	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 100x100 mm, dày 1.3mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000
1110	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-52T12	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 100x52mm, dày 1.2mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000
1111	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-52T15	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 100x52mm, dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
1112	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-30T14	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 100x30mm, dày 1.4mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1113	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-30T12	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 100x30mm, dày 1.2mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
1114	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-70-50T12	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 70x50mm, dày 1.2mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
1115	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-50-52T10	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: 50x52mm, dày 1mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1116	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu 350-450	chiếc	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: dày 3mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
1117	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu 250-300	chiếc	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: dày 2mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
1118	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu 160-200	chiếc	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: dày 2mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1119	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu 100-150	chiếc	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: dày 1mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1120	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng AUSTRONG hình cánh cung (ASC-P150 SUNLOUVER)	m	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: dày 1.4mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1121	Trần, vách thạch cao	Móc treo ASC-P150 SUNLOUVER	chiếc	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A6063 T5	Quy cách: dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1122	Trần, vách thạch cao	Tấm ốp tôn mặt đứng đa hình (SOLID ALUMINUM FACADE)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209.	Quy cách: dày 1mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
1123	Trần, vách thạch cao	Tấm ốp tôn mặt đứng đa hình (SOLID ALUMINUM FACADE)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209.	Quy cách: dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
1124	Trần, vách thạch cao	Tấm ốp tôn mặt đứng đa hình (SOLID ALUMINUM FACADE)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209.	Quy cách: dày 2mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000
1125	Trần, vách thạch cao	Tấm ốp tôn mặt đứng đa hình (SOLID ALUMINUM FACADE)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209.	Quy cách: dày 2.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000
1126	Trần, vách thạch cao	Tấm ốp tôn mặt đứng đa hình (SOLID ALUMINUM FACADE)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209.	Quy cách: dày 3mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000
1127	Trần, vách thạch cao	Tấm ốp tôn mặt đứng đa hình (SOLID ALUMINUM FACADE)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209.	Quy cách: dày 4mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1128	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm đa hình (SOLID ALUMINUM CEILING)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209.	Quy cách: dày 1mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
1129	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm đa hình (SOLID ALUMINUM CEILING)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209.	Quy cách: dày 1.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
1130	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm đa hình (SOLID ALUMINUM CEILING)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209.	Quy cách: dày 2mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000
1131	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm đa hình (SOLID ALUMINUM CEILING)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209.	Quy cách: dày 2.5mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000
1132	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm đa hình (SOLID ALUMINUM CEILING)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209.	Quy cách: dày 3mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000
1133	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm đa hình (SOLID ALUMINUM CEILING)	m2	Vật liệu: Nhôm hợp kim mác A3003 H14-H16. Đạt ASTM B209.	Quy cách: dày 4mm	Công ty Cổ phần Austrong Group. Kèm theo công văn số 16/2025/CV-AU ngày 06/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
1134	Vật liệu tấm lợp, bao che	AC11 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
1135	Vật liệu tấm lợp, bao che	AC11 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1136	Vật liệu tấm lợp, bao che	ATEK1000 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYES TER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
1137	Vật liệu tấm lợp, bao che	ATEK1000 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYES TER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		194.545	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545
1138	Vật liệu tấm lợp, bao che	ATEK1088 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYES TER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
1139	Vật liệu tấm lợp, bao che	ATEK1088 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYES TER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
1140	Vật liệu tấm lợp, bao che	AD11 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYES TER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364
1141	Vật liệu tấm lợp, bao che	AD11 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYES TER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1142	Vật liệu tấm lợp, bao che	AD06 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
1143	Vật liệu tấm lợp, bao che	AD06 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545
1144	Vật liệu tấm lợp, bao che	AD05 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		173.636	173.636	173.636	173.636	173.636	173.636	173.636	173.636	173.636
1145	Vật liệu tấm lợp, bao che	AD05 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909
1146	Vật liệu tấm lợp, bao che	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455
1147	Vật liệu tấm lợp, bao che	Alok 420 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1148	Vật liệu tấm lợp, bao che	Alok 420 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYES TER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		246.364	246.364	246.364	246.364	246.364	246.364	246.364	246.364	246.364
1149	Vật liệu tấm lợp, bao che	ASEAM 480 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYES TER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
1150	Vật liệu tấm lợp, bao che	ASEAM 480 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYES TER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		224.545	224.545	224.545	224.545	224.545	224.545	224.545	224.545	224.545
1151	Vật liệu tấm lợp, bao che	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727
1152	Vật liệu tấm lợp, bao che	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1153	Vật liệu tấm lợp, bao che	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273
1154	Vật liệu tấm lợp, bao che	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
1155	Vật liệu tấm lợp, bao che	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		328.182	328.182	328.182	328.182	328.182	328.182	328.182	328.182	328.182
1156	Vật liệu tấm lợp, bao che	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1157	Vật liệu tấm lợp, bao che	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 11 sóng	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		275.455	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1158	Vật liệu tấm lợp, bao che	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 11 sóng	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		279.091	279.091	279.091	279.091	279.091	279.091	279.091	279.091	279.091
1159	Vật liệu tấm lợp, bao che	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 06 sóng	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818
1160	Vật liệu tấm lợp, bao che	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 06 sóng	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		276.364	276.364	276.364	276.364	276.364	276.364	276.364	276.364	276.364
1161	Vật liệu tấm lợp, bao che	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 11 sóng	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		255.455	255.455	255.455	255.455	255.455	255.455	255.455	255.455	255.455
1162	Vật liệu tấm lợp, bao che	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 11 sóng	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1163	Vật liệu tấm lợp, bao che	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 06 sóng	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818
1164	Vật liệu tấm lợp, bao che	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 06 sóng	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182
1165	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	mét	ASTM A755/A792/ A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909
1166	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	mét	ASTM A755/A792/ A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		67.727	67.727	67.727	67.727	67.727	67.727	67.727	67.727	67.727
1167	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	mét	ASTM A755/A792/ A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182
1168	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	mét	ASTM A755/A792/ A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		55.909	55.909	55.909	55.909	55.909	55.909	55.909	55.909	55.909
1169	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	mét	ASTM A755/A792/ A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		74.091	74.091	74.091	74.091	74.091	74.091	74.091	74.091	74.091
1170	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	mét	ASTM A755/A792/ A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		108.182	108.182	108.182	108.182	108.182	108.182	108.182	108.182	108.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1171	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	mét	ASTM A755/A792/ A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818
1172	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	mét	ASTM A755/A792/ A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		75.909	75.909	75.909	75.909	75.909	75.909	75.909	75.909	75.909
1173	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	mét	ASTM A755/A792/ A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
1174	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYES TER, G550/G3 40	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
1175	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYES TER, G550/G3 40	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
1176	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYES TER, G550/G3 40	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1177	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYES TER, G550/G3 40	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909
1178	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYES TER, G550/G3 40	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364
1179	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYES TER, G550/G3 40	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182
1180	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYES TER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182
1181	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	m2	ASTM A755/A792/ A924	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYES TER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1182	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPU1	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364
1183	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPU1	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
1184	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPU1	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		205.455	205.455	205.455	205.455	205.455	205.455	205.455	205.455	205.455
1185	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPU1	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273
1186	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khổ 300mm dày 0.40mm	mét	ASTM A755/A792/A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
1187	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khổ 400mm dày 0.40mm	mét	ASTM A755/A792/A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1188	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khổ 600mm dày 0.40mm	mét	ASTM A755/A792/A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
1189	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khổ 300mm dày 0.45mm	mét	ASTM A755/A792/A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818
1190	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khổ 400mm dày 0.45mm	mét	ASTM A755/A792/A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545
1191	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khổ 600mm dày 0.45mm	mét	ASTM A755/A792/A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1192	Vật liệu tấm lợp, bao che	Đai bắt tôn Elok, Escam	ChiÕc	ASTM A755/A792/ A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1193	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vít dài 65mm	chiếc	ASTM A755/A792/ A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091
1194	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vít dài 45mm	chiếc			Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
1195	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vít dài 20mm	chiếc			Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.091	1.091	1.091	1.091	1.091	1.091	1.091	1.091	1.091
1196	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vít bắt đai	chiếc			Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. CV số 01 ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		636	636	636	636	636	636	636	636	636
1197	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055
1198	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909
1199	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782
1200	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1201	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409
1202	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409
1203	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x10 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636
1204	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
1205	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964
1206	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318
1207	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1208	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455
1209	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091
1210	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364
1211	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973
1212	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309
1213	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1214	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
1215	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273
1216	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182
1217	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164
1218	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455
1219	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1220	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364
1221	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436
1222	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936
1223	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682
1224	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227
1225	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1226	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727
1227	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109
1228	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182
1229	Vật tư ngành điện	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545
1230	Vật tư ngành điện	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727
1231	Vật tư ngành điện	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1232	Vật tư ngành điện	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
1233	Vật tư ngành điện	CV - Đơn 1x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.664	5.664	5.664	5.664	5.664	5.664	5.664	5.664	5.664
1234	Vật tư ngành điện	CV - Đơn 1x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.227	9.227	9.227	9.227	9.227	9.227	9.227	9.227	9.227
1235	Vật tư ngành điện	CV - Đơn 1x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091
1236	Vật tư ngành điện	CV - Đơn 1x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		20.982	20.982	20.982	20.982	20.982	20.982	20.982	20.982	20.982
1237	Vật tư ngành điện	Cáp CV-10 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818
1238	Vật tư ngành điện	Cáp CV-16 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1239	Vật tư ngành điện	Cáp CV-25 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455
1240	Vật tư ngành điện	Cáp CV-35 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909
1241	Vật tư ngành điện	Cáp CV-50 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
1242	Vật tư ngành điện	Cáp CV-70 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364
1243	Vật tư ngành điện	Cáp CV-95 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818
1244	Vật tư ngành điện	Cáp CV-120 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818
1245	Vật tư ngành điện	Cáp CV-150 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909
1246	Vật tư ngành điện	Cáp CV-185 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909
1247	Vật tư ngành điện	Cáp CV-240 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727
1248	Vật tư ngành điện	Cáp CV-300 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1249	Vật tư ngành điện	Cáp CV-400 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091
1250	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045
1251	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1252	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727
1253	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364
1254	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273
1255	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364
1256	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091
1257	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
1258	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1259	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
1260	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727
1261	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909
1262	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x185 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091
1263	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x240 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182
1264	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x300 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364
1265	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x400 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364
1266	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091
1267	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818
1268	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1269	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
1270	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273
1271	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455
1272	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818
1273	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182
1274	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818
1275	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545
1276	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364
1277	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x185 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818
1278	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x240 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1279	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x300 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
1280	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x400 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000
1281	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636
1282	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727
1283	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545
1284	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545
1285	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182
1286	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182
1287	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364
1288	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1289	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273
1290	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091
1291	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x2,5 mm² +1x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909
1292	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x4 mm² +1x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636
1293	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x6 mm² +1x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1294	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x10 mm² +1x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455
1295	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x16mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000
1296	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x25 mm² +1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000
1297	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818
1298	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1299	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909
1300	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545
1301	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x70mm² +1x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
1302	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x70mm² +1x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
1303	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x95mm² +1x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636
1304	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x95mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545
1305	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x120mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182
1306	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x120mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455
1307	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x150mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364
1308	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x150mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1309	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x150mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545
1310	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x185mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364
1311	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x185mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364
1312	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x185mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455
1313	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x240mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182
1314	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x240mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455
1315	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x240mm² +1x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182
1316	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x300mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091
1317	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x300mm² +1x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818
1318	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x300mm² +1x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1319	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455
1320	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818
1321	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273
1322	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273
1323	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727
1324	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636
1325	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636
1326	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
1327	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455
1328	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1329	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455
1330	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x185 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909
1331	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x240 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000
1332	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x300 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091
1333	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818
1334	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
1335	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091
1336	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273
1337	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818
1338	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1339	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091
1340	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455
1341	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
1342	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
1343	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091
1344	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455
1345	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909
1346	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x185 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273
1347	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x240 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
1348	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x300 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1349	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x400 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818
1350	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091
1351	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818
1352	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
1353	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
1354	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455
1355	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182
1356	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1357	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273
1358	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1359	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909
1360	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182
1361	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
1362	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636
1363	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818
1364	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818
1365	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636
1366	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818
1367	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909
1368	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1369	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273
1370	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364
1371	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636
1372	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364
1373	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818
1374	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364
1375	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455
1376	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x185 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909
1377	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x240 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636
1378	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x300 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1379	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x400 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273
1380	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x2,5mm² +1x1,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091
1381	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x4mm² +1x2,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091
1382	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x6mm² +1x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455
1383	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x10mm² +1x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909
1384	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x16mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
1385	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x25mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
1386	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x25mm² +1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455
1387	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm² +1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909
1388	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm² +1x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1389	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x50mm² +1x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636
1390	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x50mm² +1x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636
1391	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x70mm² +1x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182
1392	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x70mm² +1x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273
1393	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x95mm² +1x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182
1394	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x95mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
1395	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x120mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909
1396	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x120mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
1397	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000
1398	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1399	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182
1400	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x185mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455
1401	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x185mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636
1402	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x185mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182
1403	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x240mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273
1404	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x240mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909
1405	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x240mm² +1x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273
1406	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x300mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545
1407	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x300mm² +1x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818
1408	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x300mm² +1x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1409	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
1410	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1411	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
1412	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
1413	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
1414	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
1415	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1416	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545
1417	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818
1418	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1419	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273
1420	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273
1421	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545
1422	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x185 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455
1423	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x240 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909
1424	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x300 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455
1425	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x400 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636
1426	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x2,5mm² +2x1,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455
1427	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x4mm² +2x2,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727
1428	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x6mm²+2x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1429	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x10mm² +2x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818
1430	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x16mm² +2x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273
1431	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x25mm² +2x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727
1432	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm² +2x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727
1433	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm² +2x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273
1434	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x50mm² +2x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818
1435	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x50mm² +2x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636
1436	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x70mm² +2x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091
1437	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x70mm² +2x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
1438	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x95mm² +2x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1439	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x95mm² +2x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636
1440	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x120mm² +2x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818
1441	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x120mm² +2x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909
1442	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +2x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364
1443	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +2x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455
1444	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +2x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727
1445	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x185mm² +2x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091
1446	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x185mm² +2x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727
1447	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x185mm² +2x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091
1448	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x240mm² +2x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1449	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x240mm² +2x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455
1450	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x240mm² +2x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455
1451	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x300mm² +2x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545
1452	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x300mm² +2x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909
1453	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x300mm² +2x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545
1454	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091
1455	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273
1456	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
1457	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
1458	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1459	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
1460	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
1461	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364
1462	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
1463	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545
1464	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
1465	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x300mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273
1466	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x400mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
1467	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
1468	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1469	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1470	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455
1471	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
1472	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
1473	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
1474	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455
1475	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
1476	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
1477	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727
1478	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1479	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
1480	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
1481	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1482	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364
1483	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
1484	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1485	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
1486	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727
1487	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
1488	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1489	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545
1490	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
1491	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545
1492	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
1493	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636
1494	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182
1495	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545
1496	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x400mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545
1497	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +1x1.5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
1498	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +1x2.5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1499	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +1x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
1500	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +1x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
1501	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
1502	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727
1503	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455
1504	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
1505	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
1506	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727
1507	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
1508	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1509	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
1510	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727
1511	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727
1512	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
1513	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
1514	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455
1515	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545
1516	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909
1517	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091
1518	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1519	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455
1520	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818
1521	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818
1522	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273
1523	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455
1524	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182
1525	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
1526	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
1527	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
1528	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1529	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455
1530	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091
1531	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
1532	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
1533	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
1534	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636
1535	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545
1536	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
1537	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
1538	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1539	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182
1540	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727
1541	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909
1542	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364
1543	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +2x1.5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364
1544	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +2x2.5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818
1545	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +2x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
1546	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +2x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091
1547	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +2x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
1548	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +2x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1549	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364
1550	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545
1551	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +2x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364
1552	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +2x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636
1553	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +2x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636
1554	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +2x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
1555	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +2x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364
1556	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +2x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636
1557	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +2x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364
1558	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +2x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1559	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545
1560	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091
1561	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
1562	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182
1563	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091
1564	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545
1565	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545
1566	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091
1567	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273
1568	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1569	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364
1570	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 16/2025/NYG-VT ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636
1571	Vật tư ngành điện	VCSF 1x0.3	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750
1572	Vật tư ngành điện	VCSF 1x0.5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750
1573	Vật tư ngành điện	VCSF 1x0.7	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750
1574	Vật tư ngành điện	VCSF 1x1.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
1575	Vật tư ngành điện	VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950
1576	Vật tư ngành điện	VCSF 1x2.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
1577	Vật tư ngành điện	VCSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
1578	Vật tư ngành điện	VCSF 1x3.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1579	Vật tư ngành điện	VCSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
1580	Vật tư ngành điện	VCSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900
1581	Vật tư ngành điện	VCSF 1x8.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		36.850	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850
1582	Vật tư ngành điện	VCSF 1x10	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900
1583	Vật tư ngành điện	VCSF 1x16	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700
1584	Vật tư ngành điện	VCSF 1x25	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400
1585	Vật tư ngành điện	VC 1 x 1,5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây điện hạ thế 1 ruột cứng CU/PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050
1586	Vật tư ngành điện	VC 1 x 2,0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây điện hạ thế 1 ruột cứng CU/PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
1587	Vật tư ngành điện	VC 1 x 2,5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây điện hạ thế 1 ruột cứng CU/PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150
1588	Vật tư ngành điện	VC 1 x 4,0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây điện hạ thế 1 ruột cứng CU/PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1589	Vật tư ngành điện	VC 1 x 6,0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây điện hạ thế 1 ruột cứng CU/PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950
1590	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x0.3	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150
1591	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x0.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450
1592	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x0.7	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050
1593	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x1.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050
1594	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
1595	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x2.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750
1596	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350
1597	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x3.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
1598	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x4.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		37.950	37.950	37.950	37.950	37.950	37.950	37.950	37.950	37.950

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1599	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x6.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200
1600	Vật tư ngành điện	CV 2 x 0.3	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
1601	Vật tư ngành điện	CV 2 x 0.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
1602	Vật tư ngành điện	CV 2 x 0.7	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
1603	Vật tư ngành điện	CV 2 x 1.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550
1604	Vật tư ngành điện	CV 2 x 1.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
1605	Vật tư ngành điện	CV 2 x 2.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
1606	Vật tư ngành điện	CV 2 x 2.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1607	Vật tư ngành điện	VCTF 3x0.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
1608	Vật tư ngành điện	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1609	Vật tư ngành điện	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050
1610	Vật tư ngành điện	VCTF 3x1.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
1611	Vật tư ngành điện	VCTF 3x2.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		38.050	38.050	38.050	38.050	38.050	38.050	38.050	38.050	38.050
1612	Vật tư ngành điện	VCTF 3x4.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700
1613	Vật tư ngành điện	VCTF 3x6.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800
1614	Vật tư ngành điện	VCTF 3x10	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800
1615	Vật tư ngành điện	VCTF 4x0.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
1616	Vật tư ngành điện	VCTF 4x0.75	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
1617	Vật tư ngành điện	VCTF 4x1.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		22.250	22.250	22.250	22.250	22.250	22.250	22.250	22.250	22.250
1618	Vật tư ngành điện	VCTF 4x1.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1619	Vật tư ngành điện	VCTF 4x2.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		45.250	45.250	45.250	45.250	45.250	45.250	45.250	45.250	45.250
1620	Vật tư ngành điện	VCTF 4x2.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600
1621	Vật tư ngành điện	VCTF 4x3.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
1622	Vật tư ngành điện	VCTF 4x4.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
1623	Vật tư ngành điện	VCTF 4x6.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600
1624	Vật tư ngành điện	CVV 3x4+1x2.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
1625	Vật tư ngành điện	CVV 3x6+1x4	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200
1626	Vật tư ngành điện	CV 1x1.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
1627	Vật tư ngành điện	CV 1x2.0	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1628	Vật tư ngành điện	CV 1x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650
1629	Vật tư ngành điện	CV 1x3.0	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050
1630	Vật tư ngành điện	CV 1x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
1631	Vật tư ngành điện	CV 1x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800
1632	Vật tư ngành điện	CV 1x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200
1633	Vật tư ngành điện	CV 1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1634	Vật tư ngành điện	CV 1x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150
1635	Vật tư ngành điện	CV 1x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100
1636	Vật tư ngành điện	CV 1x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300
1637	Vật tư ngành điện	CV 1x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		278.500	278.500	278.500	278.500	278.500	278.500	278.500	278.500	278.500
1638	Vật tư ngành điện	CV 1x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		390.200	390.200	390.200	390.200	390.200	390.200	390.200	390.200	390.200
1639	Vật tư ngành điện	CV 1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		488.900	488.900	488.900	488.900	488.900	488.900	488.900	488.900	488.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1640	Vật tư ngành điện	CV 1x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400
1641	Vật tư ngành điện	CV 1x185	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		763.400	763.400	763.400	763.400	763.400	763.400	763.400	763.400	763.400
1642	Vật tư ngành điện	CV 1x240	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		999.300	999.300	999.300	999.300	999.300	999.300	999.300	999.300	999.300
1643	Vật tư ngành điện	CV 1x300	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550
1644	Vật tư ngành điện	CXV 1x1.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550
1645	Vật tư ngành điện	CXV 1x2	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1646	Vật tư ngành điện	CXV 1x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
1647	Vật tư ngành điện	CXV 1x3	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
1648	Vật tư ngành điện	CXV 1x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
1649	Vật tư ngành điện	CXV 1x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
1650	Vật tư ngành điện	CXV 1x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
1651	Vật tư ngành điện	CXV 1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1652	Vật tư ngành điện	CXV 1x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
1653	Vật tư ngành điện	CXV 1x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800
1654	Vật tư ngành điện	CXV 1x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		200.450	200.450	200.450	200.450	200.450	200.450	200.450	200.450	200.450
1655	Vật tư ngành điện	CXV 1x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500
1656	Vật tư ngành điện	CXV 1x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		393.300	393.300	393.300	393.300	393.300	393.300	393.300	393.300	393.300
1657	Vật tư ngành điện	CXV 1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1658	Vật tư ngành điện	CXV 1x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800
1659	Vật tư ngành điện	CXV 1x185	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000
1660	Vật tư ngành điện	CXV 1x240	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800
1661	Vật tư ngành điện	CXV 1x300	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300
1662	Vật tư ngành điện	CXV 2x1.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950
1663	Vật tư ngành điện	CXV 2x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1664	Vật tư ngành điện	CXV 2x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		41.250	41.250	41.250	41.250	41.250	41.250	41.250	41.250	41.250
1665	Vật tư ngành điện	CXV 2x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
1666	Vật tư ngành điện	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
1667	Vật tư ngành điện	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
1668	Vật tư ngành điện	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600
1669	Vật tư ngành điện	CXV 2x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1670	Vật tư ngành điện	CXV 2x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500
1671	Vật tư ngành điện	CXV 2x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		220.750	220.750	220.750	220.750	220.750	220.750	220.750	220.750	220.750
1672	Vật tư ngành điện	CXV 2x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
1673	Vật tư ngành điện	CXV 2x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		419.700	419.700	419.700	419.700	419.700	419.700	419.700	419.700	419.700
1674	Vật tư ngành điện	CXV 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1675	Vật tư ngành điện	CXV 3x6+1x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		107.550	107.550	107.550	107.550	107.550	107.550	107.550	107.550	107.550
1676	Vật tư ngành điện	CXV 3x10x1x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350
1677	Vật tư ngành điện	CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200
1678	Vật tư ngành điện	CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1679	Vật tư ngành điện	CXV 3x35+1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400
1680	Vật tư ngành điện	CXV 3x50+1x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300
1681	Vật tư ngành điện	CXV 3x70+1x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000
1682	Vật tư ngành điện	CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1683	Vật tư ngành điện	CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000
1684	Vật tư ngành điện	CXV 3x150+1x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700
1685	Vật tư ngành điện	CXV 3x185+1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300
1686	Vật tư ngành điện	CXV 3x240+1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1687	Vật tư ngành điện	CXV 3x300+1x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200
1688	Vật tư ngành điện	CXV 4x1.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1689	Vật tư ngành điện	CXV 4x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
1690	Vật tư ngành điện	CXV 4x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400
1691	Vật tư ngành điện	CXV 4x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500
1692	Vật tư ngành điện	CXV 4x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1693	Vật tư ngành điện	CXV 4x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800
1694	Vật tư ngành điện	CXV 4x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950
1695	Vật tư ngành điện	CXV 4x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400
1696	Vật tư ngành điện	CXV 4x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200
1697	Vật tư ngành điện	CXV 4x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200
1698	Vật tư ngành điện	CXV 4x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1699	Vật tư ngành điện	CXV 4x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000
1700	Vật tư ngành điện	CXV 4x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800
1701	Vật tư ngành điện	CXV 4x185	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000
1702	Vật tư ngành điện	CXV 4x240	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100
1703	Vật tư ngành điện	CXV 4x300	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550
1704	Vật tư ngành điện	MULLER 2x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng điện kế MULLER bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1705	Vật tư ngành điện	MULLER 2x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng điện kế MULLER bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
1706	Vật tư ngành điện	MULLER 2x7	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng điện kế MULLER bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
1707	Vật tư ngành điện	MULLER 2x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng điện kế MULLER bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400
1708	Vật tư ngành điện	MULLER 2x11	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng điện kế MULLER bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200
1709	Vật tư ngành điện	MULLER 2x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng điện kế MULLER bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1710	Vật tư ngành điện	DSTA 2x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
1711	Vật tư ngành điện	DSTA 2x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600
1712	Vật tư ngành điện	DSTA 2x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200
1713	Vật tư ngành điện	DSTA 2x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900
1714	Vật tư ngành điện	DSTA 2x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		166.300	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1715	Vật tư ngành điện	DSTA 2x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		247.950	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950
1716	Vật tư ngành điện	DSTA 2x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600
1717	Vật tư ngành điện	DSTA 2x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		455.400	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400
1718	Vật tư ngành điện	DSTA 2x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		635.800	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800
1719	Vật tư ngành điện	DSTA 2x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		897.800	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1720	Vật tư ngành điện	DSTA 2x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500
1721	Vật tư ngành điện	DSTA 2x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000
1722	Vật tư ngành điện	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700
1723	Vật tư ngành điện	DSTA 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1724	Vật tư ngành điện	DSTA 3x6+1x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400
1725	Vật tư ngành điện	DSTA 3x10x1x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		186.100	186.100	186.100	186.100	186.100	186.100	186.100	186.100	186.100
1726	Vật tư ngành điện	DSTA 3x16+1x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		281.200	281.200	281.200	281.200	281.200	281.200	281.200	281.200	281.200
1727	Vật tư ngành điện	DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		421.400	421.400	421.400	421.400	421.400	421.400	421.400	421.400	421.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1728	Vật tư ngành điện	DSTA 3x35+1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200
1729	Vật tư ngành điện	DSTA 3x50+1x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		764.100	764.100	764.100	764.100	764.100	764.100	764.100	764.100	764.100
1730	Vật tư ngành điện	DSTA 3x70+1x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900
1731	Vật tư ngành điện	DSTA 3x95+1x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1732	Vật tư ngành điện	DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100
1733	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150+1x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
1734	Vật tư ngành điện	DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500
1735	Vật tư ngành điện	DSTA 3x240+1x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1736	Vật tư ngành điện	DSTA 3x300+1x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000
1737	Vật tư ngành điện	DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100
1738	Vật tư ngành điện	DSTA 4x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
1739	Vật tư ngành điện	DSTA 4x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200
1740	Vật tư ngành điện	DSTA 4x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		204.600	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1741	Vật tư ngành điện	DSTA 4x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		307.100	307.100	307.100	307.100	307.100	307.100	307.100	307.100	307.100
1742	Vật tư ngành điện	DSTA 4x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		461.500	461.500	461.500	461.500	461.500	461.500	461.500	461.500	461.500
1743	Vật tư ngành điện	DSTA 4x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		635.400	635.400	635.400	635.400	635.400	635.400	635.400	635.400	635.400
1744	Vật tư ngành điện	DSTA 4x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		868.250	868.250	868.250	868.250	868.250	868.250	868.250	868.250	868.250
1745	Vật tư ngành điện	DSTA 4x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1746	Vật tư ngành điện	DSTA 4x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100
1747	Vật tư ngành điện	DSTA 4x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800
1748	Vật tư ngành điện	DSTA 4x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400
1749	Vật tư ngành điện	DSTA 4x185	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500
1750	Vật tư ngành điện	DSTA 4x240	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1751	Vật tư ngành điện	DSTA 4x300	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 03/VX –NYVL ngày 14/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400
1752	Vật tư ngành điện	Dây điện 1 lõi ruột đồng mềm GOLDCUP 450/750V Cu/PVC	m	TCVN6610-3/IEC60227-3	CV 1.5R5-0.45	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		5.765	5.765	5.765	5.765	5.765	5.765	5.765	5.765	5.765
1753	Vật tư ngành điện	Dây điện 1 lõi ruột đồng mềm GOLDCUP 450/750V Cu/PVC	m	TCVN6610-3/IEC60227-3	CV 2.5R5-0.45	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410
1754	Vật tư ngành điện	Dây điện 1 lõi ruột đồng mềm GOLDCUP 450/750V Cu/PVC	m	TCVN6610-3/IEC60227-3	CV 4.0R5-0.45	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		14.793	14.793	14.793	14.793	14.793	14.793	14.793	14.793	14.793
1755	Vật tư ngành điện	Dây điện 1 lõi ruột đồng mềm GOLDCUP 450/750V Cu/PVC	m	TCVN6610-3/IEC60227-3	CV 6.0R5-0.45	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		22.225	22.225	22.225	22.225	22.225	22.225	22.225	22.225	22.225
1756	Vật tư ngành điện	Dây điện 1 lõi ruột đồng mềm GOLDCUP 450/750V Cu/PVC	m	TCVN6610-3/IEC60227-3	CV 10R5-0.45	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		38.179	38.179	38.179	38.179	38.179	38.179	38.179	38.179	38.179
1757	Vật tư ngành điện	Dây điện 1 lõi ruột đồng mềm GOLDCUP 450/750V Cu/PVC	m	TCVN6610-3/IEC60227-3	CV 16R5-0.45	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		57.743	57.743	57.743	57.743	57.743	57.743	57.743	57.743	57.743
1758	Vật tư ngành điện	Dây điện 1 lõi ruột đồng mềm GOLDCUP 450/750V Cu/PVC	m	TCVN6610-3/IEC60227-3	CV 25R5-0.45	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		89.366	89.366	89.366	89.366	89.366	89.366	89.366	89.366	89.366

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1759	Vật tư ngành điện	Dây điện 1 lõi ruột đồng mềm GOLDCUP 450/750V Cu/PVC	m	TCVN6610-3/IEC60227-3	CV 35R5-0.45	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		124.028	124.028	124.028	124.028	124.028	124.028	124.028	124.028	124.028
1760	Vật tư ngành điện	Dây điện 1 lõi ruột đồng mềm GOLDCUP 450/750V Cu/PVC	m	TCVN6610-3/IEC60227-3	CV 50R5-0.45	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		177.240	177.240	177.240	177.240	177.240	177.240	177.240	177.240	177.240
1761	Vật tư ngành điện	Dây điện 1 lõi ruột đồng mềm GOLDCUP 450/750V Cu/PVC	m	TCVN6610-3/IEC60227-3	CV 70R5-0.45	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		248.508	248.508	248.508	248.508	248.508	248.508	248.508	248.508	248.508
1762	Vật tư ngành điện	Dây điện 1 lõi ruột đồng mềm GOLDCUP 450/750V Cu/PVC	m	TCVN6610-3/IEC60227-3	CV 95R5-0.45	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		328.558	328.558	328.558	328.558	328.558	328.558	328.558	328.558	328.558
1763	Vật tư ngành điện	Dây điện 1 lõi ruột đồng mềm GOLDCUP 450/750V Cu/PVC	m	TCVN6610-3/IEC60227-3	CV 120R5-0.45	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		414.084	414.084	414.084	414.084	414.084	414.084	414.084	414.084	414.084
1764	Vật tư ngành điện	Dây điện 1 lõi ruột đồng mềm GOLDCUP 450/750V Cu/PVC	m	TCVN6610-3/IEC60227-3	CV 150R5-0.45	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		522.501	522.501	522.501	522.501	522.501	522.501	522.501	522.501	522.501
1765	Vật tư ngành điện	Dây điện 1 lõi ruột đồng mềm GOLDCUP 450/750V Cu/PVC	m	TCVN6610-3/IEC60227-3	CV 185R5-0.45	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		636.480	636.480	636.480	636.480	636.480	636.480	636.480	636.480	636.480
1766	Vật tư ngành điện	Dây điện 1 lõi ruột đồng mềm GOLDCUP 450/750V Cu/PVC	m	TCVN6610-3/IEC60227-3	CV 240R5-0.45	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		835.639	835.639	835.639	835.639	835.639	835.639	835.639	835.639	835.639

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1767	Vật tư ngành điện	Dây điện 1 lõi ruột đồng mềm GOLDCUP 450/750V Cu/PVC	m	TCVN6610-3/IEC60227-3	CV 300R5-0.45	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.045.217	1.045.217	1.045.217	1.045.217	1.045.217	1.045.217	1.045.217	1.045.217	1.045.217
1768	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/PVC	m	TC AS/NZS 5000.1	CV 4R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		15.236	15.236	15.236	15.236	15.236	15.236	15.236	15.236	15.236
1769	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/PVC	m	TC AS/NZS 5000.1	CV 6R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		22.530	22.530	22.530	22.530	22.530	22.530	22.530	22.530	22.530
1770	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/PVC	m	TC AS/NZS 5000.1	CV 10R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		36.532	36.532	36.532	36.532	36.532	36.532	36.532	36.532	36.532
1771	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/PVC	m	TC AS/NZS 5000.1	CV 16R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		56.459	56.459	56.459	56.459	56.459	56.459	56.459	56.459	56.459
1772	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/PVC	m	TC AS/NZS 5000.1	CV 25R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		87.973	87.973	87.973	87.973	87.973	87.973	87.973	87.973	87.973
1773	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/PVC	m	TC AS/NZS 5000.1	CV 35R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		121.418	121.418	121.418	121.418	121.418	121.418	121.418	121.418	121.418
1774	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/PVC	m	TC AS/NZS 5000.1	CV 50R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		164.613	164.613	164.613	164.613	164.613	164.613	164.613	164.613	164.613

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1775	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/PVC	m	TC AS/NZS 5000.1	CV 70R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		235.174	235.174	235.174	235.174	235.174	235.174	235.174	235.174	235.174
1776	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/PVC	m	TC AS/NZS 5000.1	CV 95R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		327.106	327.106	327.106	327.106	327.106	327.106	327.106	327.106	327.106
1777	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/PVC	m	TC AS/NZS 5000.1	CV 120R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		411.913	411.913	411.913	411.913	411.913	411.913	411.913	411.913	411.913
1778	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/PVC	m	TC AS/NZS 5000.1	CV 150R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		504.857	504.857	504.857	504.857	504.857	504.857	504.857	504.857	504.857
1779	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/PVC	m	TC AS/NZS 5000.1	CV 185R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		635.076	635.076	635.076	635.076	635.076	635.076	635.076	635.076	635.076
1780	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/PVC	m	TC AS/NZS 5000.1	CV 240R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		826.810	826.810	826.810	826.810	826.810	826.810	826.810	826.810	826.810
1781	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/PVC	m	TC AS/NZS 5000.1	CV 300R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.034.818	1.034.818	1.034.818	1.034.818	1.034.818	1.034.818	1.034.818	1.034.818	1.034.818
1782	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 10R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		38.553	38.553	38.553	38.553	38.553	38.553	38.553	38.553	38.553

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1783	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 16RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		58.239	58.239	58.239	58.239	58.239	58.239	58.239	58.239	58.239
1784	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 25RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		90.777	90.777	90.777	90.777	90.777	90.777	90.777	90.777	90.777
1785	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 35RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		124.876	124.876	124.876	124.876	124.876	124.876	124.876	124.876	124.876
1786	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 50RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		171.777	171.777	171.777	171.777	171.777	171.777	171.777	171.777	171.777
1787	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 70RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		242.524	242.524	242.524	242.524	242.524	242.524	242.524	242.524	242.524
1788	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 95RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		333.534	333.534	333.534	333.534	333.534	333.534	333.534	333.534	333.534
1789	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 120RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		420.420	420.420	420.420	420.420	420.420	420.420	420.420	420.420	420.420
1790	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 150RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		523.236	523.236	523.236	523.236	523.236	523.236	523.236	523.236	523.236

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1791	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 185RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		647.713	647.713	647.713	647.713	647.713	647.713	647.713	647.713	647.713
1792	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 240RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		850.023	850.023	850.023	850.023	850.023	850.023	850.023	850.023	850.023
1793	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 300RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.057.498	1.057.498	1.057.498	1.057.498	1.057.498	1.057.498	1.057.498	1.057.498	1.057.498
1794	Vật tư ngành điện	Cáp điện 1 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 400RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.372.606	1.372.606	1.372.606	1.372.606	1.372.606	1.372.606	1.372.606	1.372.606	1.372.606
1795	Vật tư ngành điện	Dây điện ô van mềm GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 2x0,75R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		7.492	7.492	7.492	7.492	7.492	7.492	7.492	7.492	7.492
1796	Vật tư ngành điện	Dây điện ô van mềm GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 2x1.0R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		9.558	9.558	9.558	9.558	9.558	9.558	9.558	9.558	9.558
1797	Vật tư ngành điện	Dây điện ô van mềm GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 2x1.5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		12.722	12.722	12.722	12.722	12.722	12.722	12.722	12.722	12.722
1798	Vật tư ngành điện	Dây điện ô van mềm GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 2x2.5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		20.375	20.375	20.375	20.375	20.375	20.375	20.375	20.375	20.375

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1799	Vật tư ngành điện	Dây điện ô van mềm GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 2x4.0R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		32.087	32.087	32.087	32.087	32.087	32.087	32.087	32.087	32.087
1800	Vật tư ngành điện	Dây điện ô van mềm GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 2x6.0R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		47.748	47.748	47.748	47.748	47.748	47.748	47.748	47.748	47.748
1801	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc tròn mềm GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 2x0.5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		6.185	6.185	6.185	6.185	6.185	6.185	6.185	6.185	6.185
1802	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc tròn mềm GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 2x0.75R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		8.348	8.348	8.348	8.348	8.348	8.348	8.348	8.348	8.348
1803	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc tròn mềm GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 2x1.0R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		10.297	10.297	10.297	10.297	10.297	10.297	10.297	10.297	10.297
1804	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc tròn mềm GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 2x1.5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		13.866	13.866	13.866	13.866	13.866	13.866	13.866	13.866	13.866
1805	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc tròn mềm GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 2x2.5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		22.191	22.191	22.191	22.191	22.191	22.191	22.191	22.191	22.191
1806	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc tròn mềm GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 3x0.75R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		11.559	11.559	11.559	11.559	11.559	11.559	11.559	11.559	11.559

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1807	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc tròn mềm GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 3x1.5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		19.720	19.720	19.720	19.720	19.720	19.720	19.720	19.720	19.720
1808	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc tròn mềm GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 3x2.5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		31.912	31.912	31.912	31.912	31.912	31.912	31.912	31.912	31.912
1809	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc tròn mềm GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 3x4.0R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		48.808	48.808	48.808	48.808	48.808	48.808	48.808	48.808	48.808
1810	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc tròn mềm GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 3x6.0R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		72.877	72.877	72.877	72.877	72.877	72.877	72.877	72.877	72.877
1811	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc tròn mềm GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 4x1.5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		25.509	25.509	25.509	25.509	25.509	25.509	25.509	25.509	25.509
1812	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc tròn mềm GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 4x2.5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		41.245	41.245	41.245	41.245	41.245	41.245	41.245	41.245	41.245
1813	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc tròn mềm GOLDCUP 0,6/1kV Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 2x10R5-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		83.089	83.089	83.089	83.089	83.089	83.089	83.089	83.089	83.089
1814	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc tròn mềm GOLDCUP 0,6/1kV Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 3x10R5-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		118.304	118.304	118.304	118.304	118.304	118.304	118.304	118.304	118.304

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1815	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc tròn mềm GOLDCUP 0,6/1kV Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 3x16R5-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		180.380	180.380	180.380	180.380	180.380	180.380	180.380	180.380	180.380
1816	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc tròn mềm GOLDCUP 0,6/1kV Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 4x4.0R5-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759
1817	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc tròn mềm GOLDCUP 0,6/1kV Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 4x6.0R5-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		97.817	97.817	97.817	97.817	97.817	97.817	97.817	97.817	97.817
1818	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc tròn mềm GOLDCUP 0,6/1kV Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 4x10R5-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		154.374	154.374	154.374	154.374	154.374	154.374	154.374	154.374	154.374
1819	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc tròn mềm GOLDCUP 0,6/1kV Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 4x16R5-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		236.238	236.238	236.238	236.238	236.238	236.238	236.238	236.238	236.238
1820	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc tròn mềm GOLDCUP 0,6/1kV Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 4x25R5-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		362.771	362.771	362.771	362.771	362.771	362.771	362.771	362.771	362.771
1821	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc tròn mềm GOLDCUP 0,6/1kV Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 3x4+2.5R5-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		63.109	63.109	63.109	63.109	63.109	63.109	63.109	63.109	63.109
1822	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc tròn mềm GOLDCUP 0,6/1kV Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 3x6+4.0R5-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		89.983	89.983	89.983	89.983	89.983	89.983	89.983	89.983	89.983

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1823	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc tròn mềm GOLDCUP 0,6/1kV Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 3x10+6R5-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		140.206	140.206	140.206	140.206	140.206	140.206	140.206	140.206	140.206
1824	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc tròn mềm GOLDCUP 0,6/1kV Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 3x16+10R5-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		217.324	217.324	217.324	217.324	217.324	217.324	217.324	217.324	217.324
1825	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc tròn mềm GOLDCUP 0,6/1kV Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	CVV 3x25+16R5-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		332.612	332.612	332.612	332.612	332.612	332.612	332.612	332.612	332.612
1826	Vật tư ngành điện	Cáp điện 2 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 2x1.5R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		16.613	16.613	16.613	16.613	16.613	16.613	16.613	16.613	16.613
1827	Vật tư ngành điện	Cáp điện 2 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 2x2.5R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		23.168	23.168	23.168	23.168	23.168	23.168	23.168	23.168	23.168
1828	Vật tư ngành điện	Cáp điện 2 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 2x4.0R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		35.020	35.020	35.020	35.020	35.020	35.020	35.020	35.020	35.020
1829	Vật tư ngành điện	Cáp điện 2 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 2x6.0R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		51.751	51.751	51.751	51.751	51.751	51.751	51.751	51.751	51.751
1830	Vật tư ngành điện	Cáp điện 2 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 2x10R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		80.111	80.111	80.111	80.111	80.111	80.111	80.111	80.111	80.111

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1831	Vật tư ngành điện	Cáp điện 2 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 2x16RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		120.288	120.288	120.288	120.288	120.288	120.288	120.288	120.288	120.288
1832	Vật tư ngành điện	Cáp điện 2 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 2x25RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		185.721	185.721	185.721	185.721	185.721	185.721	185.721	185.721	185.721
1833	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x1.5R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		23.954	23.954	23.954	23.954	23.954	23.954	23.954	23.954	23.954
1834	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x2.5R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		34.647	34.647	34.647	34.647	34.647	34.647	34.647	34.647	34.647
1835	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x4.0R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		52.568	52.568	52.568	52.568	52.568	52.568	52.568	52.568	52.568
1836	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x6.0R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		73.973	73.973	73.973	73.973	73.973	73.973	73.973	73.973	73.973
1837	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x10R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		115.533	115.533	115.533	115.533	115.533	115.533	115.533	115.533	115.533
1838	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x16RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		174.897	174.897	174.897	174.897	174.897	174.897	174.897	174.897	174.897

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1839	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x25RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		272.576	272.576	272.576	272.576	272.576	272.576	272.576	272.576	272.576
1840	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x4.0+2.5R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		62.925	62.925	62.925	62.925	62.925	62.925	62.925	62.925	62.925
1841	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x6.0+4R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		89.449	89.449	89.449	89.449	89.449	89.449	89.449	89.449	89.449
1842	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x10+6R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		137.321	137.321	137.321	137.321	137.321	137.321	137.321	137.321	137.321
1843	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x16+10RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		212.517	212.517	212.517	212.517	212.517	212.517	212.517	212.517	212.517
1844	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x25+16RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		327.804	327.804	327.804	327.804	327.804	327.804	327.804	327.804	327.804
1845	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x35+16RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		429.733	429.733	429.733	429.733	429.733	429.733	429.733	429.733	429.733
1846	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x50+25RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		594.552	594.552	594.552	594.552	594.552	594.552	594.552	594.552	594.552

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1847	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x70+35 RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		839.531	839.531	839.531	839.531	839.531	839.531	839.531	839.531	839.531
1848	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x95+50 RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.158.660	1.158.660	1.158.660	1.158.660	1.158.660	1.158.660	1.158.660	1.158.660	1.158.660
1849	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x120+70RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.493.236	1.493.236	1.493.236	1.493.236	1.493.236	1.493.236	1.493.236	1.493.236	1.493.236
1850	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x150+95RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.868.123	1.868.123	1.868.123	1.868.123	1.868.123	1.868.123	1.868.123	1.868.123	1.868.123
1851	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x185+120C-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		2.352.148	2.352.148	2.352.148	2.352.148	2.352.148	2.352.148	2.352.148	2.352.148	2.352.148
1852	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x240+150RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		3.026.964	3.026.964	3.026.964	3.026.964	3.026.964	3.026.964	3.026.964	3.026.964	3.026.964
1853	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x300+185RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		3.790.101	3.790.101	3.790.101	3.790.101	3.790.101	3.790.101	3.790.101	3.790.101	3.790.101
1854	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x35+25 RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		462.454	462.454	462.454	462.454	462.454	462.454	462.454	462.454	462.454

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1855	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x50+35 RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		628.969	628.969	628.969	628.969	628.969	628.969	628.969	628.969	628.969
1856	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x70+50 RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		883.069	883.069	883.069	883.069	883.069	883.069	883.069	883.069	883.069
1857	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x95+70 RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.231.280	1.231.280	1.231.280	1.231.280	1.231.280	1.231.280	1.231.280	1.231.280	1.231.280
1858	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x120+95RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.597.395	1.597.395	1.597.395	1.597.395	1.597.395	1.597.395	1.597.395	1.597.395	1.597.395
1859	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x150+120RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.956.669	1.956.669	1.956.669	1.956.669	1.956.669	1.956.669	1.956.669	1.956.669	1.956.669
1860	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x185+150RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		2.446.433	2.446.433	2.446.433	2.446.433	2.446.433	2.446.433	2.446.433	2.446.433	2.446.433
1861	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x240+185RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		3.157.675	3.157.675	3.157.675	3.157.675	3.157.675	3.157.675	3.157.675	3.157.675	3.157.675
1862	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x300+240RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		3.984.486	3.984.486	3.984.486	3.984.486	3.984.486	3.984.486	3.984.486	3.984.486	3.984.486

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1863	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x150+70RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.776.323	1.776.323	1.776.323	1.776.323	1.776.323	1.776.323	1.776.323	1.776.323	1.776.323
1864	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x185+95RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		2.264.787	2.264.787	2.264.787	2.264.787	2.264.787	2.264.787	2.264.787	2.264.787	2.264.787
1865	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x240+120RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		2.930.520	2.930.520	2.930.520	2.930.520	2.930.520	2.930.520	2.930.520	2.930.520	2.930.520
1866	Vật tư ngành điện	Cáp điện 3 lõi +1 GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x300+150RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		3.657.492	3.657.492	3.657.492	3.657.492	3.657.492	3.657.492	3.657.492	3.657.492	3.657.492
1867	Vật tư ngành điện	Cáp điện 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 4x1.5R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		30.037	30.037	30.037	30.037	30.037	30.037	30.037	30.037	30.037
1868	Vật tư ngành điện	Cáp điện 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 4x2.5R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		45.034	45.034	45.034	45.034	45.034	45.034	45.034	45.034	45.034
1869	Vật tư ngành điện	Cáp điện 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 4x4.0R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		68.258	68.258	68.258	68.258	68.258	68.258	68.258	68.258	68.258
1870	Vật tư ngành điện	Cáp điện 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 4x6R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		97.308	97.308	97.308	97.308	97.308	97.308	97.308	97.308	97.308

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1871	Vật tư ngành điện	Cáp điện 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 4x10R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		152.407	152.407	152.407	152.407	152.407	152.407	152.407	152.407	152.407
1872	Vật tư ngành điện	Cáp điện 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 4x16RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		231.327	231.327	231.327	231.327	231.327	231.327	231.327	231.327	231.327
1873	Vật tư ngành điện	Cáp điện 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 4x25RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		361.108	361.108	361.108	361.108	361.108	361.108	361.108	361.108	361.108
1874	Vật tư ngành điện	Cáp điện 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 4x35RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		497.424	497.424	497.424	497.424	497.424	497.424	497.424	497.424	497.424
1875	Vật tư ngành điện	Cáp điện 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 4x50RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		671.129	671.129	671.129	671.129	671.129	671.129	671.129	671.129	671.129
1876	Vật tư ngành điện	Cáp điện 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 4x70RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		962.625	962.625	962.625	962.625	962.625	962.625	962.625	962.625	962.625
1877	Vật tư ngành điện	Cáp điện 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 4x95RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.332.741	1.332.741	1.332.741	1.332.741	1.332.741	1.332.741	1.332.741	1.332.741	1.332.741
1878	Vật tư ngành điện	Cáp điện 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 4x120RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.678.317	1.678.317	1.678.317	1.678.317	1.678.317	1.678.317	1.678.317	1.678.317	1.678.317

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1879	Vật tư ngành điện	Cáp điện 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 4x150RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		2.051.216	2.051.216	2.051.216	2.051.216	2.051.216	2.051.216	2.051.216	2.051.216	2.051.216
1880	Vật tư ngành điện	Cáp điện 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 4x185RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		2.578.857	2.578.857	2.578.857	2.578.857	2.578.857	2.578.857	2.578.857	2.578.857	2.578.857
1881	Vật tư ngành điện	Cáp điện 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 4x240RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		3.351.187	3.351.187	3.351.187	3.351.187	3.351.187	3.351.187	3.351.187	3.351.187	3.351.187
1882	Vật tư ngành điện	Cáp điện 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 4x300RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		4.194.153	4.194.153	4.194.153	4.194.153	4.194.153	4.194.153	4.194.153	4.194.153	4.194.153
1883	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Muyler GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV - ATA 2x11RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		97.350	97.350	97.350	97.350	97.350	97.350	97.350	97.350	97.350
1884	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Muyler GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV - ATA 2x16RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		131.984	131.984	131.984	131.984	131.984	131.984	131.984	131.984	131.984
1885	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 1 lõi 0.6/1kV GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DATA 1x150RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		539.381	539.381	539.381	539.381	539.381	539.381	539.381	539.381	539.381
1886	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 1 lõi 0.6/1kV GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DATA 1x185RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		673.088	673.088	673.088	673.088	673.088	673.088	673.088	673.088	673.088

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1887	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 1 lõi 0.6/1kV GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DATA 1x240RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		866.795	866.795	866.795	866.795	866.795	866.795	866.795	866.795	866.795
1888	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 1 lõi 0.6/1kV GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DATA 1x300RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.078.259	1.078.259	1.078.259	1.078.259	1.078.259	1.078.259	1.078.259	1.078.259	1.078.259
1889	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 2 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 2x1,5R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		26.927	26.927	26.927	26.927	26.927	26.927	26.927	26.927	26.927
1890	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 2 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 2x2,5R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		34.013	34.013	34.013	34.013	34.013	34.013	34.013	34.013	34.013
1891	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 2 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 2x4.0R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		45.863	45.863	45.863	45.863	45.863	45.863	45.863	45.863	45.863
1892	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 2 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 2x6.0R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		62.153	62.153	62.153	62.153	62.153	62.153	62.153	62.153	62.153
1893	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 2 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 2x10R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		91.722	91.722	91.722	91.722	91.722	91.722	91.722	91.722	91.722
1894	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 2 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 2x16RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		132.995	132.995	132.995	132.995	132.995	132.995	132.995	132.995	132.995

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1895	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 2 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 2x25RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		202.693	202.693	202.693	202.693	202.693	202.693	202.693	202.693	202.693
1896	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x4.0+2.5R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		73.817	73.817	73.817	73.817	73.817	73.817	73.817	73.817	73.817
1897	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x6.0+4R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		100.946	100.946	100.946	100.946	100.946	100.946	100.946	100.946	100.946
1898	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x10+6R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		151.338	151.338	151.338	151.338	151.338	151.338	151.338	151.338	151.338
1899	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x16+10RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		228.600	228.600	228.600	228.600	228.600	228.600	228.600	228.600	228.600
1900	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x25+16RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		349.336	349.336	349.336	349.336	349.336	349.336	349.336	349.336	349.336
1901	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x35+16RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		453.118	453.118	453.118	453.118	453.118	453.118	453.118	453.118	453.118
1902	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x50+25RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		620.981	620.981	620.981	620.981	620.981	620.981	620.981	620.981	620.981

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1903	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x70+35 RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		882.682	882.682	882.682	882.682	882.682	882.682	882.682	882.682	882.682
1904	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x95+50 RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.228.993	1.228.993	1.228.993	1.228.993	1.228.993	1.228.993	1.228.993	1.228.993	1.228.993
1905	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x120+70RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.565.751	1.565.751	1.565.751	1.565.751	1.565.751	1.565.751	1.565.751	1.565.751	1.565.751
1906	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x150+95RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.946.045	1.946.045	1.946.045	1.946.045	1.946.045	1.946.045	1.946.045	1.946.045	1.946.045
1907	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x185+120C-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		2.442.954	2.442.954	2.442.954	2.442.954	2.442.954	2.442.954	2.442.954	2.442.954	2.442.954
1908	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x240+150RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		3.130.430	3.130.430	3.130.430	3.130.430	3.130.430	3.130.430	3.130.430	3.130.430	3.130.430
1909	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x300+185RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		3.896.043	3.896.043	3.896.043	3.896.043	3.896.043	3.896.043	3.896.043	3.896.043	3.896.043
1910	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x35+25 RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		486.836	486.836	486.836	486.836	486.836	486.836	486.836	486.836	486.836

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1911	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x50+35 RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		657.637	657.637	657.637	657.637	657.637	657.637	657.637	657.637	657.637
1912	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV 3x70+50 RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		927.759	927.759	927.759	927.759	927.759	927.759	927.759	927.759	927.759
1913	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x95+70 RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.299.382	1.299.382	1.299.382	1.299.382	1.299.382	1.299.382	1.299.382	1.299.382	1.299.382
1914	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x120+95RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.661.931	1.661.931	1.661.931	1.661.931	1.661.931	1.661.931	1.661.931	1.661.931	1.661.931
1915	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x150+120RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		2.035.633	2.035.633	2.035.633	2.035.633	2.035.633	2.035.633	2.035.633	2.035.633	2.035.633
1916	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x185+150RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000
1917	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x240+185RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		3.265.454	3.265.454	3.265.454	3.265.454	3.265.454	3.265.454	3.265.454	3.265.454	3.265.454
1918	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x300+240RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		4.091.975	4.091.975	4.091.975	4.091.975	4.091.975	4.091.975	4.091.975	4.091.975	4.091.975

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1919	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x150+70RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.858.418	1.858.418	1.858.418	1.858.418	1.858.418	1.858.418	1.858.418	1.858.418	1.858.418
1920	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x185+95RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		2.349.725	2.349.725	2.349.725	2.349.725	2.349.725	2.349.725	2.349.725	2.349.725	2.349.725
1921	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x240+120RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		3.032.191	3.032.191	3.032.191	3.032.191	3.032.191	3.032.191	3.032.191	3.032.191	3.032.191
1922	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 3 lõi + 1GOLDCUP - 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 3x300+150RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		3.773.755	3.773.755	3.773.755	3.773.755	3.773.755	3.773.755	3.773.755	3.773.755	3.773.755
1923	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 4x1.5R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		40.995	40.995	40.995	40.995	40.995	40.995	40.995	40.995	40.995
1924	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 4x2.5R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		56.278	56.278	56.278	56.278	56.278	56.278	56.278	56.278	56.278
1925	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 4x4.0R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		79.109	79.109	79.109	79.109	79.109	79.109	79.109	79.109	79.109
1926	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 4x6R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		108.808	108.808	108.808	108.808	108.808	108.808	108.808	108.808	108.808

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1927	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 4x10R2-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		164.999	164.999	164.999	164.999	164.999	164.999	164.999	164.999	164.999
1928	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 4x16RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		248.709	248.709	248.709	248.709	248.709	248.709	248.709	248.709	248.709
1929	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 4x25RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		380.180	380.180	380.180	380.180	380.180	380.180	380.180	380.180	380.180
1930	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 4x35RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		519.324	519.324	519.324	519.324	519.324	519.324	519.324	519.324	519.324
1931	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 4x50RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		700.470	700.470	700.470	700.470	700.470	700.470	700.470	700.470	700.470
1932	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 4x70RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		998.857	998.857	998.857	998.857	998.857	998.857	998.857	998.857	998.857
1933	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 4x95RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.396.320	1.396.320	1.396.320	1.396.320	1.396.320	1.396.320	1.396.320	1.396.320	1.396.320
1934	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 4x120RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.751.130	1.751.130	1.751.130	1.751.130	1.751.130	1.751.130	1.751.130	1.751.130	1.751.130

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1935	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 4x150RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		2.141.021	2.141.021	2.141.021	2.141.021	2.141.021	2.141.021	2.141.021	2.141.021	2.141.021
1936	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 4x185RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		2.683.503	2.683.503	2.683.503	2.683.503	2.683.503	2.683.503	2.683.503	2.683.503	2.683.503
1937	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 4x240RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		3.520.596	3.520.596	3.520.596	3.520.596	3.520.596	3.520.596	3.520.596	3.520.596	3.520.596
1938	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm 4 lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN5935-1/IEC60502-1	CXV-DSTA 4x300RC-0.6	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		4.337.502	4.337.502	4.337.502	4.337.502	4.337.502	4.337.502	4.337.502	4.337.502	4.337.502
1939	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 5x1R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		24.589	24.589	24.589	24.589	24.589	24.589	24.589	24.589	24.589
1940	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 6x1R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		29.461	29.461	29.461	29.461	29.461	29.461	29.461	29.461	29.461
1941	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 7x1R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		33.739	33.739	33.739	33.739	33.739	33.739	33.739	33.739	33.739
1942	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 9x1R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		43.729	43.729	43.729	43.729	43.729	43.729	43.729	43.729	43.729

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1943	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 10x1R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		49.373	49.373	49.373	49.373	49.373	49.373	49.373	49.373	49.373
1944	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 12x1R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		56.646	56.646	56.646	56.646	56.646	56.646	56.646	56.646	56.646
1945	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 14x1R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		65.854	65.854	65.854	65.854	65.854	65.854	65.854	65.854	65.854
1946	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 16x1R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		74.935	74.935	74.935	74.935	74.935	74.935	74.935	74.935	74.935
1947	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 19x1R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		87.946	87.946	87.946	87.946	87.946	87.946	87.946	87.946	87.946
1948	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 20x1R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		94.699	94.699	94.699	94.699	94.699	94.699	94.699	94.699	94.699
1949	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 24x1R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		111.309	111.309	111.309	111.309	111.309	111.309	111.309	111.309	111.309
1950	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 5x1,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		34.172	34.172	34.172	34.172	34.172	34.172	34.172	34.172	34.172

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1951	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 6x1,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		40.654	40.654	40.654	40.654	40.654	40.654	40.654	40.654	40.654
1952	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 7x1,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		46.570	46.570	46.570	46.570	46.570	46.570	46.570	46.570	46.570
1953	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 9x1,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		61.607	61.607	61.607	61.607	61.607	61.607	61.607	61.607	61.607
1954	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 10x1,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		67.589	67.589	67.589	67.589	67.589	67.589	67.589	67.589	67.589
1955	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 12x1,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		78.582	78.582	78.582	78.582	78.582	78.582	78.582	78.582	78.582
1956	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 14x1,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		91.643	91.643	91.643	91.643	91.643	91.643	91.643	91.643	91.643
1957	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 16x1,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		104.748	104.748	104.748	104.748	104.748	104.748	104.748	104.748	104.748
1958	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 19x1,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		122.401	122.401	122.401	122.401	122.401	122.401	122.401	122.401	122.401

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1959	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 20x1,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		130.184	130.184	130.184	130.184	130.184	130.184	130.184	130.184	130.184
1960	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 24x1,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		153.459	153.459	153.459	153.459	153.459	153.459	153.459	153.459	153.459
1961	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 5x2,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		54.104	54.104	54.104	54.104	54.104	54.104	54.104	54.104	54.104
1962	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 6x2,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		64.840	64.840	64.840	64.840	64.840	64.840	64.840	64.840	64.840
1963	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 7x2,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		75.081	75.081	75.081	75.081	75.081	75.081	75.081	75.081	75.081
1964	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 9x2,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		97.352	97.352	97.352	97.352	97.352	97.352	97.352	97.352	97.352
1965	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 10x2,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		107.786	107.786	107.786	107.786	107.786	107.786	107.786	107.786	107.786
1966	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 12x2,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		127.416	127.416	127.416	127.416	127.416	127.416	127.416	127.416	127.416

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1967	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 14x2,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		146.401	146.401	146.401	146.401	146.401	146.401	146.401	146.401	146.401
1968	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 16x2,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		167.456	167.456	167.456	167.456	167.456	167.456	167.456	167.456	167.456
1969	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 19x2,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		197.829	197.829	197.829	197.829	197.829	197.829	197.829	197.829	197.829
1970	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 20x2,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		208.571	208.571	208.571	208.571	208.571	208.571	208.571	208.571	208.571
1971	Vật tư ngành điện	Cáp điện điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	CVV 24x2,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		251.145	251.145	251.145	251.145	251.145	251.145	251.145	251.145	251.145
1972	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 5x1R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		37.736	37.736	37.736	37.736	37.736	37.736	37.736	37.736	37.736
1973	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 6x1R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		43.336	43.336	43.336	43.336	43.336	43.336	43.336	43.336	43.336
1974	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 7x1R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		46.903	46.903	46.903	46.903	46.903	46.903	46.903	46.903	46.903

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1975	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 9x1R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		58.915	58.915	58.915	58.915	58.915	58.915	58.915	58.915	58.915
1976	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 10x1R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		62.554	62.554	62.554	62.554	62.554	62.554	62.554	62.554	62.554
1977	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 12x1R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		70.422	70.422	70.422	70.422	70.422	70.422	70.422	70.422	70.422
1978	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 14x1R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		78.152	78.152	78.152	78.152	78.152	78.152	78.152	78.152	78.152
1979	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 16x1R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		88.083	88.083	88.083	88.083	88.083	88.083	88.083	88.083	88.083
1980	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 19x1R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		101.797	101.797	101.797	101.797	101.797	101.797	101.797	101.797	101.797
1981	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 20x1R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		109.463	109.463	109.463	109.463	109.463	109.463	109.463	109.463	109.463
1982	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 24x1R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		126.280	126.280	126.280	126.280	126.280	126.280	126.280	126.280	126.280

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1983	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 5x1,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		47.081	47.081	47.081	47.081	47.081	47.081	47.081	47.081	47.081
1984	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 6x1,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		53.883	53.883	53.883	53.883	53.883	53.883	53.883	53.883	53.883
1985	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 7x1,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		60.351	60.351	60.351	60.351	60.351	60.351	60.351	60.351	60.351
1986	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 9x1,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		76.620	76.620	76.620	76.620	76.620	76.620	76.620	76.620	76.620
1987	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 10x1,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		83.283	83.283	83.283	83.283	83.283	83.283	83.283	83.283	83.283
1988	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 12x1,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		95.470	95.470	95.470	95.470	95.470	95.470	95.470	95.470	95.470
1989	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 14x1,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		108.298	108.298	108.298	108.298	108.298	108.298	108.298	108.298	108.298
1990	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 16x1,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		122.047	122.047	122.047	122.047	122.047	122.047	122.047	122.047	122.047

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1991	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 19x1,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		142.083	142.083	142.083	142.083	142.083	142.083	142.083	142.083	142.083
1992	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 20x1,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		149.937	149.937	149.937	149.937	149.937	149.937	149.937	149.937	149.937
1993	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 24x1,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		177.591	177.591	177.591	177.591	177.591	177.591	177.591	177.591	177.591
1994	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 5x2,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		68.473	68.473	68.473	68.473	68.473	68.473	68.473	68.473	68.473
1995	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 6x2,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		78.844	78.844	78.844	78.844	78.844	78.844	78.844	78.844	78.844
1996	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 7x2,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		89.061	89.061	89.061	89.061	89.061	89.061	89.061	89.061	89.061
1997	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 9x2,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800
1998	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 10x2,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1999	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 12x2,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		143.733	143.733	143.733	143.733	143.733	143.733	143.733	143.733	143.733
2000	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 14x2,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		164.040	164.040	164.040	164.040	164.040	164.040	164.040	164.040	164.040
2001	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 16x2,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		185.786	185.786	185.786	185.786	185.786	185.786	185.786	185.786	185.786
2002	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 19x2,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		217.255	217.255	217.255	217.255	217.255	217.255	217.255	217.255	217.255
2003	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 20x2,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		229.725	229.725	229.725	229.725	229.725	229.725	229.725	229.725	229.725
2004	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 300/500V Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC	m	IEC60227-7&IEC60502-1.Ref	CVV-DSTA 24x2,5R5-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		272.653	272.653	272.653	272.653	272.653	272.653	272.653	272.653	272.653
2005	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm điều khiển nhiều lõi GOLDCUP 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935/IEC 60502-1	CXV-DSTA 12x1,5R2-0.3	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		94.581	94.581	94.581	94.581	94.581	94.581	94.581	94.581	94.581
2006	Vật tư ngành điện	Dây điện chậm cháy, chống cháy lan GOLDCUP 0.6/1kV Cu/FR-PVC	m	AS/NZS 5000.1 & IEC 60332-1-24	CV-FR 1x1.0R5-0.6-90	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		5.350	5.350	5.350	5.350	5.350	5.350	5.350	5.350	5.350

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2007	Vật tư ngành điện	Dây điện chậm cháy, chống cháy lan GOLDCUP 0.6/1kV Cu/FR-PVC	m	AS/NZS 5000.1 & IEC 60332-1-24	CV-FR 1x1.5R5-0.6-90	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
2008	Vật tư ngành điện	Dây điện chậm cháy, chống cháy lan GOLDCUP 0.6/1kV Cu/FR-PVC	m	AS/NZS 5000.1 & IEC 60332-1-24	CV-FR 1x2.5R5-0.6-90	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		12.840	12.840	12.840	12.840	12.840	12.840	12.840	12.840	12.840
2009	Vật tư ngành điện	Dây điện chậm cháy, chống cháy lan GOLDCUP 0.6/1kV Cu/FR-PVC	m	AS/NZS 5000.1 & IEC 60332-1-24	CV-FR 1x4.0R5-0.6-90	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		19.760	19.760	19.760	19.760	19.760	19.760	19.760	19.760	19.760
2010	Vật tư ngành điện	Dây điện chậm cháy, chống cháy lan GOLDCUP 0.6/1kV Cu/FR-PVC	m	AS/NZS 5000.1 & IEC 60332-1-24	CV-FR 1x6.0R5-0.6-90	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380
2011	Vật tư ngành điện	Dây điện chậm cháy, chống cháy lan GOLDCUP 0.6/1kV Cu/FR-PVC	m	AS/NZS 5000.1 & IEC 60332-1-24	CV-FR 1x10R5-0.6-90	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840
2012	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy đặc biệt GOLDCUP 450/750V Cu/LSZH	m	BS EN 50525-3-41	Cu/LSZH 1x1.0R5-0.45-90	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		5.660	5.660	5.660	5.660	5.660	5.660	5.660	5.660	5.660
2013	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy đặc biệt GOLDCUP 450/750V Cu/LSZH	m	BS EN 50525-3-41	Cu/LSZH 1x1.5R5-0.45-90	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		8.370	8.370	8.370	8.370	8.370	8.370	8.370	8.370	8.370
2014	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy đặc biệt GOLDCUP 450/750V Cu/LSZH	m	BS EN 50525-3-41	Cu/LSZH 1x2.5R5-0.45-90	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		13.610	13.610	13.610	13.610	13.610	13.610	13.610	13.610	13.610

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2015	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy đặc biệt GOLDCUP 450/750V Cu/LSZH	m	BS EN 50525-3-41	Cu/LSZH 1x4.0R5-0.45-90	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		20.940	20.940	20.940	20.940	20.940	20.940	20.940	20.940	20.940
2016	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy đặc biệt GOLDCUP 450/750V Cu/LSZH	m	BS EN 50525-3-41	Cu/LSZH 1x6.0R5-0.45-90	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		31.140	31.140	31.140	31.140	31.140	31.140	31.140	31.140	31.140
2017	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy đặc biệt GOLDCUP 450/750V Cu/LSZH	m	BS EN 50525-3-41	Cu/LSZH 1x10R5-0.45-90	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750
2018	Vật tư ngành điện	Dây điện 2 lõi mềm chậm cháy, chống cháy lan GOLDCUP 450/750V Cu/PVC/FR-PVC	m	AS/NZS 5000.2:2006 & IEC 60332-1-2:2004	CVV-FR 2x0,75R5-0.6-90	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		9.710	9.710	9.710	9.710	9.710	9.710	9.710	9.710	9.710
2019	Vật tư ngành điện	Dây điện 2 lõi mềm chậm cháy, chống cháy lan GOLDCUP 450/750V Cu/PVC/FR-PVC	m	AS/NZS 5000.2:2006 & IEC 60332-1-2:2004	CVV-FR 2x1.05R5-0.6-90	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		12.460	12.460	12.460	12.460	12.460	12.460	12.460	12.460	12.460
2020	Vật tư ngành điện	Dây điện 2 lõi mềm chậm cháy, chống cháy lan GOLDCUP 450/750V Cu/PVC/FR-PVC	m	AS/NZS 5000.2:2006 & IEC 60332-1-2:2004	CVV-FR 2x1.5R5-0.6-90	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
2021	Vật tư ngành điện	Dây điện 2 lõi mềm chậm cháy, chống cháy lan GOLDCUP 450/750V Cu/PVC/FR-PVC	m	AS/NZS 5000.2:2006 & IEC 60332-1-2:2004	CVV-FR 2x2.5R5-0.6-90	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		28.170	28.170	28.170	28.170	28.170	28.170	28.170	28.170	28.170
2022	Vật tư ngành điện	Dây điện 2 lõi mềm chậm cháy, chống cháy lan GOLDCUP 450/750V Cu/PVC/FR-PVC	m	AS/NZS 5000.2:2006 & IEC 60332-1-2:2004	CVV-FR 2x4.0R5-0.6-90	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		42.410	42.410	42.410	42.410	42.410	42.410	42.410	42.410	42.410

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2023	Vật tư ngành điện	Dây điện 2 lõi mềm chậm cháy, chống cháy lan GOLDCUP 450/750V Cu/PVC/FR-PVC	m	AS/NZS 5000.2:2006 & IEC 60332-1-2:2004	CVV-FR 2x6.0R5-0.6-90	Công ty Cổ phần Đông Giang . Kèm theo công văn số 173/2025/CV-ĐG ngày 17/3/2025 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		62.740	62.740	62.740	62.740	62.740	62.740	62.740	62.740	62.740
2024	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	570x260x90	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.585.400	7.585.400	7.585.400	7.585.400	7.585.400	7.585.400	7.585.400	7.585.400	7.585.400
2025	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	570x260x90	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.293.500	8.293.500	8.293.500	8.293.500	8.293.500	8.293.500	8.293.500	8.293.500	8.293.500
2026	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	820x385x115	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.681.500	8.681.500	8.681.500	8.681.500	8.681.500	8.681.500	8.681.500	8.681.500	8.681.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2027	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	820x385x115	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.320.800	10.320.800	10.320.800	10.320.800	10.320.800	10.320.800	10.320.800	10.320.800	10.320.800
2028	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	444x347x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.960.650	5.960.650	5.960.650	5.960.650	5.960.650	5.960.650	5.960.650	5.960.650	5.960.650
2029	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	529x347x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.336.110	7.336.110	7.336.110	7.336.110	7.336.110	7.336.110	7.336.110	7.336.110	7.336.110
2030	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	529x347x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.202.320	8.202.320	8.202.320	8.202.320	8.202.320	8.202.320	8.202.320	8.202.320	8.202.320

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2031	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	613x347x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.263.500	9.263.500	9.263.500	9.263.500	9.263.500	9.263.500	9.263.500	9.263.500	9.263.500
2032	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	697x347x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.570.300	13.570.300	13.570.300	13.570.300	13.570.300	13.570.300	13.570.300	13.570.300	13.570.300
2033	Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-40w-50w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	612x304x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.685.100	4.685.100	4.685.100	4.685.100	4.685.100	4.685.100	4.685.100	4.685.100	4.685.100
2034	Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-60w-75w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	612x304x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.445.650	6.445.650	6.445.650	6.445.650	6.445.650	6.445.650	6.445.650	6.445.650	6.445.650

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2035	Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-80w - 100w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	701x304x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.821.110	7.821.110	7.821.110	7.821.110	7.821.110	7.821.110	7.821.110	7.821.110	7.821.110
2036	Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	701x304x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.687.320	8.687.320	8.687.320	8.687.320	8.687.320	8.687.320	8.687.320	8.687.320	8.687.320
2037	Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	790x304x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.233.500	10.233.500	10.233.500	10.233.500	10.233.500	10.233.500	10.233.500	10.233.500	10.233.500
2038	Vật tư ngành điện	Đèn LED Cimaron SL2-30w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	638x264x96	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.171.000	4.171.000	4.171.000	4.171.000	4.171.000	4.171.000	4.171.000	4.171.000	4.171.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2039	Vật tư ngành điện	Đèn LED Cimaron SL2-50w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	638x264x96	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.413.500	4.413.500	4.413.500	4.413.500	4.413.500	4.413.500	4.413.500	4.413.500	4.413.500
2040	Vật tư ngành điện	Đèn LED Cimaron SL2-80w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	638x264x96	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.626.000	5.626.000	5.626.000	5.626.000	5.626.000	5.626.000	5.626.000	5.626.000	5.626.000
2041	Vật tư ngành điện	Đèn LED Cimaron SL2-100w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	638x264x96	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.129.500	7.129.500	7.129.500	7.129.500	7.129.500	7.129.500	7.129.500	7.129.500	7.129.500
2042	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED Nora FL9-160w	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	410x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.795.200	11.795.200	11.795.200	11.795.200	11.795.200	11.795.200	11.795.200	11.795.200	11.795.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2043	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED Nora FL9-200w	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	500x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		16.034.100	16.034.100	16.034.100	16.034.100	16.034.100	16.034.100	16.034.100	16.034.100	16.034.100
2044	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED Nora FL9-400w	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	410x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		18.158.400	18.158.400	18.158.400	18.158.400	18.158.400	18.158.400	18.158.400	18.158.400	18.158.400
2045	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001: 2015	7m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.179.000	3.179.000	3.179.000	3.179.000	3.179.000	3.179.000	3.179.000	3.179.000	3.179.000
2046	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001: 2016	8m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.034.327	4.034.327	4.034.327	4.034.327	4.034.327	4.034.327	4.034.327	4.034.327	4.034.327
2047	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001: 2017	9m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.428.050	4.428.050	4.428.050	4.428.050	4.428.050	4.428.050	4.428.050	4.428.050	4.428.050
2048	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001: 2018	9m-3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.865.520	4.865.520	4.865.520	4.865.520	4.865.520	4.865.520	4.865.520	4.865.520	4.865.520
2049	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001: 2019	10m-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.400.087	5.400.087	5.400.087	5.400.087	5.400.087	5.400.087	5.400.087	5.400.087	5.400.087
2050	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	Cột	ISO 9001: 2020	11m-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.799.145	5.799.145	5.799.145	5.799.145	5.799.145	5.799.145	5.799.145	5.799.145	5.799.145
2051	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	Cột	ISO 9001: 2021	11,3m-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.375.912	13.375.912	13.375.912	13.375.912	13.375.912	13.375.912	13.375.912	13.375.912	13.375.912

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2052	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cột	ISO 9001: 2022	7mD78-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.967.106	3.967.106	3.967.106	3.967.106	3.967.106	3.967.106	3.967.106	3.967.106	3.967.106
2053	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cột	ISO 9001: 2023	8mD78-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.502.740	4.502.740	4.502.740	4.502.740	4.502.740	4.502.740	4.502.740	4.502.740	4.502.740
2054	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cột	ISO 9001: 2024	8mD78-3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.301.283	5.301.283	5.301.283	5.301.283	5.301.283	5.301.283	5.301.283	5.301.283	5.301.283
2055	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	Cột	ISO 9001: 2025	9mD78-3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.463.040	5.463.040	5.463.040	5.463.040	5.463.040	5.463.040	5.463.040	5.463.040	5.463.040
2056	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cột	ISO 9001: 2026	10mD78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.220.610	6.220.610	6.220.610	6.220.610	6.220.610	6.220.610	6.220.610	6.220.610	6.220.610
2057	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	ISO 9001: 2027	2m vươn 1,5m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.046.194	1.046.194	1.046.194	1.046.194	1.046.194	1.046.194	1.046.194	1.046.194	1.046.194
2058	Vật tư ngành điện	Bộ cần đèn bắt vào cột bê tông	Bộ	ISO 9001: 2028		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000
2059	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	ISO 9001: 2029	2m vươn 1,5m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.365.760	1.365.760	1.365.760	1.365.760	1.365.760	1.365.760	1.365.760	1.365.760	1.365.760
2060	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	ISO 9001: 2030	2m vươn 1,5m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.702.505	1.702.505	1.702.505	1.702.505	1.702.505	1.702.505	1.702.505	1.702.505	1.702.505
2061	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	ISO 9001: 2031	2m vươn 1,5m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.119.809	2.119.809	2.119.809	2.119.809	2.119.809	2.119.809	2.119.809	2.119.809	2.119.809
2062	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	ISO 9001: 2032	2m vươn 1,5m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.502.755	2.502.755	2.502.755	2.502.755	2.502.755	2.502.755	2.502.755	2.502.755	2.502.755
2063	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-141-4mm	Cột	ISO 9001: 2033	14m-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		17.952.915	17.952.915	17.952.915	17.952.915	17.952.915	17.952.915	17.952.915	17.952.915	17.952.915
2064	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-143-5mm	Cột	ISO 9001: 2034	17m-5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		25.631.794	25.631.794	25.631.794	25.631.794	25.631.794	25.631.794	25.631.794	25.631.794	25.631.794

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2065	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột	ISO 9001: 2035	20m-5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		33.249.000	33.249.000	33.249.000	33.249.000	33.249.000	33.249.000	33.249.000	33.249.000	33.249.000
2066	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Cột	ISO 9001: 2036	25m-5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		194.793.654	194.793.654	194.793.654	194.793.654	194.793.654	194.793.654	194.793.654	194.793.654	194.793.654
2067	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cột	ISO 9001: 2037	DP01-1,38m 8mD78-3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.307.220	10.307.220	10.307.220	10.307.220	10.307.220	10.307.220	10.307.220	10.307.220	10.307.220
2068	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cột	ISO 9001: 2038	DP01-1,38m 8mD78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.054.120	11.054.120	11.054.120	11.054.120	11.054.120	11.054.120	11.054.120	11.054.120	11.054.120
2069	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cột	ISO 9001: 2039	DP01-1,38m 9mD78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.502.260	11.502.260	11.502.260	11.502.260	11.502.260	11.502.260	11.502.260	11.502.260	11.502.260
2070	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cột	ISO 9001: 2040	DP01-1,38m 10mD78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.099.780	12.099.780	12.099.780	12.099.780	12.099.780	12.099.780	12.099.780	12.099.780	12.099.780
2071	Vật tư ngành điện	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cột	ISO 9001: 2041	DP05-1,58m 9mD78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.950.400	11.950.400	11.950.400	11.950.400	11.950.400	11.950.400	11.950.400	11.950.400	11.950.400
2072	Vật tư ngành điện	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cột	ISO 9001: 2042	DP05-1,58m 10mD78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.398.540	12.398.540	12.398.540	12.398.540	12.398.540	12.398.540	12.398.540	12.398.540	12.398.540
2073	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	Cột	ISO 9001: 2043	DC07-3,2m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.175.570	7.175.570	7.175.570	7.175.570	7.175.570	7.175.570	7.175.570	7.175.570	7.175.570
2074	Vật tư ngành điện	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cột	ISO 9001: 2044	DC06-3,2m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.031.016	4.031.016	4.031.016	4.031.016	4.031.016	4.031.016	4.031.016	4.031.016	4.031.016
2075	Vật tư ngành điện	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cột	ISO 9001: 2045	DC05-3,7m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.090.840	9.090.840	9.090.840	9.090.840	9.090.840	9.090.840	9.090.840	9.090.840	9.090.840
2076	Vật tư ngành điện	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cột	ISO 9001: 2046	DC09-4m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.820.912	5.820.912	5.820.912	5.820.912	5.820.912	5.820.912	5.820.912	5.820.912	5.820.912
2077	Vật tư ngành điện	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	ISO 9001: 2047	CH05-2 CH06-4 CH1-2	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.518.341	1.518.341	1.518.341	1.518.341	1.518.341	1.518.341	1.518.341	1.518.341	1.518.341

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2078	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	Cái	ISO 9001: 2048	CH08-4	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.778.333	1.778.333	1.778.333	1.778.333	1.778.333	1.778.333	1.778.333	1.778.333	1.778.333
2079	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	Cái	ISO 9001: 2049	CH09-1	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.311.833	2.311.833	2.311.833	2.311.833	2.311.833	2.311.833	2.311.833	2.311.833	2.311.833
2080	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	Cái	ISO 9001: 2050	CH09-2	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.823.417	3.823.417	3.823.417	3.823.417	3.823.417	3.823.417	3.823.417	3.823.417	3.823.417
2081	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	Cái	ISO 9001: 2051	CH11-4	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.005.383	3.005.383	3.005.383	3.005.383	3.005.383	3.005.383	3.005.383	3.005.383	3.005.383
2082	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	Cái	ISO 9001: 2052	CH12-4	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.578.583	2.578.583	2.578.583	2.578.583	2.578.583	2.578.583	2.578.583	2.578.583	2.578.583
2083	Vật tư ngành điện	Cầu trang trí SV3A-D400	Cái	ISO 9001: 2053	SV3A-D400	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		533.500	533.500	533.500	533.500	533.500	533.500	533.500	533.500	533.500
2084	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái	ISO 9001: 2054	S6-250W	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.790.615	2.790.615	2.790.615	2.790.615	2.790.615	2.790.615	2.790.615	2.790.615	2.790.615
2085	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Cái	ISO 9001: 2055	S6-150/100 W	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.954.679	2.954.679	2.954.679	2.954.679	2.954.679	2.954.679	2.954.679	2.954.679	2.954.679
2086	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	ISO 9001: 2056	V63x63x6x2500mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		520.348	520.348	520.348	520.348	520.348	520.348	520.348	520.348	520.348
2087	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x500	Bộ	ISO 9001: 2057	M16x240x240x500mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		378.785	378.785	378.785	378.785	378.785	378.785	378.785	378.785	378.785
2088	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	Bộ	ISO 9001: 2058	M24x300x300x675mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		581.555	581.555	581.555	581.555	581.555	581.555	581.555	581.555	581.555
2089	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1350x8	Bộ	ISO 9001: 2059	M24x1350x8	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.864.895	2.864.895	2.864.895	2.864.895	2.864.895	2.864.895	2.864.895	2.864.895	2.864.895
2090	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1350x12	Bộ	ISO 9001: 2060	M30x1350x12	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.014.900	5.014.900	5.014.900	5.014.900	5.014.900	5.014.900	5.014.900	5.014.900	5.014.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2091	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A	Tủ	ISO 9001: 2061	1000x600 x350mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.884.650	14.884.650	14.884.650	14.884.650	14.884.650	14.884.650	14.884.650	14.884.650	14.884.650
2092	Vật tư ngành điện	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000
2093	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 18/CV-SLI ngày 17/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		87.300.000	87.300.000	87.300.000	87.300.000	87.300.000	87.300.000	87.300.000	87.300.000	87.300.000
2094	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 40W. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 125LM/W. Kích thước; trọng lượngg: 800x353x183MM, 9.9kG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	CONI-LUX - 40W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000
2095	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 50W. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 125LM/W. Kích thước; trọng lượngg: 800x353x183MM, 9.9kG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	CONI-LUX - 50W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000
2096	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 60W. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 125LM/W. Kích thước; trọng lượng:	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	CONI-LUX - 60W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2097	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp.Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 125LM/W. Kích thước; trọng lượng: 800x353x183MM, 9.9kG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	CONI-LUX - 80W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000
2098	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 125LM/W. Kích thước; trọng lượngg: 800x353x183MM, 9.9kG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	CONI-LUX - 100W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
2099	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 125LM/W. Kích thước; trọng lượng: 900x353x183MM, 10.5KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	CONI-LUX - 120W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
2100	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 125LM/W. Kích thước; trọng lượng: 900x353x183MM, 10.5KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	CONI-LUX - 150W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
2101	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 125LM/W. Kích thước; trọng lượng: 900x353x183MM, 10.5KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	CONI-LUX - 180W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
2102	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 125LM/W. Kích thước; trọng lượng: 900x353x183MM, 10.5KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	CONI-LUX - 200W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2103	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 40W. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 120LM/W. Kích thước; trọng lượng:	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	ACURA - 40W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
2104	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 50W. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 120LM/W. Kích thước; trọng lượng:	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	ACURA - 50W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000
2105	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 60W. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 120LM/W. Kích thước; trọng lượng:	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	ACURA - 60W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000
2106	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 120LM/W. Kích thước; trọng lượng: 711x301x90MM. 7.8KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	ACURA - 80W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000
2107	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 120LM/W. Kích thước; trọng lượng: 711x301x90MM. 7.8KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	ACURA - 100W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
2108	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 120LM/W. Kích thước; trọng lượng: 790x341x90MM. 9.2KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	ACURA - 120W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2109	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 120LM/W. Kích thước; trọng lượng: 790x341x90MM, 9.2KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	ACURA - 150W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000
2110	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 120LM/W. Kích thước; trọng lượng: 790x341x90MM, 9.2KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	ACURA - 180W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000
2111	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 120LM/W. Kích thước; trọng lượng: 790x341x90MM, 9.2KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	ACURA - 200W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000
2112	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 40W. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 650x330x108MM, 6KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	ECO - 40W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000
2113	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 50W. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 650x330x108MM, 6KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	ECO - 50W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
2114	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 60W. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 650x330x108MM, 6KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	ECO - 60W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2115	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 650x330x108MM, 6KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	ECO - 80W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000
2116	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 650x330x108MM, 6KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	ECO - 100W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000
2117	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 760x330x108MM, 6.6KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	ECO - 120W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
2118	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 760x330x108MM, 6.6KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	ECO - 150W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000
2119	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 760x330x108MM, 6.6KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	ECO - 180W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000
2120	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 760x330x108MM, 6.6KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	ECO - 200W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2121	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 40W. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 686x350x144MM, 6.2KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	RAVA - 40W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000
2122	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 50W. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 686x350x144MM, 6.2KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	RAVA - 50W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
2123	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 60W.Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 686x350x144MM, 6.2KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	RAVA - 60W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
2124	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 686x350x144MM, 6.2KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	RAVA - 80W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
2125	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 686x350x144MM, 6.2KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	RAVA - 100W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000
2126	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 800x420x144MM, 6.8KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	RAVA - 120W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2127	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 800x420x144MM, 6.8KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	RAVA - 150W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000
2128	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 800x420x144MM, 6.8KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	RAVA - 180W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000
2129	Vật tư ngành điện	Đèn LED KAMARO 40W. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 790x340x133MM, 6KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	KAMARO -40W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.470.000	6.470.000	6.470.000	6.470.000	6.470.000	6.470.000	6.470.000	6.470.000	6.470.000
2130	Vật tư ngành điện	Đèn LED KAMARO 50W. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 790x340x133MM, 6KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	KAMARO -50W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000
2131	Vật tư ngành điện	Đèn LED KAMARO 60W. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 790x340x133MM, 6KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	KAMARO -60W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000
2132	Vật tư ngành điện	Đèn LED KAMARO 80W. DIM 5 cấp. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 790x340x133MM, 6KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	KAMARO -80W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000
2133	Vật tư ngành điện	Đèn LED KAMARO 100W. DIM 5 cấp. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 790x340x133MM, 6KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	KAMARO -100W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.887.000	8.887.000	8.887.000	8.887.000	8.887.000	8.887.000	8.887.000	8.887.000	8.887.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2134	Vật tư ngành điện	Đèn LED KAMARO 120W. DIM 5 cấp. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 740x285x132MM, 9KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	KAMARO -120W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000
2135	Vật tư ngành điện	Đèn LED KAMARO 150W. DIM 5 cấp. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 740x285x132MM, 9KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	KAMARO -150W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000
2136	Vật tư ngành điện	Đèn LED KAMARO 180W. DIM 5 cấp. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 740x285x132MM, 9KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	KAMARO -180W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.720.000	10.720.000	10.720.000	10.720.000	10.720.000	10.720.000	10.720.000	10.720.000	10.720.000
2137	Vật tư ngành điện	Đèn LED KAMARO 200W. DIM 5 cấp. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 740x285x132MM, 9KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	KAMARO -200W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.970.000	10.970.000	10.970.000	10.970.000	10.970.000	10.970.000	10.970.000	10.970.000	10.970.000
2138	Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 40W. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 679x290x127MM, 5.8KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	E-KONA -40W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.210.000	4.210.000	4.210.000	4.210.000	4.210.000	4.210.000	4.210.000	4.210.000	4.210.000
2139	Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 50W. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 679x290x127MM, 5.8KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	E-KONA -50W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000
2140	Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 60W. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 679x290x127MM, 5.8KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	E-KONA -60W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.620.000	5.620.000	5.620.000	5.620.000	5.620.000	5.620.000	5.620.000	5.620.000	5.620.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2141	Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 80W. DIMMING 5 cấp. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 679x290x127MM, 5.8KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	E-KONA -100W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000
2142	Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 100W. DIMMING 5 cấp. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 679x290x127MM, 5.8KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	E-KONA -100W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.910.000	6.910.000	6.910.000	6.910.000	6.910.000	6.910.000	6.910.000	6.910.000	6.910.000
2143	Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 120W. DIMMING 5 cấp. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 794x330x129MM, 7KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	E-KONA -120W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000
2144	Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 150W. DIMMING 5 cấp. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 794x330x129MM, 7KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	E-KONA -150W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.190.000	8.190.000	8.190.000	8.190.000	8.190.000	8.190.000	8.190.000	8.190.000	8.190.000
2145	Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 180W. DIMMING 5 cấp. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 794x330x129MM, 7KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	E-KONA -180W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000
2146	Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 200W. DIMMING 5 cấp. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 794x330x129MM, 7KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	E-KONA -200W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000
2147	Vật tư ngành điện	Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIMMING 5 cấp. Chip LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON Bảo vệ xung áp 10KV-20KA; Hiệu suất phát quang ≥ 115LM/W. Khối lượng: 85W-145W: 9KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	S433 - 85W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2148	Vật tư ngành điện	Đèn LED NIKKON S433 - 100w. DIMMING 5 cấp. Chip LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON Bảo vệ xung áp 10KV-20KA; Hiệu suất phát quang ≥ 115LM/W. Khối lượng: 85W-145W: 9KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	S433 - 100W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
2149	Vật tư ngành điện	Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIMMING 5 cấp. Chip LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON Bảo vệ xung áp 10KV-20KA; Hiệu suất phát quang ≥ 115LM/W. Khối lượng: 85W-145W: 9KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	S433 - 115W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.015.000	11.015.000	11.015.000	11.015.000	11.015.000	11.015.000	11.015.000	11.015.000	11.015.000
2150	Vật tư ngành điện	Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIMMING 5 cấp. Chip LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON Bảo vệ xung áp 10KV-20KA; Hiệu suất phát quang ≥ 115LM/W. Khối lượng: 85W-145W: 9KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	S433 - 145W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000
2151	Vật tư ngành điện	Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIMMING 5 cấp. Chip LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON Bảo vệ xung áp 10KV-20KA; Hiệu suất phát quang ≥ 115LM/W. Khối lượng: 85W-145W: 9KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	S436 - 165W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.370.000	13.370.000	13.370.000	13.370.000	13.370.000	13.370.000	13.370.000	13.370.000	13.370.000
2152	Vật tư ngành điện	Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIMMING 5 cấp. Chip LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON Bảo vệ xung áp 10KV-20KA; Hiệu suất phát quang ≥ 115LM/W. Khối lượng: 85W-145W: 9KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	S436 - 185W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000
2153	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 40W. Chip PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110M/W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	VENUS - 40W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
2154	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 50W. Chip PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110M/W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	VENUS - 50W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2155	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 60W. Chip PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110M/W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	VENUS - 60W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.015.000	4.015.000	4.015.000	4.015.000	4.015.000	4.015.000	4.015.000	4.015.000	4.015.000
2156	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp. Chip PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang > 110M/W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	VENUS - 80W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
2157	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp. Chip PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang > 110M/W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	VENUS - 100W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
2158	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp. Chip PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang > 110M/W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	VENUS - 120W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000
2159	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp. Chip PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang > 110M/W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	VENUS - 150W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000
2160	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp. Chip PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang > 110M/W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 - 2-3-2002)	VENUS - 180W	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000
2161	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M16X240-H=6M-3MM	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000
2162	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M16X240-H=7M-3MM	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2163	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M16X240- H=8M-3MM	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000
2164	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X300 -H=8M-3MM	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000
2165	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X300- H=8M-3,5MM	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000
2166	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X300-H=9M-3MM	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000
2167	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC -M24X300-H=9M-3,5MM	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000
2168	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X300-H=10M-3MM	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000
2169	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X300-H=10M-3,5MM	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000
2170	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X300-H=11M-3,5MM	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2171	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X300-H=11M-4MM	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000
2172	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-H=6M-D78-3MM	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000
2173	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-H=7M-D78-3MM	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
2174	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-H=8M-D78-3,5MM	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
2175	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-H=8M-D78-4MM	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000
2176	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-H=9M-D78-3.5MM	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000
2177	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-H=9M-D78-4MM	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.390.000	6.390.000	6.390.000	6.390.000	6.390.000	6.390.000	6.390.000	6.390.000	6.390.000
2178	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-H=10M-D78-4MM	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.530.000	6.530.000	6.530.000	6.530.000	6.530.000	6.530.000	6.530.000	6.530.000	6.530.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2179	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	CD-B01	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
2180	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	CK-B01	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
2181	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	CD-B02	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000
2182	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	CK-B02	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
2183	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	CD-B03	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
2184	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	CK-B03	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
2185	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	CD-B04	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000
2186	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	CK-B04	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2187	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	CD-B05	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000
2188	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	CK-B05	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
2189	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	CD-B06	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
2190	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	CK-B06	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
2191	Vật tư ngành điện	Cần đèn bắt trên cột hạ thế (bao gồm tay bắt cần đèn và cần đèn)	Bộ	BS5649 : 1995		Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
2192	Vật tư ngành điện	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	Bộ	CIE 115 - 2010	HG08 gang/gang	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000
2193	Vật tư ngành điện	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	HG08 gang/nhôm	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.668.000	10.668.000	10.668.000	10.668.000	10.668.000	10.668.000	10.668.000	10.668.000	10.668.000
2194	Vật tư ngành điện	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	HG08 nhôm/nhôm	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2195	Vật tư ngành điện	Cột DC06 để gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	DC06	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
2196	Vật tư ngành điện	Cột DC07 để gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	DC07	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000
2197	Vật tư ngành điện	Cột DC05-B để gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	DC05 -B	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
2198	Vật tư ngành điện	Cột Pine	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột Pine	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.740.000	4.740.000	4.740.000	4.740.000	4.740.000	4.740.000	4.740.000	4.740.000	4.740.000
2199	Vật tư ngành điện	NOVO+Thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột Novo	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
2200	Vật tư ngành điện	CỘT SƯ TỬ	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột sư tử	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
2201	Vật tư ngành điện	CH02-4. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	CH02-4	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
2202	Vật tư ngành điện	CH02-5. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	CH02-5	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2203	Vật tư ngành điện	CH04-4. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	CH04-4	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
2204	Vật tư ngành điện	CH04-5. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	CH04-5	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
2205	Vật tư ngành điện	CH06-4. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	CH06-4	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.002.000	1.002.000	1.002.000	1.002.000	1.002.000	1.002.000	1.002.000	1.002.000	1.002.000
2206	Vật tư ngành điện	CH06-5. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	CH06-5	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
2207	Vật tư ngành điện	CH08-4. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	CH08-4	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
2208	Vật tư ngành điện	CH08-5. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	CH08-5	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000
2209	Vật tư ngành điện	CH09-1. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	CH09-1	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000
2210	Vật tư ngành điện	CH09-2. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	CH09-2	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.567.000	2.567.000	2.567.000	2.567.000	2.567.000	2.567.000	2.567.000	2.567.000	2.567.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2211	Vật tư ngành điện	CH11-4. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	CH11-4	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
2212	Vật tư ngành điện	CH11-5. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	CH11-5	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
2213	Vật tư ngành điện	CH12-4. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	Ch12-4	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
2214	Vật tư ngành điện	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995	D400-Trắng đục	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
2215	Vật tư ngành điện	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995	D400-Trắng trong	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
2216	Vật tư ngành điện	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995	D400-sọc mờ	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
2217	Vật tư ngành điện	Đèn con mắt	Bộ	BS EN 50102: 1995	Con mắt	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
2218	Vật tư ngành điện	Đèn miria	Bộ	BS EN 50102: 1995	Miria	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2219	Vật tư ngành điện	Đèn Tuylip	Bộ	BS EN 50102: 1995	Tuylip	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000
2220	Vật tư ngành điện	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Bộ	BS EN 50102: 1995	Jupiter	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000
2221	Vật tư ngành điện	Đèn nữ Hoàng (đứng)	Bộ	BS EN 50102: 1995	Nữ hoàng đứng	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.864.000	2.864.000	2.864.000	2.864.000	2.864.000	2.864.000	2.864.000	2.864.000	2.864.000
2222	Vật tư ngành điện	Đèn nữ Hoàng treo	Bộ	BS EN 50102: 1995	Nữ hoàng treo	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000
2223	Vật tư ngành điện	Đèn Mai cHiệu thủy	Bộ	BS EN 50102: 1995	Mai cHiệu thủy	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2224	Vật tư ngành điện	Đèn Jebi	Bộ	BS EN 50102: 1995	Jebi	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000
2225	Vật tư ngành điện	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	BS EN 50102: 1995	Zalda	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
2226	Vật tư ngành điện	Băng điện cửa cột	Bộ	TCVN 5828: 1995	Băng điện cửa cột	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2227	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x500	Bộ	TCVN 5828: 1995	M16-240x240x500	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
2228	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675	Bộ	TCVN 5828: 1995	M24-300x300x675	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
2229	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển cHiệu sáng 50A	Bộ	TCVN 5828: 1995	Tủ cHiệu sáng 50A	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000
2230	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển cHiệu sáng 60A	Bộ	TCVN 5828: 1995	Tủ cHiệu sáng 60A	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.590.000	13.590.000	13.590.000	13.590.000	13.590.000	13.590.000	13.590.000	13.590.000	13.590.000
2231	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển cHiệu sáng 75A	Bộ	TCVN 5828: 1995	Tủ cHiệu sáng 75A	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000
2232	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển cHiệu sáng 100A	Bộ	TCVN 5828: 1995	Tủ cHiệu sáng 100A	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000
2233	Vật tư ngành điện	Bộ đấu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	Bộ	TCVN 5828: 1995		Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
2234	Vật tư ngành điện	Bộ nắp ngắn trên lưng đèn NC-HG118 "chờ đợi lắp đặt bộ điều khiển thông minh"	Bộ	TCVN 5828: 1995		Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2235	Vật tư ngành điện	Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Bộ	TCVN 5828: 1995	Tủ cHiệu sáng thông minh 50A	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000
2236	Vật tư ngành điện	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Bộ	TCVN 5828: 1995	Tủ cHiệu sáng thông minh 60A	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000
2237	Vật tư ngành điện	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/4KC	Bộ	TCVN 5828: 1995	Tủ cHiệu sáng thông minh 75A	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		37.000.000	37.000.000	37.000.000	37.000.000	37.000.000	37.000.000	37.000.000	37.000.000	37.000.000
2238	Vật tư ngành điện	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Bộ	TCVN 5828: 1996	Tủ cHiệu sáng thông minh 100A	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000
2239	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh lắp trên lưng đèn LCU-HG275/2.4G		TCVN 5828: 1995		Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
2240	Vật tư ngành điện	Bộ đấu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D		TCVN 5828: 1995		Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
2241	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh trung tâm MCU-HG980/IOT	Bộ	TCVN 5828: 1995		Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
2242	Vật tư ngành điện	Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	TCVN 5828: 1995	Tủ cHiệu sáng thông minh 50A	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2243	Vật tư ngành điện	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	TCVN 5828: 1995	Tủ cHiệu sáng thông minh 60A	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
2244	Vật tư ngành điện	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	TCVN 5828: 1995	Tủ cHiệu sáng thông minh 75A	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000
2245	Vật tư ngành điện	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	TCVN 5828: 1996	Tủ cHiệu sáng thông minh 100A	Công ty Cổ phần năng lượng và Chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 01/CV-CSHG ngày 18/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000
2246	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000
2247	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
2248	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000
2249	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000
2250	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2251	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
2252	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500
2253	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000
2254	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000
2255	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000
2256	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000
2257	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900
2258	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2259	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500
2260	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
2261	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000
2262	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000
2263	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
2264	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
2265	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000
2266	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2267	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000
2268	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
2269	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000
2270	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000
2271	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850
2272	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700
2273	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600
2274	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2275	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750
2276	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600
2277	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500
2278	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ	ASTM A124		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400
2279	Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	bộ	ASTM A125		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000
2280	Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ	ASTM A126		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
2281	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	cái	ASTM A127		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		19.636.000	19.636.000	19.636.000	19.636.000	19.636.000	19.636.000	19.636.000	19.636.000	19.636.000
2282	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	cái	ASTM A128		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		25.905.000	25.905.000	25.905.000	25.905.000	25.905.000	25.905.000	25.905.000	25.905.000	25.905.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2283	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	cái	ASTM A129		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		35.175.000	35.175.000	35.175.000	35.175.000	35.175.000	35.175.000	35.175.000	35.175.000	35.175.000
2284	Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	cái	ASTM A130		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
2285	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 20m-ngọn D260/600-5/5mm, bắt 8-16 đèn	cái	ASTM A131		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000
2286	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 25m-ngọn D260/600-5/6/6mm, bắt 8-16 đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		185.000.000	185.000.000	185.000.000	185.000.000	185.000.000	185.000.000	185.000.000	185.000.000	185.000.000
2287	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 30m-ngọn D260/673-5/6/8mm, bắt 8-16đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000
2288	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 35m-ngọn D260/728-6/6/8/8mm, bắt 8-16đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
2289	Vật tư ngành điện	Cột đa giác SVĐ 30M + Dàn thao tác và Giá lắp đèn 24 - 32 đèn pha, có thang trèo - ngọn D950/450- 9/9/9/6mm dày 10/8/8/8mm	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
2290	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2291	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W -100WDIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000
2292	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000
2293	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000
2294	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000
2295	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000
2296	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W-50W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000
2297	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W- 70W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500
2298	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2299	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W-120W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000
2300	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000
2301	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
2302	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
2303	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000
2304	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 210W-250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000
2305	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000
2306	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2307	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
2308	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000
2309	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000
2310	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000
2311	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000
2312	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
2313	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
2314	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2315	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
2316	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000
2317	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
2318	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000
2319	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000
2320	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
2321	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000
2322	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2323	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000
2324	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000
2325	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000
2326	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000
2327	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000
2328	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000
2329	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
2330	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2331	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
2332	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
2333	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
2334	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
2335	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
2336	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
2337	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000
2338	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2339	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000
2340	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000
2341	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
2342	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	bộ	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000
2343	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500	bộ	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
2344	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500	bộ	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
2345	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525	bộ	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		415.500	415.500	415.500	415.500	415.500	415.500	415.500	415.500	415.500
2346	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	bộ	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2347	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8T	bộ	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.075.000	3.075.000	3.075.000	3.075.000	3.075.000	3.075.000	3.075.000	3.075.000	3.075.000
2348	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1750x20T	bộ	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.327.500	14.327.500	14.327.500	14.327.500	14.327.500	14.327.500	14.327.500	14.327.500	14.327.500
2349	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	bộ	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		17.029.950	17.029.950	17.029.950	17.029.950	17.029.950	17.029.950	17.029.950	17.029.950	17.029.950
2350	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	bộ	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000
2351	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	bộ	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		16.342.200	16.342.200	16.342.200	16.342.200	16.342.200	16.342.200	16.342.200	16.342.200	16.342.200
2352	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	bộ	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000
2353	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 60-100A có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm của Việt Nam và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh	bộ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		85.000.000	85.000.000	85.000.000	85.000.000	85.000.000	85.000.000	85.000.000	85.000.000	85.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2354	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển Nema thông minh IDIM-WINCO/923LR tại đèn	bộ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.798.000	2.798.000	2.798.000	2.798.000	2.798.000	2.798.000	2.798.000	2.798.000	2.798.000
2355	Vật tư ngành điện	Bộ cổng chờ thông minh trong tương lai NEMA Shorting Cap	bộ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
2356	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
2357	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
2358	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
2359	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
2360	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
2361	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2362	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
2363	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
2364	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
2365	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
2366	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
2367	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
2368	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/CV-WINCO ngày 15/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2369	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
2370	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 60W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2371	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 70W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
2372	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 80W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2373	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 100W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
2374	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 120W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2375	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 150W-DIMMING 5 cấp.	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
2376	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 200W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2377	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 250W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
2378	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell /Philips, chống sét SPD 10kv Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2379	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 60W -DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell /Philips, chống sét SPD 10kv Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000
2380	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 70W -DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell /Philips, chống sét SPD 10kv Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2381	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 80W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chíp LED Cree/Philips, nguồn Meanwell /Philips, chống sét SPD 10kv Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
2382	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 100W- DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chíp LED Cree/Philips, nguồn Meanwell /Philips, chống sét SPD 10kv Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2383	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 120W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell /Philips, chống sét SPD 10kv Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000
2384	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 150W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell /Philips, chống sét SPD 10kv Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		12.700.000	12.700.001	12.700.002	12.700.003	12.700.004	12.700.005	12.700.006	12.700.007	12.700.008

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2385	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 200W-DIMMING 5 cấp.	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell /Philips, chống sét SPD 10kv Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000
2386	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 250W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell /Philips, chống sét SPD 10kv Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2387	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
2388	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 60W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2389	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 70W -DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
2390	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 80W -DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2391	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 100W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000
2392	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 120W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2393	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 150W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000
2394	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 200W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2395	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 250W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000
2396	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2397	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 60W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
2398	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 70W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2399	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 80W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		- 8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
2400	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 100W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2401	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 120W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
2402	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 150W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2403	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 200W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000
2404	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 250W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2405	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000
2406	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 60W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2407	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 70W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000
2408	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 80W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2409	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 100W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
2410	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 120W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2411	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 150W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
2412	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 200W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2413	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 250W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
2414	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	chip LED Epistar/philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2415	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 60W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	chip LED Epistar/philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000
2416	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 70W -DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	chip LED Epistar/philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2417	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 80W -DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	chip LED Epistar/philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
2418	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 100W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	chip LED Epistar/philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2419	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 120W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	chip LED Epistar/philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
2420	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 150W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	chip LED Epistar/philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2421	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 200W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	chip LED Epistar/philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
2422	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 250W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	chip LED Epistar/philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2423	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000
2424	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3mm	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000
2425	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3.5mm	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2426	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.070.000	7.070.000	7.070.000	7.070.000	7.070.000	7.070.000	7.070.000	7.070.000
2427	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000
2428	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD01 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2429	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD04 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000
2430	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK05 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
2431	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK04 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2432	Vật tư ngành điện	Cần cánh buồm Đơn lắp 1 đèn cao 1,64m, vươn 2,1m	Cái	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000
2433	Vật tư ngành điện	Cần cánh buồm Đơn lắp 2 đèn cao 1,64m, vươn 2,5m	Cái	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000
2434	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		21.510.000	21.510.000	21.510.000	21.510.000	21.510.000	21.510.000	21.510.000	21.510.000	21.510.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2435	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		26.955.000	26.955.000	26.955.000	26.955.000	26.955.000	26.955.000	26.955.000	26.955.000	26.955.000
2436	Vật tư ngành điện	Long bán nguyệt bắt ≤4 đèn	Bộ	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
2437	Vật tư ngành điện	Long tròn bắt ≤8 đèn	Bộ	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.311.000	4.311.000	4.311.000	4.311.000	4.311.000	4.311.000	4.311.000	4.311.000	4.311.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2438	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 25m+ giàn nâng hạ(trọn bộ)	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		186.000.000	186.000.000	186.000.000	186.000.000	186.000.000	186.000.000	186.000.000	186.000.000	186.000.000
2439	Vật tư ngành điện	Cột trang trí hiện đại HMTT C01 - cao 3,0m L1Φ114mm, L2Φ76mm	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Toàn bộ thân cột làm bằng nhôm định hình sơn tĩnh điện	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000
2440	Vật tư ngành điện	Cột trang trí hiện đại HMTT C02 - cao 3,5m L1Φ141mm, L2Φ89mm	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Toàn bộ thân cột làm bằng nhôm định hình sơn tĩnh điện	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000
2441	Vật tư ngành điện	Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 01 - 35/50W	Bộ	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thân đèn làm bằng nhôm đúc. Chip LED Philips, Driver Philips	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000
2442	Vật tư ngành điện	Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 02 - 35/50W	Bộ	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thân đèn làm bằng nhôm đúc. Chip LED Philips, Driver Philips	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2443	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân thép DC-05B cao 3.7m + chùm, cầu và led bup 12/15W	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
2444	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân thép DC-06 cao 3.7m + chùm, cầu và led bup 12/15W	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
2445	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân nhôm Nuovo cao 3.7m + chùm, cầu và led bup 12/15W	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		8.760.000	8.760.000	8.760.000	8.760.000	8.760.000	8.760.000	8.760.000	8.760.000	8.760.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2446	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân gang Banian cao 3.2m + chùm, cầu và led bup 12/15W	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000
2447	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS Kt 1000x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Aptomat tổng Chint vn ≤100A 2 khởi động từ, 6 aptomat nhánh 1 pha, 2 Rơ le, ổn áp, và các thiết bị khác. Vỏ tủ mạ sơn tĩnh điện	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000
2448	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS Kt 1200x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Aptomat tổng Chint vn ≤100A 2 khởi động từ, 6 aptomat nhánh 1 pha, 2 Rơ le, ổn áp, và các thiết bị khác. Vỏ tủ mạ sơn tĩnh điện	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2449	Vật tư ngành điện	Tủ 6 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	MCCB 3P-250A/30kA MCB-2P-40A /6kA Thanh cái đồng và các vật tư khác	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		18.560.000	18.560.000	18.560.000	18.560.000	18.560.000	18.560.000	18.560.000	18.560.000	18.560.000
2450	Vật tư ngành điện	Tủ 9 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	MCCB 3P-250A/30kA MCB-2P-40A /6kA Thanh cái đồng và các vật tư khác	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000
2451	Vật tư ngành điện	Tủ 12 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	MCCB 3P-250A/30kA MCB-2P-40A /6kA Thanh cái đồng và các vật tư khác	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		22.850.000	22.850.000	22.850.000	22.850.000	22.850.000	22.850.000	22.850.000	22.850.000	22.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2452	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100 Tủ điện điều khiển thông minh 100A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển.	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 -TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	MCCB 3P -100A Bộ đo điện TDU Truyền thông dữ kiệu 2 chiều SCU Bộ điều khiển lộ tuyến Bộ nguồn, chuyển mạch, ổn áp, rơ le các thiết bị khác	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000
2453	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-60 Tủ điện điều khiển thông minh 60A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển. *Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web https://hoangminhlighting.com.vn/*	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 -TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	MCCB 3P -60A Bộ đo điện TDU Truyền thông dữ kiệu 2 chiều SCU Bộ điều khiển lộ tuyến Bộ nguồn, chuyển mạch, ổn áp, rơ le các thiết bị khác	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000
2454		Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-01 . Nema 7 pins điều khiển đèn và truyền nhận dữ liệu không dây. Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web https://hoangminhlighting.com.vn	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC	Đế Nema 7 Pin Mạch truyền thông Mạch động lực	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 2025-03/HM-BGLS/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2455	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=6m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000
2456	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=7m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2016		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000
2457	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=8m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2017		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000
2458	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=8m, dày 3.5 mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2018		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000
2459	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=9m, dày 3.5mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000
2460	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=10m, dày 3.5mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2020		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.601.000	5.601.000	5.601.000	5.601.000	5.601.000	5.601.000	5.601.000	5.601.000	5.601.000
2461	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=10m, dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2021		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
2462	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=11m, dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2022		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2463	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 6m D78 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2023		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
2464	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 7m D78 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2024		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.325.000	4.325.000	4.325.000	4.325.000	4.325.000	4.325.000	4.325.000	4.325.000	4.325.000
2465	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 7m D78 dày 3.5mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2025		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000
2466	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 8m D78 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2026		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000
2467	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 8m D78 dày 3.5mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2027		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.232.500	5.232.500	5.232.500	5.232.500	5.232.500	5.232.500	5.232.500	5.232.500	5.232.500
2468	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 9m D78 dày 3.5mm	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2028		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.864.000	5.864.000	5.864.000	5.864.000	5.864.000	5.864.000	5.864.000	5.864.000	5.864.000
2469	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 9m D78 dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.124.000	6.124.000	6.124.000	6.124.000	6.124.000	6.124.000	6.124.000	6.124.000	6.124.000
2470	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 10m D78 dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2030		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.985.200	6.985.200	6.985.200	6.985.200	6.985.200	6.985.200	6.985.200	6.985.200	6.985.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2471	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 11m D78 dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2031		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.854.000	7.854.000	7.854.000	7.854.000	7.854.000	7.854.000	7.854.000	7.854.000	7.854.000
2472	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m - 130 - 5mm 10,5/4 mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000
2473	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m - 150 - 5mm 10,5/7 mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2016		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		28.500.000	28.500.000	28.500.000	28.500.000	28.500.000	28.500.000	28.500.000	28.500.000	28.500.000
2474	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m - 180 - 5mm 10,5/10 mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2017		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		41.350.000	41.350.000	41.350.000	41.350.000	41.350.000	41.350.000	41.350.000	41.350.000	41.350.000
2475	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 25m có giản nâng hạ DG25 - 260/601 -5/6 mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2018		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		201.652.000	201.652.000	201.652.000	201.652.000	201.652.000	201.652.000	201.652.000	201.652.000	201.652.000
2476	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 30m có giản nâng hạ DG30 - 260/673 -5/6 mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		248.570.000	248.570.000	248.570.000	248.570.000	248.570.000	248.570.000	248.570.000	248.570.000	248.570.000
2477	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn PD-01	cần	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000
2478	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn PD-02 mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2016		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2479	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn PD-03 mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2017		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000
2480	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn PD-04 mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2018		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
2481	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn PD-05 mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
2482	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn PD-06 mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2020		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000
2483	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép PD-01 mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2021		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000
2484	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép PD-02 mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2022		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000
2485	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép PD-03 mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2023		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000
2486	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép PD-04 mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2024		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2487	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép PD-05 mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2025		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.054.000	2.054.000	2.054.000	2.054.000	2.054.000	2.054.000	2.054.000	2.054.000	2.054.000
2488	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép PD-06 mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2026		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000
2489	Vật tư ngành điện	Cần đèn L dài 1,8m dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2027		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
2490	Vật tư ngành điện	Cần đèn L dài 2m dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2028		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
2491	Vật tư ngành điện	Cần đèn L dài 2,3m dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000
2492	Vật tư ngành điện	Cần đèn L dài 2,8m dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2030		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
2493	Vật tư ngành điện	Chụp cần đèn D200 dài 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2031		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
2494	Vật tư ngành điện	Chụp cần đèn D200 dài 1,8m mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2032		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2495	Vật tư ngành điện	Chup cần đèn D200 dài 2,3m mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2033		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
2496	Vật tư ngành điện	Cần đèn thẳng 1m mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2034		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
2497	Vật tư ngành điện	Cần đèn thẳng 1,2m mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2035		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
2498	Vật tư ngành điện	Tay bắt cần đèn mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2036		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000
2499	Vật tư ngành điện	Lọng bắt đèn pha mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2037		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000
2500	Vật tư ngành điện	Đế gang DC cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5 mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.005.400	10.005.400	10.005.400	10.005.400	10.005.400	10.005.400	10.005.400	10.005.400	10.005.400
2501	Vật tư ngành điện	Đế gang DC cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0 mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2016		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.760.000	10.760.000	10.760.000	10.760.000	10.760.000	10.760.000	10.760.000	10.760.000	10.760.000
2502	Vật tư ngành điện	Đế gang DC cao 1.58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5 mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2017		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2503	Vật tư ngành điện	Đế gang DC cao 1.58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2018		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000
2504	Vật tư ngành điện	Cột DC – 05B	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000
2505	Vật tư ngành điện	Cột DC – 06	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2020		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.822.874	4.822.874	4.822.874	4.822.874	4.822.874	4.822.874	4.822.874	4.822.874	4.822.874
2506	Vật tư ngành điện	Cột Pine 108	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2021		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.856.000	4.856.000	4.856.000	4.856.000	4.856.000	4.856.000	4.856.000	4.856.000	4.856.000
2507	Vật tư ngành điện	Cột Bamboo	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2022		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.352.000	4.352.000	4.352.000	4.352.000	4.352.000	4.352.000	4.352.000	4.352.000	4.352.000
2508	Vật tư ngành điện	Cột Arlequin 3.5	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2023		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.550.210	4.550.210	4.550.210	4.550.210	4.550.210	4.550.210	4.550.210	4.550.210	4.550.210
2509	Vật tư ngành điện	Cột Arlequin 4.2	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2024		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.005.554	5.005.554	5.005.554	5.005.554	5.005.554	5.005.554	5.005.554	5.005.554	5.005.554
2510	Vật tư ngành điện	Cột Banian	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2025		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.150.258	5.150.258	5.150.258	5.150.258	5.150.258	5.150.258	5.150.258	5.150.258	5.150.258

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2511	Vật tư ngành điện	Cột Nouvo	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2026		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.519.624	4.519.624	4.519.624	4.519.624	4.519.624	4.519.624	4.519.624	4.519.624	4.519.624
2512	Vật tư ngành điện	Đèn cây nấm cây thông	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2027		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.291.324	1.291.324	1.291.324	1.291.324	1.291.324	1.291.324	1.291.324	1.291.324	1.291.324
2513	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-2	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.050.500	1.050.500	1.050.500	1.050.500	1.050.500	1.050.500	1.050.500	1.050.500	1.050.500
2514	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2016		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
2515	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2017		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000
2516	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2018		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.340.000	3.340.000	3.340.000	3.340.000	3.340.000	3.340.000	3.340.000	3.340.000	3.340.000
2517	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
2518	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2020		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.710.600	1.710.600	1.710.600	1.710.600	1.710.600	1.710.600	1.710.600	1.710.600	1.710.600